TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
KHOA KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG
---------- ♦♦♦ ----------

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Giáo viên hướng dẫn: **VŨ THỊ HIỀN**

Sinh viên thực hiện : **LÃ THỊ PHƯƠNG LOAN**

Lớp : A1 - CN9

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CCKT	Cơ cấu kinh tế
CCKTNT	Cơ cấu kinh tế nông thôn
CNH - HĐH	Công Nghiệp hoá - Hiện Đại Hoá
FDI	Đầu tư trực tiếp n ước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NNNT	Nông nghiệp nông thôn
NPL	Các khoản vay không sinh lời
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
USD	Đồng đô la của Mỹ
UNICEF	Quỹ nhi đồng Liên Hợp Quốc
VAT	Thuế trị giá gia tăng
VND	Tiền đồng của Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN NGOẠI THƯƠNG VÀ QUÁ TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM 07

I. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG .. 07

1. Vai trò của ngoại thương đối với nền kinh tế quốc dân 07

2. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoạt động ngoại thương qua các thời kỳ 15

II. SỰ TẤT YẾU PHẢI TIẾN HÀNH CNH - HĐH NNNT, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH NÀY 21

1. Nội dung cơ bản của cơ cấu kinh tế nông thôn 21

2. Sự cần thiết phải chuyển dịch CCKTNT theo hướng CNH - HĐH 25

3. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về CNH - HĐH NNNT …. 28

III. KHÁI QUÁT MỘT SỐ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ NNNT CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI - BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM 30

1. Kinh nghiệm của Trung Quốc. 30

2. Kinh nghiệm của Thái Lan 33

3. Những bài học kinh nghiệm có tính chất gợi mở của việc chuyển dịch CCKTNT ở nước ta 35

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TIẾN HÀNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM VÀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG NHẰM ĐẨY MẠNH TIẾN TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM 37

I. THỰC TRẠNG TIẾN HÀNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM TỪ SAU ĐỔI MỚI ĐẾN NAY 37

1. Cơ giới hoá nông nghiệp *38*

2. Thuỷ lợi hoá nông nghiệp *40*

3. Hoá học hoá nông nghiệp *41*

4. Công nghệ sinh học *42*

5. Cơ cấu kinh tế nông thôn *43*

6. Hệ thống giao thông *48*

7. Điện khí hoá *49*

II. THỰC TRẠNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG NHẰM ĐẨY MẠNH TIẾN TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM *52*

1. Thực trạng xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu thuộc lĩnh vực NNNT *52*

2. Thực trạng nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu phục vụ quá trình CNH - HĐH NNNT Việt Nam *61*

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGOẠI THƯƠNG VÀ QUÁ TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM *63*

1. Phát triển ngoại thương tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH NNNT *63*

2. CNH - HĐH NNNT là cơ sở để đẩy mạnh hoạt động ngoại thương. *66*

CHƯƠNG III: XU HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG THỰC HIỆN CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM *69*

I. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN *69*

1. Thuận lợi *69*

2. Khó khăn và thách thức *70*

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA QUÁ TRÌNH CNH - HĐH NNNT THEO ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU. *71*

III. MỤC TIÊU CNH - HĐH NNNT VÀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN *73*

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM THỰC HIỆN CNH - HĐH NNNT ĐẨY MẠNH HOẠT

ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM ***75***

1. Nhóm giải pháp nhằm đẩy mạnh CNH - HĐH NNNT Việt Nam ***75***

2. Nhóm giải pháp nâng cao sức canh tranh của hàng nông sản xuất khẩu thông qua áp dụng khoa học công nghệ mới ***81***

3. Huy động mọi nguồn vốn đầu tư phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thương ***85***
.....

4. Nhóm biện pháp tài chính tín dụng ***88***

5. Nhóm biện pháp tăng cường quản lý của nhà nước..... ***99***

PHẦN KẾT LUẬN **104**

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI NÓI ĐẦU

Bước vào thời kỳ đổi mới, thành tựu nổi bật nhất của ngành nông nghiệp Việt Nam là được Thế giới đánh giá cao về khả năng sản xuất lương. Sau khi chiến tranh kết thúc (1975), Việt Nam lâm vào tình trạng thiếu lương thực nghiêm trọng, nhưng trong khoảng từ năm 1989 đến nay, nông nghiệp Việt Nam không những đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng gạo trong nước mà còn có khả năng xuất khẩu mặt hàng này ra nước ngoài. Đây là thành quả của cơ chế khoán 10 kết hợp với việc áp dụng các thành tựu Khoa học kỹ thuật vào cơ chế sản xuất nông nghiệp. Các lĩnh vực sản xuất cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp … cũng đã có những bước phát triển đáng kể.

Mặc dù nằm trong khu vực thiên nhiên tương đối thuận lợi cho việc phát triển, sản xuất nông nghiệp nhưng do điều kiện của Việt Nam là đất đai hẹp, dân số đông, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người không lớn, một số khu vực thường xảy ra thiên ta nên phát triển nông nghiệp ở Việt Nam còn gặp không ít những khó khăn, thử thách. Trước những khó khăn, thách thức như vậy, Đảng và Nhà nước ta đã xác định việc xây dựng Nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá là một giải pháp phù hợp với điều kiện phát triển của nông nghiệp Việt Nam. Việc tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn là một tiến trình lâu dài, gian khổ đòi hỏi phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các thành phần, tổ chức nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Để đạt được thành tựu như vậy, trước hết nông nghiệp Việt Nam cần tìm các biện pháp để tăng thu nhập cho các hộ nông dân, tạo vốn để nông dân mở rộng sản xuất, tăng cường chuyển giao các tiến bộ Khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, tăng cường kỹ thuật bảo quản, chế biến, nâng cao dân trí, xây dựng cơ sở hạ tầng, áp dụng cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá … vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là việc mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản nhằm xây dựng một nền sản xuất hàng hoá nông nghiệp nông thôn có sự tăng trưởng ổn định.

Với ý nghĩa đó khoá luận: "***Ngoại thương Việt Nam với sự phát triển nông nghiệp nông thôn***" đã tập trung nghiên cứu về cơ cấu kinh tế nông thôn, tính tất yếu phải tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, vai trò của ngoại thương đối với nền kinh tế quốc dân, thực trạng tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn Việt Nam, các thực trạng, giải pháp tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn …

Do đây là một công việc mới mẻ, hơn nữa lại có sự hạn chế về thời gian nên có thể không tránh khỏi một số hạn chế nhất định.

Trong quá trình nghiên cứu, thực hiện luận văn này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình và có hiệu quả từ Cô giáo Vũ Thị Hiền, các phòng ban của Tổng Cục Thống Kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nhà xuất bản Nông Nghiệp, thư viện các trường Đại Học Ngoại thương, Đại Học Thương Mại, Học Viện chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh, Đại Học Quốc Gia Hà nội và các bạn đã qua tâm giúp đỡ tôi hoàn thành cuốn luận văn tốt nghiệp này. Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình và quý báu đó.

Hà nội, tháng 05 năm 2003.

CHƯƠNG I :

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN NGOẠI THƯƠNG VÀ QUÁ TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM

I. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG:

Nền kinh tế Thế giới là tổng thể hữu cơ của các nền kinh tế quốc gia độc lập trên cơ sở sự phát triển của phân công lao động quốc tế thông qua các mối quan hệ kinh tế quốc tế. Lịch sử nền kinh tế Thế giới cho thấy không một quốc gia nào có thể phát triển nền kinh tế mà không dựa vào các yếu tố bên ngoài. Mỗi quốc gia đều có lợi thế riêng về lao động, tài nguyên, khoa học công nghệ… Ngoại thương với hai nhiệm vụ chính là xuất khẩu và nhập khẩu đã đóng vai trò quan trọng trong việc khai thác lợi thế so sánh của mỗi quốc gia. Xây dựng chính sách phát triển ngoại thương phù hợp là yếu tố quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển, làm giàu cho nền kinh tế quốc dân.

1. VAI TRÒ CỦA NGOẠI THƯƠNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN:

Các xu hướng vận động của nền kinh tế Thế giới rất đa dạng nó chi phối sự phát triển của tất cả các quốc gia không phân biệt trình độ cao hay thấp cuả quốc gia đó. Mỗi quốc gia đều có những mặt mạnh, mặt yếu của riêng mình về nguồn lực và điều kiện để phát triển kinh tế. Chính vì thế các quốc gia trên Thế giới phải dựa vào nhau để phát triển, xu hướng chung của nền kinh tế Thế giới ngày nay là hợp tác, phát triển. Nền kinh tế Việt Nam chỉ có thể phát triển với tốc độ cao và đạt được hiệu quả kinh tế xã hội mong muốn trên cơ sở thực hiện chính sách "mở cửa" phù hợp với bối cảnh kinh tế mới. Trong quá trình thực hiện công cuộc "đổi mới", mở cửa nền kinh tế, ngoại thương đã chứng tỏ được những vai trò trọng yếu của mình đối với nền kinh tế quốc dân.

1.1. Tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH:

a. *Tác động của nhập khẩu tới quá trình CNH - HĐH đất nước:*

Một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để thực hiện CNH - HĐH đất nước là khoa học kỹ thuật và công nghệ. Khoa học kỹ thuật đã tác động đến mọi mặt của cuộc sống, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế. Nhìn lại chặng đường khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế trong mấy thập niên vừa qua (kể từ ngày đất nước thống nhất) chúng ta thấy rõ được vai trò của khoa học kỹ thuật đối với sự phát triển kinh tế. Sau chiến tranh cơ sở vật chất kỹ thuật hết sức thiếu thốn, nghèo nàn lạc hậu cả về trình độ công nghệ, cả về trang thiết bị. Chỉ có một số nhà máy lớn đầu ngành là có máy móc sản xuất công nghiệp còn lại lao động sản xuất ở lĩnh vực nông thôn hầu hết là bằng chân tay và sức kéo trâu bò. Năng suất lao động thấp, không khai thác được tiềm năng của con người và tự nhiên, CCKT chủ yếu là nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Đứng trước tình hình đó ta chủ trương nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghiệp tiên tiến phục vụ cho công cuộc cải tiến nền sản xuất trong nước theo hướng công nghiệp. Việc nhập khẩu phải đảm bảo là nhập đúng máy móc, thiết bị hiện đại, dựa trên phương trâm đón đầu đi trước đi thẳng vào tiếp thu công nghệ hiện đại. Đây là nhiệm vụ quan trọng của công tác nhập khẩu. Trong trường hợp nhập phải dây truyền công nghệ cũ sẽ vô tình biến nền sản xuất hàng hoá của mình thành đống rác thải cho các nước công nghiệp trong quá trình đổi mới để bước lên một nấc thang mới trong quá trình phát triển, đồng thời làm cho nền sản xuất của mình tụt hậu so với các nước trên Thế giới. Để chuyển dịch toàn bộ cơ cấu nền kinh tế từ nông thôn đến thành thị theo hướng CNH - HĐH, công tác nhập khẩu đã nhằm hai mục tiêu:

Thứ nhất: Nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất hiện đại phục vụ cho sản xuất hàng hoá đảm bảo yêu cầu giảm thiểu chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng hàng hoá nhằm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá.

Thứ hai: Nhập khẩu máy móc thiết bị công nghiệp nặng để phát triển ngành cơ khí, ngành điện từ đó sản xuất ra các công cụ, dụng cụ, máy móc nhỏ phục vụ cho quá trình cơ giới hoá ở NNNT, góp phần cải tiến phát triển nền nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Trên thực tế cho thấy sự phát triển của ngành cơ

khí hóa và ngành điện, sự ra đời của các loại máy như: máy cày, máy kéo, máy xay sát, máy nghiền, máy tuốt lúa, khoan, cắt, tiện… đã góp phần làm chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng công nghiệp, làm thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn, hạn chế tình trạng sản xuất nhỏ, làm mở mang tư duy phát triển kinh tế của người lao động theo hướng công nghiệp hiện đại.

Ngoài ra việc nhập khẩu giống cây trồng, vật nuôi mới cho năng suất và chất lượng cao góp phần chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế. Các dự án ngô lai, lúa lai có chất lượng và sản lượng cao, khoai tây, hoa và cây cảnh đã được các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện tại Việt Nam. Có nhiều giống cây trồng mới phù hợp với điều kiện thời tiết, đất đai từng vùng ở Việt Nam. Sự phát triển của cơ khí hoá điện khí hoá, hệ thống tưới tiêu, giống cây trồng mới, vật nuôi đã tạo điều kiện phủ xanh những vùng đồi gò trước đây đã bị bỏ trống, làm thay đổi hẳn phương thức sản xuất theo kiểu độc canh, thuần nông đưa người dân tiếp cận với những mô hình sản xuất kinh tế mới theo hướng công nghiệp.

Nhờ có chủ trương nhập khẩu đúng đắn và việc thực hiện tốt công tác nhập khẩu, trong thời gian vừa qua nhập khẩu đã góp phần đáng kể vào việc chuyển dịch CCKT. Nhập khẩu dây truyền thiết bị hiện đại giúp cho nền sản xuất và công nghiệp chế biến trong nước phát triển mạnh mẽ. Trong thời buổi kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, sản phẩm làm ra phải có chất lượng tốt, giá cả phải chăng. Nếu như chúng ta cứ sử dụng dây truyền sản xuất cũ, lạc hậu làm hao tốn nguyên liệu dẫn đến chi phí sản xuất cao, chất ượng sản phẩm kém thì các công trường nhà máy của chúng ta không thể đứng vững được trước một thị trường có sự cạnh tranh gay gắt như ngày nay.

Thực tế cho thấy máy móc và thiết bị nhập khẩu từ nước ngoài đã giúp chúng ta dần dần chuyển từ khai thác nguyên, nhiên liệu thô sang sản xuất, chế biến ra các thành phẩm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Hiện nay công nghiệp chế biến của ta đã và đang được quan tâm đầu tư công nghệ thích đáng, đặc biệt là công nghiệp chế biến hàng nông sản.

Khi cơ cấu sản xuất thay đổi theo hướng công nghiệp thì kéo theo cơ cấu lao động và cơ cấu sản phẩm cũng thay đổi. Lao động chân tay giảm xuống, lao động có trình độ khoa học kỹ thuật, biết sử dụng máy móc trong sản xuất tăng lên. Những sản phẩm có hàm lượng giá trị thấp được thay thế bằng những sản phẩm có hàm lượng giá trị cao. Nhìn chung tác động của nhập khẩu tới quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng CNH - HĐH ở rất nhiều phương diện và mang tính chất xâu chuỗi. Sự phát triển của lĩnh vực này kéo theo sự phát triển của lĩnh vực khác.

b. *Tác động của xuất khẩu tới quá trình CNH - HĐH đất nước:*

Nếu như vai trò của nhập khẩu tác động đến nền kinh tế qua việc tìm đầu vào cho sản xuất thì vai trò của xuất khẩu lại được thể hiện ở đầu ra cho sản xuất.

Ở mỗi thời đại kinh tế thì đầu ra được quan niệm và thực hiện một cách khác nhau. Trước đây dưới nền kinh tế đóng đầu ra cho sản xuất của chúng ta rất đơn giản chỉ là nhu cầu tiêu dùng của đại bộ phận nhân dân, còn thừa đâu thì đem bán, thậm chí bán ở đâu, được bao nhiêu có đem lại hiệu quả kinh tế cao hay không chúng ta cũng không chắc chắn. Ngày nay nền kinh tế hàng hoá thị trường phát triển và có sự cạnh tranh gay gắt, đầu ra cho sản xuất là cả một vấn đề hết sức khó khăn, hàng hoá sản xuất ra nhiều làm sao để tiêu thụ được hết. Thị trường nội địa rất nhỏ bé, nếu chỉ trông vào thị trường nội địa thì sản xuất hàng hoá sẽ không có cơ hội phát triển. Không xuất khẩu khó có ngoại tệ để nhập khẩu các yếu tố đầu vào nhằm tiếp tục cải tiến sản xuất.

Trong xu hướng hội nhập và phát triển của nền kinh tế Thế giới, ngày càng có nhiều sân chơi bình đẳng cho các tổ chức kinh tế, các tập đoàn, công ty ở các quốc gia khác nhau. Khu vực mậu dịch tự do ngày càng mở rộng chính sách bảo hộ mậu dịch như thuế, hạn ngạch dần dần sẽ được rỡ bỏ ở các khu vực mậu dịch tự do làm cho thị trường ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt hơn, quyết liệt hơn. Và việc tìm kiếm thị trường không hoàn toàn là khi sản phẩm được sản xuất ra ta mới tìm nơi để bán, mà công tác tìm kiếm thị trường ở đây có nghĩa là làm thị trường. Chúng ta phải tìm hiểu thị hiếu người tiêu dùng, quan tâm đến việc cải

thiện những nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống (nhu cầu tiêu dùng thị hiếu người tiêu dùng ở mỗi quốc gia, mỗi nền văn hoá khác nhau là khác nhau) dựa trên cơ sở các yếu tố sau: vui chơi, giải trí, sức khoẻ, văn hoá truyền thống của các khu vực khác nhau trên Thế giới…. Sau khi nghiên cứu nhu cầu thị trường thì chúng ta lại phải kết hợp với việc khai thác các lợi thế ở trong nước xem nên sản xuất những mặt hàng gì mà ta có lợi thế nhằm giảm chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm, huy động được tối đa các nguồn lực trong nước như: điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, cây trồng truyền thống…) và nguồn lực con người, có như vậy thì chúng ta mới mở rộng được thị trường tiêu thụ và sản phẩm được sản xuất ở Việt Nam mới có chỗ đứng trên thị trường Thế giới. Xuất phát từ những yêu cầu và nhiệm vụ mới, mà trong những năm trở lại đây công tác xuất khẩu của chúng ta phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, góp phần làm thay đổi cơ bản CCKT theo hướng CNH - HĐH.

Xuất khẩu làm tăng nguồn thu bằng ngoại tệ, tạo nguồn vốn chủ yếu để nhập khẩu máy móc, thiết bị, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến phục vụ cho quá trình CNH - HĐH đất nước. Nguồn vốn lâu dài và ổn định nhất phục vụ cho quá trình phát triển nền kinh tế theo hướng CNH - HĐH vẫn là nguồn ngoại tệ thu từ xuất khẩu, bởi các nguồn vốn thu từ đầu tư nước ngoài, vay nợ và viện trợ tuy quan trọng nhưng rồi bằng hình thức này hay hình thức khác chúng ta vẫn phải trả.

Dựa trên quan điểm xuất phát từ nhu cầu của thị trường Thế giới để tổ chức sản xuất, tăng cường khai thác thị trường cho những mặt hàng mà Việt Nam có nhiều thế mạnh để sản xuất. Xuất khẩu đã làm đa dạng hoá các ngành nghề ở nông thôn. Nhờ có xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ mà các làng nghề truyền thống chuyên sản xuất những sản phẩm mây tre đan, thêu ren, dệt, gốm sứ đã khơi dậy trở lại và phát triển mạnh mẽ (làng gốm sứ Bát Tràng, lụa Vạn Phúc, các làng nghề ở các huyện Chương Mỹ, Hoài Đức - Hà Tây…).

Xuất khẩu lương thực thực phẩm, rau quả đã đẩy mạnh quá trình hình thành các trang trại, kinh tế hộ gia đình, các nhà vườn có hình thức sản xuất phù hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao. Nhờ có định hướng xuất khẩu mà người dân đã

mạnh dạn đầu tư vào các cây trồng, vật nuôi chủ lực phù hợp với điều kiện tự nhiên của Việt Nam đem lại hiệu quả kinh tế cao (chè, cà phê, nuôi trồng thuỷ sản, lợn, bò,…). Cùng với sự phát triển đa dạng cây trồng, vật nuôi ở nông thôn là sự phát triển của ngành chế biến lương thực thực phẩm. Hướng tới chúng ta sẽ xây dựng các nhà máy chế biến lương thực thực phẩm tập trung ở các vùng nguyên liệu lớn.

Xuất khẩu tạo điều kiện cho các ngành khác có cơ hội phát triển thuận lợi. Chẳng hạn như khi phát triển ngành dệt xuất khẩu sẽ tạo cơ hội đầy đủ cho việc phát triển ngành sản xuất nguyên liệu như bông hay thuốc nhuộm. Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu (dầu thực vật, chè…) có thể kéo theo sự phát triển của ngành công nghiệp chế tạo thiết bị phục vụ cho ngành này.

Xuất khẩu tạo ra khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ góp phần cho sản xuất trong nước phát triển và ổn định.

Xuất khẩu luôn thúc đẩy các doanh nghiệp luôn tự đổi mới và hoàn thiện công việc kinh doanh của mình.

1.2. Ngoại thương có tác động tích cực tới việc nâng cao đời sống nhân dân, giải quyết công ăn việc làm:

Ngoại thương vừa tạo đầu vào, lại vừa tạo đầu ra cho sản xuất. Tạo đầu vào với những công nghệ thiết bị hiện đại làm cho năng suất lao động cao hàng hoá có chất lượng tốt, chi phí sản xuất thấp nên đem lại hiệu quả kinh tế cao. Thu nhập của người lao động gắn liền với kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong một nhà máy có dây truyền sản xuất hiện đại, sản phẩm làm ra có chất lượng mẫu mã đẹp, chi phí sản xuất thấp, sản phẩm được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường Thế giới. Nhà máy thu hồi được nhiều vốn và lãi, một phần trong số lãi đó được trích ra để trả lương cho công nhân viên. Nếu nhà máy làm ăn càng có lãi lương công nhân viên càng cao và như vậy đời sống công nhân viên sẽ được cải thiện. Đầu vào, đầu ra hợp lý làm cho vốn quay vòng nhanh, thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế góp phần nâmg cao đời sống công nhân viên.

Đối với khu vực NNNT thì đời sống người lao động được cải thiện đáng kể nhờ có chính sách phát triển ngoại thương. Ngoại thương cung cấp các yếu tố đầu vào như: giống cây trồng, vật nuôi nhập từ nước ngoài về phù hợp với khí hậu, đất đai, địa hình của từng vùng cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

Hơn nữa ngoại thương tác động tích cực đến việc xây dựng cơ sở, vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, dụng cụ sản xuất công nghiệp thay thế lao động chân tay trong quá trình sản xuất, thu hoạch và chế biến làm cho năng suất, chất lượng của lương thực thực phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao. Tiếp đó ngoại thương lại đưa nông sản đã qua chế biến ra thị trường nước ngoài thu ngoại tệ về cho Nhà nước và người lao động. Trên thực tế chúng ta thấy nhiều gia đình, trang trại của các nhà nông đã có thu nhập hàng chục thậm chí hàng trăm triệu đồng từ cà phê, chè, chăn nuôi….

Nhờ có xuất nhập khẩu mà hàng hoá được bày bán trên thị trường cũng phong phú, đa dạng, mẫu mã đẹp chất lượng tốt, giá cả phải chăng nên hầu hết các tầng lớp nhân dân đều có thể mua hàng hoá phù hợp với túi tiền của mình để phục vụ cho nhu cầu cuộc sống. Trước đây khi chúng ta chưa thực hiện chính sách "mở cửa" hàng tiêu dùng phải mua theo phân phối, không đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng kể cả về số lượng và chất lượng.

Như trên đã phân tích, ngoại thương đã tác động tích cực đến sự phát triển của các ngành, nghề từ công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ (công nghiệp chế biến, dệt, may…) cho đến tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp. Trong đó các ngành công nghiệp chế biến, dệt may, tiểu thủ công nghiệp, đã thu hút một lượng lao động dư thừa lớn, giải quyết phần nào nạn thất nghiệp.

1.3. Ngoại thương bổ sung kịp thời những mặt mất cân đối của nền kinh tế đảm bảo kinh tế phát triển cân đối và ổn định:

Đối với các nước phát triển trên Thế giới thì mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nói chung và phát triển hoạt động ngoại thương nói riêng giúp cho việc bành trướng nhanh chóng sức mạnh kinh tế của mình như tìm kiếm thị trường mới để giải quyết khủng hoảng thừa hàng hoá góp phần làm cân đối thị trường

sản xuất trong nước, đồng thời tìm thị trường để khai thác nguyên liệu cho sản xuất nhằm khắc phục tình trạng khan hiếm nguyên liệu trong nước, tìm kiếm cơ hội đầu tư thuận lợi hơn, giảm được chi phí do sử dụng lao động và tài nguyên rẻ ở các nước đang phát triển.

Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, ngoại thương tạo điều kiện bổ sung nguồn vốn, máy móc, thiết bị, công nghệ tiên tiến, một số nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp để thực hiện CNH - HĐH nền kinh tế, chuyển dịch CCKT theo hướng năng động, tăng trưởng với tốc độ cao. Hơn nữa thị trường nội địa của ta quá chật hẹp không đủ điều kiện để phát triển sản xuất với quy mô sản xuất hàng loạt. Điều đó cho thấy phát triển ngoại thương sẽ góp phần quan trọng để khắc phục hạn chế trên. Trên thực tế có đến khoảng 90% máy móc, công nghệ tiên tiến đưa vào sản xuất, sinh hoạt tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân và phục vụ quá trình CNH -HĐH đất nước là nhập khẩu từ nước ngoài, Việt Nam chưa có đủ điều kiện để sản xuất các mặt hàng công nghiệp cao cấp này. Đổi lại có hơn một nửa sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp có chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu người tiêu dùng được xuất khẩu ra nước ngoài để thu ngoại tệ (cà phê, điều, sản phẩm đông lạnh, hàng may mặc…). Thị trường nội địa không có khả năng tiêu thụ hết những sản phẩm đó, hơn nữa thị trường rộng lớn ở nước ngoài chính là hướng mở rộng sản xuất lâu dài.

Nhìn chung, không một quốc gia nào hội đủ các yếu tố cần thiết (công nghệ, nguyên liệu, nhiên liệu, lao động, thị trường tiêu thụ…) để phát triển sản xuất, ngoại thương với nhiệm vụ tìm kiếm, nhập khẩu những mặt hàng còn thiếu hoặc không có, xuất khẩu những mặt hàng có thừa đã đảm bảo sự phát triển cân đối và ổn định cho nền kinh tế.

1.4. Ngoại thương là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại:

Chiến lược "mở cửa kinh tế " là một trong những chiến lược kinh tế đối ngoại của nước ta, chiến lược này còn được gọi là chiến lược sản xuất hướng vào xuất khẩu. Thực chất đó là mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại, trọng tâm là

ngoại thương mà ưu tiên hàng đầu là xuất khẩu. Chúng ta thấy rõ rằng ngoại thương và các quan hệ kinh tế đối ngoại khác có tác động phụ thuộc qua lại lẫn nhau. Hoạt động ngoại thương thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối ngoại khác phát triển. Chẳng hạn xuất khẩu và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu thúc đẩy quan hệ tín dụng, đầu tư, mở rộng vận tải quốc tế… mặt khác các quan hệ này lại tạo tiền đề cho việc mở rộng sản xuất.

Nói tóm lại, ngoại thương là một bộ phận của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nó có tác động tích cực đến sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế khác, đồng thời là cầu nối giữa nền kinh tế nước nhà với các nền kinh tế khác trên Thế giới. Trong quá trình phát triển ngoại thương đã có nhiều đóng góp vào tiến trình hội nhập nền kinh tế nước ta với nền kinh tế Thế giới.

2. CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG QUA CÁC THỜI KỲ:

Ngoại thương là hoạt động kinh tế có từ lâu đời, dưới chế độ chiếm hữu nô lệ và tiếp đó là chế độ Nhà nước phong kiến. Do kinh tế tự nhiên còn chiếm địa vị thống trị nên ngoại thương chỉ phát triển với quy mô nhỏ. Hoạt động ngoại thương chủ yếu chỉ phục vụ nhu cầu tiêu dùng xa xỉ của một tầng lớp nhỏ bé người tiêu dùng đó là giai cấp thống trị.

Không chỉ trong thời kỳ "đổi mới" chúng ta mới đề cập đến việc phát triển ngoại thương mà ngay trong thời kỳ đất nước còn chiến tranh Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm tới vấn đề này.

2.1. Ngoại thương Việt Nam thời kỳ 1945- 1954:

Trong hoàn cảnh chiến tranh, ngoại thương nhằm mục tiêu vừa đấu tranh chống âm mưu bao vây và phong toả của đế quốc Pháp vừa duy trì và mở rộng giao lưu kinh tế với bên ngoài. Đối với vùng tạm bị địch kiểm soát thời kỳ này Chính phủ áp dụng chính sách: bao vây kinh tế vùng địch kiểm soát(1947- 1950), đẩy mạnh giao lưu kinh tế giữa vùng tự do và vùng địch tạm kiểm soát (1951-1954). Hội nghị trung ương Đảng lao động Việt Nam lần thứ nhất(3–1951) đã nhấn mạnh: "Mục đích đấu tranh kinh tế, tài chính với địch cốt làm cho địch thiếu

thốn- mình no đủ, hại cho địch lợi cho mình". Phù hợp với nguyên tắc này, chính sách xuất nhập khẩu với vùng tạm bị địch kiểm soát gồm những nội dung sau:

- Đẩy mạnh xuất khẩu để phát triển sản xuất ở vùng tự do, nâng cao đời sống nhân dân để có ngoại tệ nhập khẩu hàng hoá cần thiết .
- Tranh thủ nhập khẩu hàng hoá cần thiết, cấm hoặc hạn chế nhập khẩu những hàng hoá có khả năng cạnh tranh với sản phẩm của vùng tự do.
- Đấu tranh tiền tệ (giữa tiền Việt Nam và tiền Đông Dương) nhằm mở rộng phạm vi lưu hành tiền Việt Nam, giữ vững giá trị tiền Việt Nam so với tiền Đông Dương. Kết quả việc thực hiện chủ trương trên là trị giá hàng hoá xuất nhập khẩu tăng vọt. Nếu lấy năm 1948 = 100 thì:

Bảng 1:

	1951	1952	1953	1954
Xuất khẩu vào vùng tạm chiếm	94	663	1433	1762
Nhập khẩu từ vùng tạm chiếm	41	268	770	947

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê

Năm 1952, Chính phủ ta ký hiệp định thương mại với Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và năm 1953 Chính phủ ta ký với Chính phủ Trung Quốc nghị định thư về mậu dịch tiểu ngạch biên giới Việt –Trung. Thời kỳ này Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc nông, lâm, thổ sản: chè, sơn, gỗ, hoa hồi, quế, sa nhân, trâu, bò…. Nhập khẩu từ Trung Quốc máy móc, dụng cụ, sắt thép, hoá chất, vải sợi, hàng tiêu dùng, dược phẩm…

Mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài trong thời kỳ này giúp nước ta tăng nhanh được tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng, có thêm vật tư hàng hoá để đáp ứng nhu cầu kháng chiến và dân sinh, ổn định thị trường và giá cả.

Hoạt động ngoại thương trong thời kỳ này rút ra cho ta nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc tranh thủ cơ hội để mở cửa nền kinh tế ra Thế giới bên ngoài bằng mọi cách, mọi hướng kể cả việc trao đổi hàng hoá trên cơ sở đẩy mạnh xuất khẩu để nhập khẩu và tích lũy ngoại tệ.

2.2. Ngoại thương Việt Nam thời kỳ 1955- 1975:

Đây là thời kỳ cải tạo và xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá theo chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành cuộc chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam. Việc phát triển ngoại thương phục vụ công cuộc khôi phục kinh tế miền Bắc, đảm bảo chi viện cho chiến trường miền Nam là hết sức quan trọng. Trong thời kỳ này Chính phủ ta chủ trương mở rộng quan hệ thương mại với các nước trên Thế giới. Ta đã ký hiệp định thương mại với Chính phủ Pháp (cuối năm 1955), Ấn Độ (1956), Indonexia (1957), Cộng hoà Ả- rập thống nhất, Campuchia, Irắc. Ký với Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội chủ nghĩa khác các hiệp định về viện trợ hàng hoá và kỹ thuật nhằm giúp nhân dân ta khắc phục hậu quả chiến tranh. Các tổ chức kinh tế Việt Nam đã đặt quan hệ buôn bán với các công ty Nhật Bản, Hồng Kông, Singapo, Bỉ, Hà Lan, Thụy Sỹ…

Nhờ có chính sách mở rộng kinh tế đối ngoại mà kim ngạch ngoại thương tăng đáng kể. Kim ngạch xuất khẩu năm 1958 là 46 triệu Rúp, 1965 là 91 triệu Rúp, 1970 là 47 triệu Rúp, 1975 là 129,5 triệu Rúp. Kim ngạch xuất khẩu trong thời gian này dựa vào việc khai thác tài nguyên, nền nông nghiệp nhiệt đới, ngành ngoại thương đã xuất khẩu được những nông sản (rau, quả…), sản phẩm công nghiệp (chủ yếu là khoáng sản), hàng thủ công mỹ nghệ. Kim ngạch xuất khẩu tăng không cao nhưng đã duy trì được các ngành truyền thống, mở rộng thị trường, làm cơ sở mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại cho các giai đoạn phát triển kinh tế sau này. Kim ngạch nhập khẩu tăng nhanh hơn kim ngạch xuất khẩu vì ta cần nhiều hàng hoá để chi viện cho chiến tranh. Nhiệm vụ kinh tế đối ngoại trước hết và chủ yếu là tranh thủ tối đa sự viện trợ quốc tế phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, kịp thời đưa hàng nhập khẩu về nước nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng, duy trì và phát triển sản xuất trong nước theo phương châm vừa sản xuất vừa chiến đấu. Kim ngạch nhập khẩu tăng nhanh qua các năm, 1960 là 116,4 triệu Rúp, 1970 là 425,7 triệu Rúp, 1975 là 784,4 triệu Rúp.

Hoạt động ngoại thương trong thời gian này không chỉ đảm bảo nhu cầu cơ bản của nhân dân miền Bắc và chi viện cho tiền tuyến mà còn mở rộng mối quan hệ buôn bán với các nước trên Thế giới, tạo đà cho sự phát triển kinh tế trong những năm hoà bình lập lại.

2.3. Ngoại thương Việt Nam giai đoạn 1975- 1985:

Đây là thời kỳ đất nước ta bắt tay vào khôi phục và phát triển nền kinh tế sau chiến tranh. Hoà bình lập lại giúp ta có điều kiện để khai thác các tiềm năng kinh tế của đất nước (đất đai, rừng, biển, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, phong cảnh, nguồn nhân lực…). Tuy nhiên để khai thác được các tiềm năng kinh tế có hiệu quả phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế thì nhiệm vụ trước mắt là phải khắc phục những khó khăn của nền kinh tế như cơ sở vật chất, kỹ thuật thấp kém, trình độ khoa học công nghệ và quản lý kinh tế hạn chế, chưa có tích luỹ nội bộ nền kinh tế…Trước tình hình đó Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến vấn đề phát triển ngoại thương .

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV (1976) đã nhấn mạnh tính tất yếu khách quan và tầm quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại đặc biệt là ngoại thương: " ***Công tác xuất khẩu và nhập khẩu là một bộ phận rất quan trọng trong toàn bộ hoạt động kinh tế của đất nước ta***".

Phù hợp với đường hướng đó Chính phủ ta đã ký Hiệp ước Hữu nghị và Hiệp ước kinh tế dài hạn với Liên Xô(tháng 11-1978) và nhiều nước Xã hội Chủ nghĩa khác. Tháng 07-1978 nước ta đã gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế với tư cách là thành viên chính thức.

Hoạt động ngoại thương càng được nhấn mạnh hơn ở Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V(tháng 03-1982): ***" Xuất khẩu và nhập khẩu là nhiệm vụ của mọi ngành, mọi cấp***". Trong Nghị quyết 19 - Bộ Chính Trị có ghi "*Xuất khẩu và nhập khẩu là một vấn đề chiến lược cực kỳ quan trọng và then chốt, là tiền đề, là điều kiện tiên quyết để công nghiệp hoá Xã hội chủ nghĩa, nhất là chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ*".

Nhờ có đường lối phát triển đúng đắn đó mà hoạt động ngoại thương đã đóng góp một phần đáng kể vào công cuộc khôi phục nền kinh tế. Điều đó được thể hiện qua việc kim ngạch xuất khẩu tăng dần qua các năm, năm 1976 là 222,7 triệu Rúp, năm 1980 là 338,6 triệu Rúp, năm1985 là 698,5 triệu Rúp. Nhập khẩu đã kịp thời bổ sung những hàng hoá tiêu dùng thiết yếu mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu. Ngoài ra còn nhập khẩu máy móc , thiết bị, nguyên vật liệu (sắt thép, xăng dầu…) để phục vụ sản xuất. Kim ngạch nhập khẩu năm 1976 là 1004,1 triệu Rúp, năm 1985 là 1857,4 triệu Rúp.

2.4. Ngoại thương Việt Nam giai đoạn từ 1986 đến nay:

Đây là thời kỳ chúng ta tiến hành công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế, thực hiện chính sách đa phương hoá đa dạng hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại. Vì thế hoạt động ngoại thương ngày càng được Đảng và Nhà nước quan tâm xâu sắc hơn.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (12-1986) đưa ngoại thương thành một trong ba chương trình kinh tế lớn trong đó khẳng định: "***Xuất khẩu và nhập khẩu là một yếu tố có ý nghĩa quyết định để thực hiện hai chương trình đó và các hoạt động kinh tế khác***".

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong thời điểm này là dầu thô, thuỷ sản, cà phê, cao su…. Riêng mặt hàng gạo xuất khẩu năm 1989 chúng ta đã vươn lên đứng vị trí thứ 3 trên Thế giới đạt 1,5 triệu tấn.

Kim ngạch xuất khẩu năm 1986 đạt 789,1 triệu USD; 1988 đạt 1038,4 triệu USD; 1990 đạt 2404,0 triệu USD.

Khi nền kinh tế hàng hoá ra đời và phát triển theo cơ chế thị trường thì hoạt động ngoại thương lại được chú trọng phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam toàn quốc lần thứ VII (tháng 06 - 1991) đã đưa ra định hướng về hoạt động ngoại thương: "***Đa dạng hoá và nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh tế đối ngoại. Huy động tiềm năng của nền kinh tế, phát huy lợi thế tương đối, vừa đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và đời sống trong nước***

vừa hướng mạnh về xuất khẩu". Nhờ có định hướng đúng đắn này đã tăng dần qua các năm: năm 1991 đạt 2087,1 triệu USD, năm 1993 đạt 2985,2 triệu USD, 1995 đạt 5448,9 triệu USD. Trong đó xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp tăng nhanh về tổng trị giá nhưng tỷ lệ trong cơ cấu xuất khẩu ít thay đổi. Vấn đề nhập khẩu giúp bổ sung những mặt mất cân đối của nền kinh tế cũng được đưa ra trong nghị quyết Đại hội: "***Đẩy mạnh xuất khẩu, huy động các nguồn ngoại tệ để nhập khẩu các vật tư hàng hoá thiết yếu cho sản xuất và đời sống, tích cực thanh toán quốc tế, góp phần duy trì các cân đối lớn của nền kinh tế***".

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là phát triển kinh tế hướng tới xây dựng một nền kinh tế công nghiệp hiện đại và ngoại thương đóng một vai trò tích cực trong việc đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH đất nước. Vì lẽ đó Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (tháng 06 - 1996) xác định định hướng của nền kinh tế là: " ***Giữ vững độc lập chủ quyền đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính, đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực từ bên ngoài. Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và Thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước có hiệu quả***". Đại hội cũng xác định nhiệm vụ và mục tiêu của ngoại thương trong giai đoạn này "***Mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, tăng khả năng xuất khẩu các mặt hàng đã qua chế biến sâu, tăng sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ***".

Thời kỳ này được đánh dấu bằng hàng loạt các sự kiện liên quan đến chính sách mở rộng các quan hệ đối ngoại của Đảng ta: tháng 01 - 1995 Việt Nam nộp đơn xin ra nhập tổ chức thương mại Thế giới - WTO; tháng 07 - 1995 Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN; tháng 11 - 1998 Việt Nam tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương - AFPEC và đến ngày 13 - 07 - 2000 Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết. Chính nhờ có chủ trương đúng đắn này mà kim ngạch xuất khẩu của ta tăng đáng kể bất chấp tác động của cuộc khủng hoảng tài

chính tiền tệ ở Châu Á năm 1997. Xuất khẩu năm 1999 đã đạt 11540,0 triệu USD, năm 2001 đạt 15100,0 triệu USD, gấp ba lần năm 1995.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (tháng 04 - 2001) đã khẳng định mục tiêu và nhiệm vụ của ngoại thương trong giai đoạn 2001 và 2005 như sau: *"**Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, củng cố thị trường đã có và mở rộng thêm thị trường mới. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng nhanh xuất khẩu, thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, thực hiện các cam kết song phương và đa phương**"*. Với chỉ tiêu tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16% năm trên cơ sở GDP bình quân tăng 7,5% trên năm gấp hai lần so với năm 1995.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX của Đảng diễn ra vào thời điểm có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Nhân dân Việt Nam, đất nước Việt Nam đã đi qua một thế kỷ đấu tranh gian nan và oanh liệt giành lại độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc và bước vào xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Loài người đã kết thúc thế kỷ XX và bước sang thế kỷ XXI. Tình hình quốc tế có những biến đổi sâu sắc, thời cơ có, thách thức có. Xu hướng chung của Thế giới là hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển, tuy nhiên đây đó nguy cơ xung đột bằng vũ lực có thể xảy ra vào bất cứ lúc nào, điều đó có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Thế giới nói chung và sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia nói riêng. Các vấn đề về môi trường, nguyên nhiên liệu, khí đốt, thị trường tiêu thụ đã và đang gây ra những làn sóng đấu tranh để giành quyền lợi giữa các châu lục, quốc gia. Làn sóng đấu tranh này tuy âm ỷ nhưng rất quyết liệt và có thời điểm đã biến thành hành động (cuộc chiến tranh vùng Vịnh). Song các công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia, các tổ chức kinh tế quốc tế, Chính phủ của các nước có nền kinh tế phát triển vẫn đang đầu tư khai thác thị trường ở những nước đang phát triển, đem lại quyền lợi kinh tế cho cả hai bên. Đứng trước thời cơ và vận hội lớn, vừa phải đối mặt với những nguy cơ thách thức không thể xem thường. Chúng ta phải nắm bắt cơ hội, tận dụng thời cơ đẩy lùi nguy cơ, vượt qua thách thức đưa nước ta tiến lên con đường CNH - HĐH. Để

làm được như vậy thì một trong những mục tiêu hàng đầu là phải thực hiện tốt quá trình CNH - HĐH NNNT.

II. SỰ TẤT YẾU PHẢI TIẾN HÀNH CNH - HĐH NNNT, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH NÀY:

1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN:

Nền kinh tế quốc dân là một tổ hợp đa ngành, đa lĩnh vực. Trên góc độ không gian lãnh thổ, người ta phân chia thành kinh tế nông thôn và kinh tế thành thị. Sự khác nhau giữa kinh tế thành thị và kinh tế nông thôn căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ phân công lao động xã hội và những đặc thù của các ngành, các vùng kinh tế.

Nếu như cơ cấu nền kinh tế quốc dân là khái niệm biểu hiện vị trí, mối quan hệ giữa các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, giữa các vùng và các thành phần kinh tế trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì cơ cấu ngành kinh tế nông thôn thể hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong nông thôn bao gồm: nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Việc xác lập những mối quan hệ hợp lý và gắn bó giữa nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn là vấn đề cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, góp phần tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội chung của cả nước.

1.1. Ngành nông nghiệp:

Có hai cách để hiểu về khái niệm ngành nông nghiệp.

Theo nghĩa rộng: Nông nghiệp là tổ hợp các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Do sự phát triển của phân công lao động xã hội, các ngành này hình thành và phát triển tương đối độc lập, nhưng lại gắn bó mật thiết với nhau.

Nông nghiệp là một ngành cơ bản của nền kinh tế cả nước, vừa chịu sự chi phối chung của nền kinh tế quốc dân vừa gắn bó chặt chẽ với các ngành khác trên địa bàn nông thôn.

Theo nghĩa hẹp: Nông nghiệp bao gồm trồng trọt và chăn nuôi.

Trong trồng trọt lại phân ra: trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây thức ăn gia súc, cây dược liệu…. Ở nước ta lương thực là ngành quan trọng nhất trong nông nghiệp, nó đảm bảo thoả mãn nhu cầu lương thực cho tiêu dùng, tăng khối lượng dự trữ, cung cấp thức ăn để phát triển chăn nuôi, tăng khối lượng để xuất khẩu. Mặc dù ngành công nghiệp hiện đại ngày càng phát triển và chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong tổng sản phẩm quốc gia nhưng an toàn lương thực luôn là vấn đề cấp thiết được đặt ra cho mỗi quốc gia. Cuộc khủng hoảng kinh tế ở các nước trong khu vực những năm qua chứng tỏ rằng không thể xem nhẹ vai trò của ngành nông nghiệp trước hết là lương thực thực phẩm.

Cây công nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, góp phần làm tăng nguồn hàng xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng cần thiết của nhân dân. Nhờ điều kiện khí hậu thuận lợi, đất đai màu mỡ nên cây công nghiệp ở nước ta rất đa dạng và phong phú bao gồm: cà phê, chè, cao su, cây có dầu như lạc, vừng, điều, cây có sợi như bông, đay…

Chăn nuôi là một trong hai ngành chủ yếu của nông nghiệp, cung cấp những sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày cho nhân dân, cung ứng nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp, cung cấp phân bón và sức kéo cho ngành trồng trọt. Chăn nuôi cũng là nơi cung cấp nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

Ngành lâm nghiệp: là một bộ phận cấu thành của ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng. Rừng là nguồn lợi to lớn về kinh tế và có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn, hạn chế lũ lụt, điều hòa dòng chảy phục vụ sản xuất nông nghiệp, tránh các hiểm hoạ thiên tai. Ngoài ra rừng còn là tiềm năng phát triển có giá trị kinh tế cao trong khai thác và du lịch. Do vậy phát triển ngành lâm nghiệp và giải quyết mối quan hệ hợp lý giữa nông nghiệp và lâm nghiệp với công nghiệp nông thôn là yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế nông thôn.

Ngành thuỷ sản bao gồm nuôi trồng, khai thác và đánh bắt thủy hải sản. Đây là một ngành có nhiều lợi thế để phát triển góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng kết hợp nuôi trồng thuỷ sản với nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. Công nghiệp nông thôn:

Công nghiệp nông thôn là một bộ phận của công nghiệp cả nước, đồng thời là một bộ phận cấu thành kinh tế lãnh thổ. Nói đến công nghiệp phát triển nông thôn chính là đề cập đến việc mở rộng các ngành nghề, các hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp có tính chất công nghiệp ở nông thôn. Công nghiệp nông thôn trước hết gắn chặt với sản xuất nông nghiệp, nó cung cấp cho nông nghiệp công cụ và điều kiện để tiến hành các quy trình sản xuất nông nghiệp, cung cấp máy móc, công cụ chăm sóc cây trồng, vật nuôi, thức ăn gia súc, thuốc trừ sâu. Ngoài ra công nghiệp còn cung cấp các máy móc công cụ phục vụ thu hoạch, phơi sấy, bảo quản, chế biến, vận chuyển nông sản. Công nghiệp nông thôn gắn bó chặt chẽ tác động qua lại với nông nghiệp và sự phát triển kinh tế xã hội nông thôn. Phát triển công nghiệp nông thôn là một trong những nội dung của công nghiệp hoá, là bộ phận có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn. nó tác động tích cực và có hiệu quả tới toàn bộ sự phân công lao động xã hội đến chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng CNH - HĐH và phát triển sản xuất hàng hoá, qua đó tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập, sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả các nguồn lực ở nông thôn thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

Công nghiệp nông thôn bao gồm:

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản có vị trí vô cùng quan trọng là nhân tố trực tiếp làm gia tăng giá trị thương phẩm của nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, góp phần làm tăng giá trị xuất khẩu.

Sản xuất công cụ thường, công cụ cải tiến và sửa chữa máy móc trong nông thôn, góp phần đổi mới kỹ thuật,nâng cao năng suất lao động cho ngành nông nghiệp.

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về việc xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn như: điện, đường, trường, trạm, các công trình văn hoá… đòi hỏi công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở nông thôn phải không ngừng phát triển.

Ngoài ra còn có các ngành nghề thủ công, mỹ nghệ, các ngành truyền thống như: ươm tơ dệt lụa, đúc đồng, gốm sứ, sơn mài, mây tre đan, thảm len…. Đây là những nghề thu hút hút nhiều lao động làm tăng thu ngoại tệ cho Nhà nước thông qua xuất khẩu sản phẩm.

1.3. Dịch vụ:

Là ngành kinh tế ra đời và phát triển gắn với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Dịch vụ nông thôn xét theo quan điểm hệ thống là một bộ phận thuộc ngành dịch vụ cả nước, đồng thời là một bộ phận cấu thành kinh tế lãnh thổ nông thôn.

Dịch vụ nông thôn bao gồm rất nhiều loại: ngân hàng, tín dụng, bưu điện, thông tin liên lạc, cung ứng điện, nước và tiêu nước, sửa chữa máy móc và công cụ sản xuất, cung ứng giống cây trồng, giống gia súc, dịch vụ về phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng và khám chữa bệnh cho gia súc, dịch vụ vận chuyển và bảo quản, chế biến nông sản phẩm….

2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CNH - HĐH:

Kinh tế nông thôn trước mắt cũng như lâu dài vẫn giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội ở nước ta. Theo số liệu thống kê giai đoạn 1986-1992, tỷ trọng tổng sản phẩm trong nông lâm ngư nghiệp giao động từ 34,5% ÷ 46,5% trong GDP, giai đoạn 1993 - 1999 chiếm từ 24,7% ÷ 36,4%. Trong tương

lai nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất quan trọng bảo đảm các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Ngày nay, mặc dù cách mạng khoa học công nghệ đã đạt được những thành tựu quan trọng, đã tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội, tạo nên sự phát triển đột biến trong lực lượng sản xuất hình thành những ngành mới thay thế những ngành nghề truyền thống nhưng không vì thế mà giảm đi vai trò của nông nghiệp và nông thôn.NNNT vẫn là nơi sản xuất lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội, sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp, hàng hóa cho xuất khẩu, gắn với sự phát triển và tồn tại của nhân loại.

Trên địa bàn nông thôn có gần 70% lao động xã hội, đó là nguồn cung cấp lao động cho các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Do vậy việc xác lập CCKT nông thôn hợp lý có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng lao động phù hợp để phát triển nền kinh tế nói chung và khu vực kinh tế nông thôn nói riêng. Lực lượng lao động nông thôn nếu được đào tạo nâng cao trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật, được trang bị công cụ lao động thích hợp sẽ góp phần quyết định trong việc nâng cao năng suất lao động trong NNNT. Trên cơ sở đó cho phép giải phóng một số lượng đáng kể lao động khỏi nông nghiệp để cung cấp lao động cho các ngành kinh tế, thực hiện phân công lao động trên địa bàn nông thôn và trên phạm vi cả nước. Mặt khác, dân số nông thôn chiếm 76,5% dân số cả nước, là nơi tập trung gắn bó của nhiều ngành kinh tế, là thị trường rộng lớn, nếu được mở rộng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế phát triển.

Trong CCKT nông thôn hiện nay, nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn còn công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ lệ không đáng kể. Nhìn chung nông nghiệp nước ta vẫn chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp, tỷ trọng hàng hoá trong nông thôn ở một số nơi còn rất thấp. Điều đó thể hiện rõ ở trình độ cơ sở vật chất, kỹ thuật lạc hậu yếu kém. Hơn 90% lao động nông nghiệp vẫn còn sử dụng công cụ lao động thủ công. Cơ cấu sản xuất chưa thoát khỏi thuần nông, một số vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu vẫn còn độc canh về lúa, chăn nuôi và các ngành nghề ở nông thôn chưa phát triển mạnh. Chỉ có chuyển dịch CCKT nông

thôn theo hướng CNH - HĐH mới khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng lao động, đất đai, rừng, biển…từng bước chuyển sang nền nông nghiệp hàng hoá, dựa trên cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu nông- công nghiệp - dịch vụ hợp lý tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ cho sự phát triển NNNT trong giai đoạn mới.

Muốn xoá bỏ tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của NNNT, muốn thực hiện thắng lợi mục tiêu chủ nghĩa xã hội thì phải tiến hành CNH - HĐH. Lê nin đã chỉ rõ: ***"Chỉ khi nào đất nước đã điện khí hoá, chỉ khi nào công nghiệp, nông nghiệp, vận tải đã đứng vững trên cơ sở kỹ thuật của đại công nghiệp hiện đại thì lúc đó chúng ta mới thắng lợi hoàn toàn***". Trong giai đoạn hiện nay, CNH - HĐH NNNT là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, CCKT hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh. Trước hết phải chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng xoá bỏ tình trạng thuần nông, phát triển công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy và hình thành các vùng chuyên môn hoá, phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản phẩm.

Như vậy thực hiện CNH - HĐH NNNT theo hướng xoá bỏ tình trạng thuần nông, phát triển công nghiệp và dịch vụ đã làm phát triển nhiều ngành nghề ở nông thôn tạo điều kiện phát huy đầy đủ lợi thế so sánh và tiềm năng đất đai, khí hậu, kinh nghiệm truyền thống. Quá trình thúc đẩy việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để tạo ra khối lượng hàng hoá, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

CNH - HĐH NNNT làm cho kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội như: thuỷ lợi, giao thông, điện, thông tin liên lạc, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ văn hoá y tế, giáo dục… ngày càng phát triển, là điều kiện vật chất quan trọng cho chuyển dịch CCKT nông thôn, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng đô thị hoá. CNH - HĐH NNNT cho phép tạo ra những công cụ máy móc thiết bị thích hợp với quá trình sản xuất của các ngành ở nông thôn để tăng năng suất lao động,

giảm nhẹ cường độ lao động, thực hiện sự phân công lại lao động ở khu vực nông thôn. Phát triển công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản một mặt sẽ nâng cao chất lượng nông sản hàng hoá, nâng cao giá trị sản phẩm, mở rộng các vùng nguyên liệu tập trung, mặt khác tạo ra thị trường thu hút lao động từ nông nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. CNH - HĐH NNNT cho phép áp dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật về cây trồng, vật nuôi thích hợp với từng vùng sinh thái, làm tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá ngành nghề lao động trên địa bàn nông thôn. Việc áp dụng công nghệ sinh học về phân bón, bảo vệ thực vật, thú y, thức ăn gia súc cho phép tăng năng suất, tiết kiệm chi phí, thay thế dần các loại thuốc hoá học độc hại đối với con người và gia súc, bảo vệ được môi trường sinh thái bền vững.

CNH - HĐH NNNT tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu nông thôn theo hướng phù hợp với đòi hỏi thị trường. Thị trường phát triển đòi hỏi CCKT nông thôn cũng phải biến đổi theo hướng đa dạng hơn. Quá trình tổ chức sản xuất ở nông thôn phải được cải tổ theo hướng tuân thủ các quy luật vốn có của nền kinh tế thị trường, trước hết là quy luật giá trị để giải quyết có hiệu quả nhất các vấn đề như sản xuất cái gì, với số lượng bao nhiêu, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai? Do đòi hỏi của thị trường, nông nghiệp và kinh tế nông thôn không chỉ có nhiệm vụ tăng trưởng sản xuất lương thực mà còn phải đa dạng hoá sản xuất và sản phẩm, chuyển dịch CCKT để trở thành một bộ phận tích cực thúc đẩy nền kinh tế đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CNH - HĐH NNNT làm phát triển một nền kinh tế có hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh ở nông thôn, trong đó đặc biệt là tạo công ăn việc làm và xoá đói giảm nghèo, tăng thu nhập ổn định đời sống của dân cư nông thôn, hạn chế được sức ép của dòng người di cư, giảm sự "quá tải" ở thành thị.

Tóm lại, qua phân tích trên cho thấy CNH - HĐH NNNT giúp giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn, làm đa dạng hoá ngành nghề NNNT,

tạo đà cho sự phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ trong cả nước, góp phần đáng kể vào sự phát triển vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

3. CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ CNH - HĐH NNNT:

Trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế ở nước ta NNNT có vai trò rất quan trọng. Trong nhiều nhiệm kỳ của Đại hội, Đảng ta đã xác định rõ vai trò của nhiệm vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.

Từ Đại hội V(1982) nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu. Thực hiện quá trình đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước, Đại hội VIII đã xác định CNH - HĐH NNNT là nhiệm vụ trọng tâm trong những năm trước mắt.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng(tháng 04 - 2001) đề cập đến quá trình CNH - HĐH NNNT với định hướng cụ thể hơn: " *Đẩy nhanh CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành một nền nông nghiệp hàng hoá lớn phù hợp nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút lao động ở nông thôn. Đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp để nền nông nghiệp Việt Nam đạt mức tiên tiến trong khu vực về trình độ công nghệ và về thu nhập trên một đơn vị diện tích, đồng thời tăng nhanh năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước. Tăng đáng kể thị phần của các nông sản chủ lực trên thị trường Thế giới*". Đại hội Đảng IX đã chỉ rõ định hướng phát triển của ngành kinh tế và các vùng: " *Chú trọng điện khí hoá, cơ giới hoá ở nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công và dịch vụ, liên kết nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trên từng địa bàn trong cả nước*". Đại hội còn đề cập đến chủ trương phát triển cây trồng và vật nuôi: " *Phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây công nghiệp như cà phê, cao su, chè, điều, hạt tiêu, dừa, dâu tằm, bông , mía, lạc, thuốc lá… hình thành các vùng rau hoa quả có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến. Phát triển và nâng*

cao chất lượng hiệu quả chăn nuôi gia súc gia cầm, mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp".

Tiếp đó hội nghị lần thứ X Ban chấp hành Trung Ương Đảng khoá IX đã đưa ra nghị quyết về đẩy nhanh CNH - HĐH NNNT thời kỳ 2001- 2010. Nghị quyết đã xác định:" *CNH - HĐH NNNT là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH - HĐH đất nước. Vì vậy phát triển công nghiệp phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực cho quá trình này*". Nghị quyết đã đưa ra mục tiêu ưu tiên trong quá trình CNH - HĐH NNNT đó là: *"Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, chú trọng phát huy nội lực con người, ứng dụng rộng rãi khoa học công nghệ, chuyển dịch CCKT, phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường, bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế, giảm nhẹ thiên tai, phát triển NNNT bền vững*".

Phù hợp với các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2001-2010 đã được Đại hội IX thông qua. Đề án trình hội nghị Trung Ương V đưa ra các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Về tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp đến năm 2005 là 4-4,5%, năm 2010 là 4%(năm 2000 là 4,1%).
- Về CCKT nông nghiệp, đến năm 2005 nông nghiệp thuần chiếm 70%, lâm nghiệp 5% và thuỷ sản 25%. Đến năm 2010 là 50%,10% và 40% (năm 2002 80,7%, 4,2% và 15,1%).
- Về CCKT nông thôn, đến năm 2005 nông nghiệp chiếm 60%, công nghiệp và xây dựng 20%, dịch vụ 20%, năm 2010 là 45%, 30%, 25% (năm 2002 68%, 15% và 17%). Tỷ lệ lao động nông nghiệp đến năm 2005 còn 65%, 2010 là 50%(hiện nay là 68%).
- Về hiệu quả sản xuất kinh doanh, đến năm 2005 thu nhập 30 triệu đồng trên 1 hecta, 2010 là 50 triệu đồng trên 1 hecta (năm 2000 là 17 triệu đồng trên 1 hecta).

- Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đến 2005 đạt 350 USD/năm và 2010 đạt 500 USD/năm (năm 2000 là 170 USD/năm).

III. KHÁI QUÁT MỘT SỐ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ NNNT CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI - BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM:

1. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC:

Từ năm 1978 đến nay thực hiện đường lối cải cách và mở cửa, nông nghiệp và kinh tế nông thôn Trung Quốc đã thu được những thành tựu đáng kể, CCKT nông thôn có sự chuyển biến rõ rệt. Kinh nghiệm thành công của Trung Quốc về chuyển dịch cơ cấu nông thôn là bài học bổ ích đối với nước ta trong quá trình xác lập và chuyển đổi CCKT nông thôn theo hướng CNH - HĐH.

- *Tập trung đẩy mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện:*

Trung Quốc luôn coi trọng nông nghiệp là cơ sở của nền kinh tế quốc dân và "nhiệm vụ hàng đầu đặt ra là tập trung mọi tinh lực làm cho nền nông nghiệp lạc hậu mau chóng phát triển".

Trong sản xuất nông nghiệp, lương thực được chú trọng đặc biệt với quan điểm " phi lương bất ổn". Bằng nhiều biện pháp tác động để ổn định diện tích gieo trồng lương thực, nâng cao sản lượng trên một đơn vị diện tích bằng phương pháp thâm canh, chủ trương xây dựng các vùng lương thực hàng hoá trọng điểm có sự hỗ trợ của Nhà nước…. Nhờ vậy Trung Quốc đã từng bước thoát khỏi tình trạng trì trệ của những năm trước đây, giải quyết nạn thiếu đói triền miên của nhân dân.

Để đẩy nhanh tốc độ phát triển của ngành nông nghiệp, Trung Quốc đã sử dụng nhiều biện pháp có hiệu quả như: cải tiến quản lý nông nghiệp, sử dụng rộng rãi những thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Đồng thời thực thi hàng loạt các chính sách như: thực hiện chế độ khoán trong nông nghiệp, hộ nông dân được coi là đơn vị kinh tế tự chủ và đi vào sản xuất hàng hoá, thay cho hệ thống tổ chức sản xuất tập thể của công xã trước đây, cải cách cơ chế thu mua nông sản, khuyến khích phát triển kinh tế gia đình… đã tạo ra động

lực thúc đẩy nền nông nghiệp Trung Quốc phát triển mạnh mẽ, sản lượng lương thực hàng năm tăng lên đáng kể. Đến năm 1949 sản lượng lương thực mới chỉ đạt 113,20 triệu tấn thì năm 1958 là 191,5 triệu tấn, năm 1970 là 230,40 triệu tấn, năm 1978 là 305,00 triệu tấn, năm 1988 là 394,00 triệu tấn, năm 1992 là 442,57 triệu tấn.

Sau khi đảm bảo lương thực vững chắc, Trung Quốc điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế nông thôn phát triển theo hướng đa dạng, trong đó chú ý phát triển cây công nghiệp, nghề rừng, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp. Chăn nuôi cũng được tập trung phát triển với sản lượng tăng khá: năm 1991 sản lượng thịt đạt 27,2 triệu tấn, năm 1992 sản lượng thịt đạt 28,6 triệu tấn đứng đầu Châu Á và đứng thứ hai Thế giới sau Mỹ.

Với chính sách phát triển nông nghiệp toàn diện, hàng trăm triệu hộ nông dân Trung Quốc đã chuyển từ trạng thái tự nhiên, tự cấp tự túc sang trạng thái nền kinh tế hàng hoá. Nông nghiệp phát triển tương đối ổn định đã tạo cơ sở cho sự phát triển chung của nền kinh tế quốc dân ở Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

- *Chủ trương phát triển xí nghiệp hương trấn để điều chỉnh cơ cấu kinh tế nông thôn:*

Xí nghiệp hương trấn là những xí nghiệp do nhân dân lập ra, bao gồm nhiều thành phần kinh tế: xí nghiệp tập thể do xã, do thôn lập ra, xí nghiệp do liên hộ lập ra và xí nghiệp hộ gia đình.

Xí nghiệp hương trấn về thực chất là nội dung cơ bản của công nghiệp hoá nông thôn mang màu sắc Trung Quốc. Nó được coi là quốc sách để xây dựng CCKT nông thôn theo quan điểm "ly nông bất ly hương, nhập xưởng bất nhập thành", từng bước tổ chức hợp tác các ngành công - nông - thương - tín trên địa bàn nông thôn. Hội nghị trung ương 8 khoá VIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc(tháng 11 - 1991) đã khẳng định: "***phát triển xí nghiệp hương trấn là con đường tất yếu làm phồn vinh kinh tế nông thôn, tăng thu nhập cho nông dân, thúc đẩy hiện đại hoá nông nghiệp***".

Trong thời kỳ cuối những năm 80, các xí nghiệp cá thể (hộ hoặc liên hộ) phát triển nhanh. Năm 1984 cả nước mới có 4,2 triệu xí nghiệp hộ và liên hộ chiếm 69,28% trên tổng số xí nghiệp, năm 1987 tăng 15,9 triêu hộ chiếm 90,9% số xí nghiệp cả nước. Đến năm 1993 trên toàn quốc có 21 triệu xí nghiệp hoạt động, thu hút 165 triệu lao động ở nông thôn.

Cơ cấu ngành nghề xí nghiệp hương trấn rất đa dạng: công nghiệp 67%, xây dựng 17%, vận tải nông thôn 6% trong tổng số xí nghiệp. Điểm nổi bật trong sự phát triển của xí nghiệp hương trấn là giá trị sản lượng phi nông nghiệp ngày một tăng lên và từ năm 1987 đã vượt giá trị sản lượng nông nghiệp, giá trị sản lượng công nghiệp nông thôn chiếm 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Sự phát triển của các xí nghiệp hương trấn đã làm thay đổi rất lớn cơ cấu ngành nghề nông thôn Trung Quốc.

Giá trị sản phẩm phi nông nghiệp từ chỗ chiếm tỷ lệ khiêm tốn 19,2%(1978) thì 10 năm sau(1988) đã chiếm hơn 50% tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc.

- *Xây dựng hệ thống dịch vụ xã hội nhằm giải quyết những khó khăn trong quá trình sản xuất nông nghiệp với 5 hình thức chủ yếu sau*:

Các tổ chức dịch vụ thuộc thành phần kinh tế tập thể đảm bảo hoạt động các khâu: cày máy, tưới tiêu, bảo vệ thực vật, gặt hái, vận chuyển.

Các dịch vụ của hợp tác xã cung tiêu, tín dụng và các tổ chức do nông dân tự nguyện lập ra làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, gia công chế biến.

Mạng lưới dịch vụ kinh tế kỹ thuật của Nhà nước nhằm cung cấp các dịch vụ phổ biến khoa học kỹ thuật.

Các đơn vị nghiên cứu khoa học, các trường đại học thâm nhập vào nông thôn, tư vấn kỹ thuật chỉ đạo, bồi dưỡng cán bộ, nhận khoán triển khai các đề tài khoa học.

Các hiệp hội khoa học kỹ thuật của nông thôn thông qua các hình thức trao đổi kinh nghiệm.

Các hình thức tổ chức dịch vụ trên đã tác động tích cực đến sự phát triển ngành nông nghiệp, giúp giải quyết các trở ngại, khó khăn trên con đường hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Trung Quốc.

2. KINH NGHIỆM CỦA THÁI LAN:

Trong những năm 60 của thế kỷ XX, Thái Lan vẫn còn là nước lạc hậu, yếu kém cả về nông nghiệp và công nghiệp , với 90% dân số là nông dân nên họ đã chọn công nghiệp hoá làm con đường để thúc đẩy nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển.

Vào thời gian đầu, Thái Lan lựa chọn mô hình công nghiệp hoá đô thị và tập trung xây dựng một số ngành công nghiệp trọng yếu như động lực, hoá dầu, sản xuất tư liệu sản xuất…bằng nguồn vốn công nghệ nước ngoài. Đi theo hướng này chẳng những nền kinh tế không phát triển mà còn lâm vào tình trạng trì trệ, nông nghiệp vẫn lạc hậu, què quặt, phân tán. Theo thống kê năm 1970, nông dân ở 12562 xã của Thái Lan chiếm tỷ lệ 38/78 tỉnh được xếp vào loại nghèo cần được quan tâm đặc biệt.

Trước tình hình trên, với quan điểm nông thôn là xương sống của đất nước, Thái Lan đã chuyển hướng chiến lược công nghiệp hoá, từ chỗ đơn thuần tập trung vào công nghiệp hoá đô thị đã chuyển sang đa dạng hoá nền kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá cả đô thị lẫn nông thôn, cả nông nghiệp và công nghiệp đều hướng về xuất khẩu.

Nét nổi bật nhất của sự phát triển nông nghiệp Thái Lan trong những năm gần đây là tốc độ tăng trưởng nhanh gắn liền với đa dạng hoá nông nghiệp, được triển khai theo hướng chủ yếu sau:

Tăng nhanh diện tích trồng trọt và sản lượng của các loại cây trồng mới, như lúa miến, sắn, mía đường và các loại ngũ cốc khác ngoài lúa gạo.

Phát triển các hoạt động khác ngoài trồng trọt như chăn nuôi, đánh cá và lâm nghiệp.

Thực hiện phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá đã tác động trực tiếp đến quá trình chuyển dịch CCKT nông nghiệp và nông thôn. nhiều tiềm năng đất đai, lao động được khai thác và phát huy tác dụng đạt hiệu quả kinh tế cao. Với chủ trương đa dạng hoá nông nghiệp và lấy nông nghiệp làm điểm tựa, Đẩy mạnh chế biến, sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng truyền thống, nông lâm, thuỷ sản đã đưa nền kinh tế Thái Lan có bước chuyển đổi CCKT rõ nét. Sau 20 năm từ 1970 đến 1991, GDP ngành nông nghiệp giảm từ 28,9% xuống còn 14,7%, ngành công nghiệp chế biến tăng từ 14% đến 25,6%. Thực hiện công nghiệp hoá nông thôn, Thái Lan vừa chủ trương phát triển kinh tế nông nghiệp vừa mở mang các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Trong phát triển nông nghiệp , chú trọng đa dạng hoá các loại cây trồng, vật nuôi đa dạng hoá sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến.

Đến những năm 90 của thế kỷ XX, kinh tế nông thôn Thái Lan có sự phát triển đáng kể theo hướng sản xuất và xuất khẩu ngày càng nhiều nông sản hàng hoá. Các vùng chuyên canh lớn được hình thành, các khu công nghiệp chế biến xuất khẩu cũng phát triển mạnh, với thiết bị hiện đại nhằm thu hút nguồn nông sản để chế biến, do vậy nâng cao được giá trị sản phẩm và đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Với chủ trương phát triển nông nghiệp đa dạng gắn với công nghiệp chế biến hướng về xuất khẩu nên hàng hoá nông sản rất được thị trường quốc tế ưa chuộng. Thái Lan đã trở thành nước đứng đầu Thế giới về xuất khẩu gạo, sắn, cao su, là nước thứ ba về xuất khẩu đường. Ngoài ra Thái Lan còn xuất khẩu một khối lượng lớn hàng hoá nông sản, thực phẩm chế biến như gà, tôm, mực đông lạnh, dứa hộp, nước dứa, rau quả tươi…sang hơn 100 nước trên Thế giới, đặc biệt đã xâm nhập vào cả những thị trường "khó tính" như Nhật Bản, Tây Âu và Bắc Mỹ.

Còn phải kể đến chăn nuôi, một ngành không kém phần quan trọng ở Thái Lan, có sản lượng xuất khẩu đứng đầu Châu Á. Ngành chăn nuôi gia cầm đã được đầu tư khoa học công nghệ vào khâu giống, nuôi dưỡng, làm thịt, ướp lạnh, bảo quản, bao gói, vận chuyển để xuất khẩu đạt tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh thực phẩm của khách hàng. Thuỷ sản cao cấp (tôm, mực) là mặt hàng xuất khẩu thu lợi

nhuận lớn của Thái Lan. Với sản phẩm hải sản xuất khẩu tươi sống (đông lạnh) và chế biến bằng công nghệ tiên tiến, Thái Lan thu về 30 tỷ Baht năm 1992 và 33 tỷ Baht năm 1993.

3. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CÓ TÍNH CHẤT GỢI MỞ CHO VIỆC CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NNNT NƯỚC TA:

Một là: Để xây dựng một nền công nghiệp hiện đại trong thời kỳ đầu cần tập trung phát triển nông nghiệp, coi đó là điều kiện cơ bản để ổn định đời sống nhân dân, tạo nguồn tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế cho công cuộc CNH - HĐH.

Nghiên cứu kinh nghiệm ở các nước và lãnh thổ cho thấy, để phát triển kinh tế phải dựa vào tiềm năng và thế mạnh của nền kinh tế dân tộc, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có để phát triển. Hầu như chính phủ các nước có chủ trương bắt đầu từ sản xuất nông nghiệp, lấy tăng trưởng nông nghiệp làm cơ sở để ổn định đời sống xã hội, tạo nguồn tích luỹ ban đầu cho CNH - HĐH.

Chính sách đa dạng hóa nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm điểm tựa đã làm cho thu nhập của nông dân tăng lên, giúp họ tham gia thị trường mua sắm hàng hoá, làm tăng "sức cầu", góp phần tiêu thụ hàng hoá công nghiệp, tạo lập được thị trường trực tiếp cho các ngành công nghiệp nội địa.

Hai là: Nhà nước thực hiện chính sách kích thích bằng lợi ích kinh tế đối với nông dân thông qua việc tài trợ "đầu vào", chính sách trợ giá nông sản, chính sách thuế, tín dụng ưu đãi đối với những mặt hàng nông sản mới để giảm rủi ro khi tham gia vào thị trường trong nước và Thế giới.

*Ba là: Đ*ầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn để chuyển từ chỗ chỉ nhằm phát triển một vài loại nông sản truyền thống sang phục vụ các loại cây trồng mới, các ngành sản xuất mới và các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.

Bốn là: Tập trung triển khai các công trình nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến vào trồng trọt, chăn nuôi, vào công nghiệp chế biến và dịch vụ nông thôn nhằm khuyến khích phát triển nhanh các loại sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao.

Năm là: Bằng chủ trương xây dựng kinh tế xí nghiệp hương trấn (Trung Quốc) đã giúp giải quyết việc làm cho phần lớn lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn. Đó chính là biện pháp nhằm chuyển đổi nền nông nghiệp thuần nông sang đa canh, đa ngành, phát triển kinh doanh tổng hợp nông công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn, hạn chế được sức ép dòng người di cư vào thành thị.

Tuy nhiên ở Trung Quốc, công nghiệp nông thôn phát triển ồ ạt thiên về số lượng, chưa chú ý phát triển theo chiều sâu, nên chất lượng hàng hóa công nghiệp nông thôn thấp, giá thành cao. Vì vậy gặp không ít khó khăn trong tiêu thụ nội địa và cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Nghiên cứu sự phát triển kinh tế cũng như chuyển dịch CCKT nông thôn ở các nước có thể nhận thấy rằng, do đặc điểm tình hình của mỗi quốc gia có sự khác nhau, nên việc lựa chọn con đường, giải pháp của từng nước cũng không giống nhau mà hết sức đa dạng và phong phú.

Hầu như các nước đều có chung điểm xuất phát từ một nền kinh tế thuần nông, lạc hậu, tự cung, tự cấp là chủ yếu, song chỉ trong vài ba chục năm đã chuyển đổi và phát triển nền kinh tế hàng hoá theo hướng sản xuất hiện đại. Sự thành công đó là những bài học kinh nghiệm quý báu mà Việt Nam có thể tham khảo, vận dụng và phát triển nông nghiệp và chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng CNH - HĐH ở nước ta.

CHƯƠNG II:

THỰC TRẠNG TIẾN HÀNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM VÀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG NHẰM ĐẨY MẠNH TIẾN TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM

I. THỰC TRẠNG TIẾN HÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VIỆT NAM TỪ SAU ĐỔI MỚI ĐẾN NAY:

Xuất phát từ những thành công và thất bại, trong quá trình phát triển kinh tế ở những giai đoạn trước thời kỳ đổi mới (trước năm 1986), chúng ta đã rút ra được nhiều bài học quý báu cho việc định hướng phát triển kinh tế trong quá trình thực hiện công cuộc "đổi mới" nền kinh tế đất nước. CNH - HĐH đất nước là cơ sở để phát triển nền kinh tế nước ta từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu chuyển sang nền kinh tế công nghiệp tiên tiến, trong đó CNH - HĐH NNNT là nhiệm vụ hàng đầu và đóng vai trò quyết định đối với tiến trình "đổi mới". Chính vì thế trong những năm gần đây, vấn đề CNH - HĐH NNNT được điều chỉnh cả về mục tiêu, nội dung phương pháp và bước phát triển cho phù hợp với thực tiễn. CNH - HĐH là một vấn đề hết sức phức tạp, nó có nhiều vấn đề liên quan đến cuộc sống của hàng chục triệu dân trên một địa bàn rộng lớn nên còn nhiều bất cập mà chúng ta chưa sử lý được. Khác hẳn với những quan điểm phát triển kinh tế đơn giản trước đây, CNH - HĐH NNNT bao gồm rất nhiều lĩnh vực trong đó phải kể đến cơ giới hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, phát triển cơ sở hạ tầng…. Đây là những nội dung chính của CNH - HĐH NNNT và có liên quan trực tiếp đến cơ chế chính sách và đầu tư của Nhà nước có ảnh hưởng lớn đến các vấn đề như lao động, việc làm thu nhập của người nông dân, đến an toàn lương thực, thực phẩm, đến cán cân xuất nhập khẩu của cả nước.

Chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng CNH - HĐH đòi hỏi phải tổ chức lại sản xuất kinh doanh theo hướng tập trung chuyên môn hoá cao, liên kết rộng có khả năng tiếp nhận và ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới, đồng thời xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho một nền nông nghiệp tiên tiến, với xu hướng cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, sinh học hoá… đồng bộ gắn với tái

thiết môi trường sinh thái bền vững và khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất đai, rừng, mặt nước, lao động… để tạo ra năng suất lao động nông nghiệp dư thừa nhằm phát triển các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Dưới đây là thực trạng CNH - HĐH NNNT Việt Nam ở một số nội dung chủ yếu từ năm 1986 đến nay.

1. CƠ GIỚI HOÁ NÔNG NGHIỆP:

Trong những năm đổi mới nhờ có sự thay đổi về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế đối với NNNT nói riêng và đối với nền kinh tế quốc dân nói chung, trong đó kinh tế nông nghiệp dành được sự quan tâm, ưu tiên phát triển đặc biệt. Năng suất lao động ngày càng cao, thu nhập của người nông dân tăng lên. Nông thôn bắt đầu có tích luỹ, người nông dân có điều kiện mở rộng sản xuất, mua sắm thêm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, từng bước đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hoá trong cơ chế thị trường. Trong thời kỳ này số lượng máy móc nông nghiệp tăng khá nhanh ở hầu hết các địa phương trong cả nước. Trong đó nổi bật nhất vẫn là các địa phương thuộc lưu vực đông bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Trong thời kỳ bao cấp ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng cứ 2 đến 4 xã mới có một máy xay xát, mỗi khi có nhu cầu xay xát người nông dân phải vận chuyển bằng quang gánh hoặc xe cải tiến và đi bộ khoảng bốn đến năm cây số mới tới được nơi có máy xay xát. Ngày nay trong một làng có từ 2 đến 5 máy, thậm chí còn nhiều hơn nữa, số lượng máy tăng lên tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ máy. Điều này cho thấy cơ giới hoá ở nông thôn đang trên đà phát triển.

Trong số các loại máy nông nghiệp, máy kéo là loại máy làm giảm đáng kể sức lao động của người nông dân và góp phần làm tăng năng suất lao động nông nghiệp. Đến đầu năm 1998, cả nước có hơn 120.000 máy kéo các loại với tổng công suất hơn 2 triệu mã lực, tăng gấp 1,5 lần so với năm 1995. Đặc biệt, loại máy kéo nhỏ được nhiều hộ nông dân tiếp thu và ứng dụng triệt để bởi nó phù hợp với quy mô hộ gia đình.

Nhờ có cơ giới hoá nông nghiệp phát triển mà nhiều nông dân đã được giải phóng khỏi những công việc nặng nhọc. Tỷ lệ cơ giới hoá khâu làm đất của cả nước trong nông nghiệp tăng từ 21% năm 1990 lên 26% năm 1995 và khoảng 36% năm 1999. Các công tác khác như vận chuyển, tưới tiêu, thu hoạch, chế biến thức ăn gia súc…cũng từng bước được cơ giới hóa với nhiều tiến bộ rõ rệt, tạo điều kiện phát triển, khai thác tối đa tiềm năng nông nghiệp, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi nơi có địa hình không thuận lợi cho việc tưới tiêu, vận chuyển… nên trước thời kỳ cơ giới hoá có nhiều vùng đất bị bỏ trống.

Cơ giới hoá nông nghiệp đem lại nhiều thuận lợi cho quá trình sản xuất nông nghiệp là thế, tuy nhiên những đặc trưng của sản xuất nông nghiệp (ở miền Bắc và miền Trung) như quy mô ruộng đất nhỏ bé, manh mún. Các thửa ruộng to dần dần bị phân chia thành các thửa ruộng nhỏ hơn cho nhiều chủ nên máy kéo, máy nông nghiệp khó phát huy tác dụng. Hiện tượng này dẫn đến chi phí sản xuất cao nhưng hiệu quả lại thấp. Hiện nay ở nông thôn, lao động nông nghiệp và sức kéo trâu bò dư thừa nhiều, hơn nữa kinh tế của nhiều hộ gia đình còn nghèo nên nhu cầu sử dụng máy không lớn. Điều này đã gây ra sự cạnh tranh giữa người, súc vật với máy móc dưới hình thức, mức độ khác nhau làm hạn chế tiến trình cơ giới hoá. Vấn đề đất chật người đông không chỉ bức súc đối với thành thị mà còn cả ở nông thôn. Dân số ở nông thôn ngày càng đông lên nhưng ruộng đất lại không "đẻ ra" nên tổng số diện tích đất trên đầu người ngày càng giảm. Ruộng ít, lao động dư thừa và thu nhập thấp khiến cho nhiều người dân chưa từng nghĩ đến việc thuê máy mà chỉ sử dụng lao động gia đình. Tuy vậy trên thực tế vẫn còn tồn tại chiều hướng ngược lại, đó là khi nhà nông tìm được những ngành nghề phụ có thu nhập cao hơn là làm ruộng họ sẵn sàng bán ruộng hoặc cho người khác thuê, như vậy một diện tích ruộng đất lớn hơn lại tập trung về tay các chủ ruộng khác. Khi đó, nhu cầu sử dụng máy tăng nếu như giá nhân công làm thuê cao hơn giá công làm bằng máy.

Điều đó, cho thấy vấn đề cơ giới hoá đòi hỏi sự sắp xếp phân công lao động giữa các ngành kinh tế ở nông thôn (đặc biệt ở các ngành công nghiệp nông

thôn) chứ không chỉ đơn thuần là tìm cách tăng số lượng máy móc sử dụng trong nông nghiệp.

2. THUỶ LỢI HOÁ NÔNG NGHIỆP:

Trong nông nghiệp công tác thuỷ lợi hoá được coi là yếu tố hàng đầu quyết định đến sự bội thu của mùa màng. Từ xa xưa người Việt Nam ta có câu "nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống". Nếu như không có nước thì người nông dân không thể canh tác được. Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác thuỷ lợi đối với sự phát triển của NNNT, trong những năm qua, Nhà nước và nhân dân đã đầu tư nhiều cho việc xây dựng mới, hoàn thiện và nâng cấp hệ thống các công trình thuỷ lợi. Nhờ có sự phát triển trong công tác thuỷ lợi mà người nông dân đã dần dần được giải phóng khỏi những công việc nặng nhọc như tát nước, tưới tiêu…. Cho đến nay, cả nước đã có khoảng trên 22 nghìn công trình thuỷ lợi lớn nhỏ trong đó 21.177 công trình thuỷ nông (bao gồm kênh, mương, hồ chứa nước, cống, trạm bơm…). Các công trình này đã đảm bảo tưới tiêu cho hàng triệu hecta canh tác, ngăn mặn 0,7 triệu hecta và chống lũ cho trên 2 triệu hecta.

Bảng 2: Công trình thuỷ lợi đưa vào phục vụ nông nghiệp.

	1995	**1996**	**1997**	**1998**	**1999**
Tổng số công trình	10.632	20.185	20.010	20.501	21.177
Năng lực tưới thực tế (1000 ha)	2.431	2.391	2.640	3.000	3.052
Năng lực tiêu thực tế (1000 ha)	1.689	1.915	1.593	2.000	2.050

***Nguồn**: Tư liệu kinh tế - xã hội 61 tỉnh, thành phố - 2000*

Cho dù những năm qua công tác thuỷ lợi đã có những bước phát triển vượt bậc so với trước đây, nhưng tốc độ phát triển vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thâm canh tăng vụ và đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi. Vẫn còn tồn tại nhiều bất cập trong ngành thuỷ lợi như chất lượng các công trình còn thấp. Trên thực tế đã có nhiều công trình đã xuống cấp nhanh chóng sau vài năm đưa vào sử dụng, thậm chí có những công trình có công suất tưới tiêu chỉ đạt khoảng 30% so với thiết kế ban đầu. Một số công trình khác lại không đảm bảo được tính đồng bộ

giữa công trình đầu mối và hệ thống kênh, mương dẫn nước vào ruộng nên chưa phát huy hết hiệu quả, gây nên tình trạng lãng phí nước.

Một trong những yếu tố không thể thiếu được trong công tác thuỷ lợi là vấn đề điện. Giá điện ngày càng cao dẫn đến chi phí cho công tác thuỷ lợi tăng lên trong khi phí thuỷ lợi thấp và không đổi nên các công ty thuỷ nông luôn trong tình trạng nợ nần, không đủ vốn để duy trì, nâng cấp các công trình. Tuy nhiên với nhu cầu thuỷ lợi hoá để đáp ứng yêu cầu thâm canh tăng vụ ngày càng trở nên cấp bách, nhiều địa phương đã chủ động bằng nguồn vốn ngân sách địa phương và của nhân dân để tiến hành cải tạo, bê tông hoá hệ thống kênh mương nâng hiệu suất tưới tiêu cao hơn trước nhiều lần.

3. HOÁ HỌC HOÁ NÔNG NGHIỆP:

Hoá học hoá sản xuất nông nghiệp là một trong những yếu tố được chú trọng phát triển trong quá trình thực hiện CNH - HĐH NNNT Việt Nam. Trong những năm qua nhờ sự khởi sắc của quá trình hoá học hoá nông nghiệp mà năng suất lúa, hoa màu, cây ăn quả… đã tăng lên đáng kể. Trước đây một sào ruộng chỉ đạt từ 70 kg đến 100 kg lúa, nhưng ngày nay năng suất có thể lên tới 100 đến 170kg. Phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc kích thích, diệt cỏ đã tăng lên cả về số lượng và chủng loại, đã từng bước đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Hiện nay ở nước ta, lượng phân bón hoá học bình quân là 100 kg/ ha, trong khi đó ở các nước trên Thế giới là 130kg/ ha trở lên. Điều này chứng tỏ rằng chúng ta cần đẩy nhanh quá trình hoá học hoá sản xuất nông nghiệp hơn nữa. Sự chuyển biến tích cực trong quá trình phát triển của chúng ta là tỷ lệ giữa giá lúa và giá phân bón thay đổi theo chiều hướng có lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trước đây giá 1kg phân đạm thường tương ứng với giá 2kg lúa nay tỷ lệ này giảm xuống còn 1 đến 1,3kg. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề làm ảnh hưởng tới quá trình hoá học hoá nông nghiệp ở Việt Nam. Chúng ta chưa chủ động được nguồn sản xuất phân bón hoá học nên phải phụ thuộc vào thị trường nước ngoài cả về giá cả và số lượng. Có tới 90% số lượng phân hoá học của nước ta phải nhập khẩu. Một số lượng nhỏ được

sản xuất ở trong nước thì giá thành cao và chủng loại lại đơn điệu, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nông dân. Song sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, lại có mặt trái của nó đó là tỷ lệ tăng về hoá học có nghĩa là ô nhiễm môi trường. Đây là vấn đề bức xúc không chỉ của người tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp, các cơ quan chức năng mà cả của người nông dân trực tiếp sử dụng phân bón hoá học. Nên chăng, Nhà nước cần đầu tư nhiều hơn nữa cho ngành hoá chất nước nhà nói chung và quá trình hoá học hoá nông nghiệp nói riêng để chúng ta có thể tự chủ được số lượng, chủng loại phân bón hoá học, hạn chế nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ cho Nhà nước và làm giảm giá thành sản xuất nông nghiệp cho nông dân. Điều quan trọng hơn nữa là ta chủ động được hàm lượng độc tố trong phân bón để hạn chế sự ô nhiễm môi trường và đảm bảo sức khoẻ cho người sản xuất cũng như người tiêu dùng, góp phần xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái bền vững.

4. CÔNG NGHỆ SINH HỌC:

Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp khác phục vụ quá trình hiện đại hoá nông nghiệp, trong những năm gần đây công nghệ sinh học đã được đầu tư phát triển và thu được một số thành tựu đáng kể trong việc tăng cường tiềm lực nội sinh phục vụ nền kinh tế quốc dân. Dưới đây là một số kết quả của công nghệ sinh học phục vụ cho quá trình hiện đại hoá nông nghiệp.

Đối với nuôi cấy mô, cây trồng - hạt lai: nhiều công trình nuôi cấy mô của các loài cây ăn quả, lúa, ngô, vì nhân giống tiên tiến đã cho ra nhiều giống mới cho năng suất và chất lượng cao, có khả năng kháng cự được sâu bệnh và thời tiết khắc nghiệt.

Đối với phân bón sinh học: chúng ta đã đưa được các loại phân bón như phân vi sinh, phân giải lân, phân sinh hoá vào sản xuất nông nghiệp. Lượng phân bón này đáp ứng được một phần lớn nhu cầu dinh dưỡng cho cây trồng. Ngoài ra mô hình sản xuất phân hữu cơ từ rác thải, mùn, phân chuồng cũng đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Đối với thuốc sâu sinh học: chúng ta đã sản xuất được chế phẩm thuốc sâu sinh học bảo vệ thực vật như thuốc vi nấm, vi khuẩn, virus, thuốc thảo mộc…. Thuốc sâu sinh học không làm ảnh hưởng đến môi trường, đảm bảo sức khỏe cho nhân dân trong khi sản xuất và sử dụng sản phẩm nông nghiệp.

Về vật nuôi: nhờ có công tác nhập khẩu giống con mới, phối giống, mà ta đã đưa được nhiều giống gia súc, gia cầm làm cho hàm lượng thịt, sữa cao như bò, dê, lợn, gà siêu trứng... Ngoài ra thức ăn bổ sung chất lượng cao, vacxin gia súc, gia cầm đã làm tăng hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi.

Trên đây là những thành tựu ban đầu của ngành công nghệ sinh học Việt Nam, nó đã đóng góp một phần đáng kể vào sự phát triển của ngành nông nghiệp trong những năm qua. Tuy nhiên kết quả này là rất khiêm tốn so với những nước có nền nông nghiệp phát triển. Ngành công nghệ sinh học của ta vẫn còn nhiều hạn chế như cơ sở nghiên cứu phân tán, chưa hoàn chỉnh, đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công nghệ sinh học còn ít, cán bộ của ta không có điều kiện tiếp cận nhiều với những thành tựu của các nước, thiếu thông tin liên lạc dẫn đến trình độ bị tụt hậu so với khu vực và Thế giới. Nhà nước thực sự chưa đầu tư thích đáng, chưa có chính sách ưu tiên hợp lý cho phát triển công nghệ sinh học. Điều này được bộc lộ qua tình trạng thiếu cơ sở vật chất (nhà xưởng, phòng thí nghiệm…), trang thiết bị sơ sài, không đồng bộ, lạc hậu so với trình độ của các nước và chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất.

5. CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN:

5.1. Khái quát thực trạng cơ cấu các ngành kinh tế:

a. Nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá:

Trong những năm qua nông nghiệp là lĩnh vực đạt được thành tựu to lớn nhất, ổn định nhất. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp bình quân thời kỳ 1986- 1990 là 3,4%, thời kỳ 1990- 1998 là 4,4%, trong đó sản xuất lương thực phát triển mạnh và khá vững chắc. Nếu như năm 1990 nước ta mới chỉ đạt 21,48 triệu tấn lương thực, thì đến năm 1999 đạt 33,8 triệu tấn, năm 2000 đạt 35,6 triệu tấn (bình

quân mỗi năm tăng 1,3 triệu tấn). Xuất khẩu gạo được 4,6 triệu tấn(1999) đứng hàng thứ hai trên Thế giới, với giá trị xuất khẩu đạt 1 tỷ USD.

Bên cạnh cây lương thực, các loại cây trồng khác cũng phát triển nhanh, đặc biệt là cây công nghiệp (cả dài ngày và ngắn ngày) và cây ăn quả. Bình quân thời kỳ 1990-1998 so với năm năm trước đó sản lượng lạc tăng 34%, mía tăng 74%, cà phê tăng 2,8 lần, cao su tăng 87%, hồ tiêu tăng 68%, chè tăng 27,3%, bông tăng 2,38 lần.

Các loại cây ăn quả đặc sản có chất lượng cao phát triển mạnh như nho, vải thiều, cam, sầu riêng… đã đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rõ nét ở nhiều vùng Nam Bộ và miền núi phía Bắc. Năm 1999 diện tích trồng cây ăn quả các loại cả nước đạt 512,8 nghìn ha, tăng 82% so với năm 1990, sản lượng đạt gần 3 triệu tấn, gấp hai lần năm 1990.

Nông nghiệp nước ta đã từng bước chuyển dần từ nền kinh tế tự cấp tự túc sang nền kinh tế hàng hoá, tỷ suất hàng hoá của một số mặt hàng nông sản phẩm được nâng lên. Chẳng hạn, đối với lúa gạo tỷ suất hàng hoá đã tăng từ 30% lên 50%, các sản phẩm khác như thịt, cá, rau, hoa quả và các cây công nghiệp có tỷ suất hàng hoá cao hơn từ 70% đến 90%.

Ngành chăn nuôi tăng trưởng cao và ổn định, bình quân 10 năm 1990-2000 so với mức bình quân 5 năm trước đó đàn trâu tăng 5%, đàn bò tăng 20%, đàn gia cầm tăng 25%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 25%, sản lượng trứng 33%. Đặc biệt đàn bò sữa tăng khá, năm 1999 đạt gần 34 nghìn con, chăn nuôi bò sữa dần dần trở thành một nghề mới của nông dân ở một số địa phương. Sản xuất lâm nghiệp có bước tăng đáng kể. Từ năm 1990 đến năm 1999 đã trồng được 1.464 nghìn ha rừng tập trung, 300 triệu cây phân tán mỗi năm. nhờ đó đã đưa độ che của rừng từ 26% những năm đầu thập kỷ 90 lên 31% vào năm 1999. Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 1999 đạt 5.970 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994).

Việc nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản có nhiều tiến bộ. Năm 1990 sản lượng thuỷ sản đánh bắt được của cả nước là 728.511 tấn, đến năm 1999 đã tăng lên gấp đôi, đạt 1.433.500 tấn và tương tự với thời gian trên sản lượng thuỷ sản

nuôi trồng tăng từ 162.076 tấn lên 448.800 tấn và giá trị xuất khẩu đến 10/2000 đạt 1tỷ USD.

Sự phát triển toàn diện của nông nghiệp trong những năm qua làm cho cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp có sự biến đổi theo hướng tích cực. Tỷ trọng nông nghiệp có xu hướng giảm nhẹ, ngư nghiệp tăng lên trong giá trị sản lượng nông, lâm, ngư nghiệp.

Bảng 3: Tỷ trọng nông, lâm, thuỷ sản trong giá trị sản xuất toàn ngành từ 1991 - 1999.

Đơn vị tính: %

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Nông nghiệp	84,5	84,7	84,5	85,3	84,3	84,8	84,6	84,5	81,2
Lâm nghiệp	7,7	6,8	7,0	6,5	6,8	6,5	5,5	5,5	4,4
Thuỷ sản	7,5	8,0	8,5	8,2	9,8	9,2	9,9	10,0	14,2

Nguồn: *NXB Nông nghiệp - 2002*

Trong cơ cấu cây trồng, tỷ trọng cây lương thực có xu hướng giảm dần, còn tỷ trọng cây công nghiệp tăng nhanh.

Bảng 4: Diễn biến của tỷ trọng cây lương thực và cây công nghiệp.

Đơn vị tính: %

	1990	1995	1999
Ngành trồng trọt	100	100	100
Cây lương thực	67,11	63,63	64,79
Cây công nghiệp	13,49	18,36	18,18

Nguồn: *NXB Nông nghiệp - 2002*

Tóm lại, từ sau ngày đổi mới, nông nghiệp nước ta có nhiều diễn biến tích cực, đạt được những thành tựu to lớn. Đặc biệt đã bảo đảm an toàn lương thực quốc gia, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản hàng năm đều tăng. Tuy nhiên so với các nền nông nghiệp tiên tiến trong khu vực và Thế giới, hiện tại nông

nghiệp nước ta vẫn là một nền nông nghiệp phát triển chậm, hiệu quả sản xuất kém, năng suất cây trồng vật nuôi thấp, tính bền vững chưa cao.

b. *Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn đang có xu hướng mở rộng, tạo điều kiện để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH - HĐH:*

Trong những năm qua, CCKTNT chuyển biến theo hướng đa dạng hoá ngành nghề. Nhiều ngành nghề thủ công truyền thống ở nông thôn từ chỗ sa sút nay được phục hồi, các làng nghề mới ra đời và phát triển. Cả nước hiện có 1.450 làng nghề [(1)] trong đó có 300 làng nghề truyền thống lâu đời tiểu thủ công nghiệp phát triển, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Công nghiệp nông thôn có bước phát triển khá, gắn liền với các hoạt động chế biến, vận chuyển, phơi sấy, bảo quản nông, lâm, thủy sản và sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị … Ở các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, quy mô như lúa gạo ở các Vùng Đồng Bằng, cà phê ở Tây Nguyên, Cao su ở Đông Nam Bộ, thuỷ sản ở các vùng ven biển … đã hình thành một số trung tâm công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản với quy mô vừa và nhỏ, được trang bị máy móc thiết bị hiện đại, đủ sức thoả mãn các nhu cầu sơ chế, tinh chế sản phẩn phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Những năm gần đây hoạt động dịch vụ ở nông thôn đã trở nên sôi động, phong phú hơn, nhiều hoạt động dịch vụ về vốn, bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi, dịch vụ cung ứng "đầu vào" và chế biến tiêu thụ sản phẩm… đã phát triển trên diện rộng, có tác dụng tích cực thúc đẩy các ngành nông nghiệp và thương nghiệp phát triển.

Sự phát triển mạnh của công nghiệp và dịch vụ nông thôn đã làm cho CCKTNT có sự thay đổi theo hướng tiến bộ. Tỷ trọng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp giảm dần, còn tỷ trọng của sản xuất công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng lên.

[(1)] Theo số liệu của NXB Nông nghiệp - 2002

Bảng 5: Cơ cấu GDP của cả nước và khu vực nông thôn giai đoạn 1990 - 1999

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu GDP cả nước					GDP nông thôn				
	1990	1996	1997	1998	1999	1990	1996	1997	1998	1999
Công nghiệp	22,67	29,73	32,08	32,70	34,5	8,90	14,70	15,50	15,90	16,1
Nông nghiệp	38,70	27,70	25,77	25,98	25,4	80,00	72,50	70,80	70,30	70,2
Dịch vụ	38,59	42,51	42,15	41,32	40,1	10,20	13,80	13,70	13,80	13,7

***Nguồn**: NXB Nông nghiệp - 2002*

Như vậy sau 10 năm giá trị công nghiệp nông thôn tăng gấp hai từ 8,9% lên 16,1%, giá trị ngành dịch vụ tăng từ 10,2% lên 13,7%.

CCKTNT còn mất cân đối lớn, chủ yếu tập trung trong nông nghiệp (70,2%) còn lại là dịch vụ 13,7% và công nghiệp 16,1%. Có thể nhận thấy việc tăng trưởng chung về kinh tế cả nước trong những năm qua chưa có tác dụng rõ nét đối với chuyển dịch CCKT nói chung và CCKTNT nói riêng, chưa giải phóng được bộ phận lớn lao động nông nghiệp và cải thiện đời sống nhân dân một cách vững chắc.

5.2. Cơ cấu vùng kinh tế:

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, địa lý, kinh tế - xã hội, nước ta đã hình thành 7 vùng nông nghiệp chính:

- *Vùng núi và trung du Bắc Bộ*: Tổng diện tích tự nhiên khoảng 10,3 triệu ha, chiếm 31% diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 1,2 triệu ha, chiếm 14,85 % diện tích đất nông nghiệp cả nước, đất chưa sử dụng khoảng 6,5 triệu ha. Vùng này sản xuất lương thực chiếm 12% sản lượng thóc cả nước. Ngô là sản phẩm lương thực chính, cả vùng chiếm 33% sản lượng ngô cả nước.
- *Vùng đồng bằng sông Hồng*: Có diện tích khoảng 1,2 triệu ha, chiếm 3,6 diện tích đất tự nhiên cả nước và 0,671 triệu ha đất nông nghiệp chiếm 8,31%

diện tích đất nông nghiệp cả nước. Đây là vùng sản xuất nông nghiệp có truyền thống và kinh nghiệm thâm canh lúa, ngô có năng suất cao. Ngoài ra còn tập trung sản xuất số loại cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thuỷ sản.

- *Vùng khu bốn cũ* (còn gọi là vùng Duyên Hải Bắc Trung Bộ): Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 5 triệu ha, diện tích đất nông nghiệp khoảng 0,675 triệu ha chiếm 8,36% diện tích đất nông nghiệp cả nước. Đây là vùng gặp nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp do khí hậu, thời tiết khắc nghiệt.
- *Vùng Duyên hải miền Trung:* Có tổng diện tích tự nhiên 4,5 triệu ha, trong đó có 0,44 triệu ha đất nông nghiệp. Ở đây tập trung đầu tư phát triển ca cao, điều, lạc, mía, một số loại cây ăn quả, chăn nuôi và nuôi trồng khai thác thuỷ, hải sản…
- *Vùng Tây Nguyên:* Có tổng diện tích tự nhiên 5,6 triệu ha, trong đó có 0,73 triệu ha đất nông nghiệp, nhưng diện tích đất chưa được sử dụng còn khoảng 1,6 triệu ha. Đây là vùng có điều kiện thuận lợi trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, chè, trồng và bảo vệ rừng, chăn nuôi bò sữa, bò thịt…
- *Vùng Đông Nam Bộ:* Có hơn 1,6 triệu ha đất nông nghiệp, chiếm 20,3% diện tích đất nông nghiệp cả nước. Đây là vùng có điều kiện thuận lợi phát triển cây công nghiệp (cả dài và ngắn ngày), cây ăn quả và chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản.
- *Vùng đồng bằng sông Cửu Long:* Có diện tích đất tự nhiên là 3,9 triệu ha chiếm 11,82% diện tích đất tự nhiên cả nước, trong đó đất nông nghiệp có 2,7 triệu ha chiếm 33,4% tổng diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Đây là vựa lúa và vùng cây ăn quả lớn của cả nước.

Do điều kiện tự nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật của từng vùng khác biệt nên sự phát triển kinh tế của từng vùng cũng có sự khác nhau. Sự phát triển và chuyển dịch CCKTNT ở các vùng gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng đó. Những vùng nào có nền công nghiệp phát triển (cả công nghiệp địa phương

và công nghiệp Trung Ương) thì ở đó nông nghiệp cũng có sự phát triển và việc chuyển đổi CCKTNT cũng diễn ra thuận lợi và mạnh mẽ hơn.

6. HỆ THỐNG GIAO THÔNG:

Phát triển cơ sở hạ tầng theo quy hoạch là điều kiện quan trọng hàng đầu phục vụ cho sự chuyển dịch CCKT theo hướng CNH - HĐH. Cùng với sự phát triển của các cơ sở hạ tầng khác, hệ thống giao thông ở nước ta đã và đang được quan tâm đầu tư nhằm dần hoàn thiện một hệ thống giao thông với một quy mô hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế ngày một cao. Tuy nhiên công tác phát triển giao thông mới được triển khai chủ yếu ở thành thị và những trục giao thông huyết mạch. Mạng lưới giao thông cấp huyện, cấp xã còn rất xấu, phần lớn là đường tự nhiên, đường dân sinh. Đến nay nước ta còn khoảng 150.000 km chiều dài đường bộ, trong đó đường liên huyện liên xã chiếm 80% , thế nhưng có tới 271 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm , trong đó miền núi chiếm phần nhiều. Điều này đã hạn chế sự lưu thông giữa các khu vực và các vùng kinh tế với nhau, từ đó làm ảnh hưởng đến tiến độ phát triển kinh tế. Nhìn chung hệ thống giao thông nông thôn chưa được đầu tư thích đáng. Đường liên xã chủ yếu do nhân dân tự làm, đường liên huyện có được đầu tư nhưng kinh phí hạn hẹp nên chất lượng công trình chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Với nỗ lực của Nhà nước và nhân dân, chắc chắn rằng hệ thống giao thông nông thôn trong thời gian tới sẽ được cải thiện nhiều hơn nữa phù hợp với xu hướng CNH- HĐH đất nước nói chung và CNH-HĐH NNNT nói riêng.

7. ĐIỆN KHÍ HOÁ:

Trong những năm qua, Nhà nước và nhân dân ta đã đầu tư nhiều sức người sức của cho việc phát triển hệ thống điện quốc gia, vì vậy hầu hết các vùng nông thông đã được điện khí hoá. Theo số liệu điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2000 do Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tiến hành cả nước có gần 7600 xã có điện . Khu vực đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ điện khí hoá nông thôn cao nhất với 98,2% số xã có điện, trong đó một số tỉnh như Thái Bình, Hà Tây, Hà

Nam, Nam Định… đạt 100%. Sau khi Nhà nước triển khai xây dựng và đưa vào khai thác một số công trình, nhà máy thuỷ điện như Thuỷ Điện Hoà Bình, Thác Mơ, Nhiệt điện Phả Lại, đường dây 550 KV Bắc - Nam… thì quá trình điện khí hoá nông thôn một lần nữa được phát triển lên một mức mới. Với chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhiều xã vùng sâu, vùng xa thuộc miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long đã từng bước được điện khí hoá. Trong thời gian tới khi thuỷ điện Sơn La hoàn thành và đưa vào sử dụng, chắc rằng điện sẽ về tới từng hộ gia đình ở những bản làng xa xôi hẻo lánh. Điện khí hoá nông thôn đang trên đà khởi sắc, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH NNNT. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế:

Thứ nhất: cũng giống như quá trình phát triển hệ thống giao thông quá trình điện khí hoá chủ yếu tập trung ở những vùng đồng bằng, gần thành phố và những trung tâm công nghiệp lớn nên tỷ lệ điện khí hoá ở những vùng khu vực này rất cao. Trong khi ở các vùng miền núi, Tây Nguyên, vùng sâu của đồng bằng sông Cửu Long, xa trung tâm đô thị, xa đường giao thông có tỷ lệ điện khí hoá rất thấp. Chính vì hạn chế đó đã làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của những khu vực này. Sự chậm chễ của điện khí hoá đã hạn chế việc sử dụng một số máy móc phục vụ cho một số ngành kinh tế ở nông thôn như công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông sản….

Thứ hai: Nhà nước chưa đầu tư thích đáng cho việc triển khai các công đoạn để đưa điện về đến từng hộ dân như xây dựng các trạm hạ thế, cột điện, đường dây tải điện, máy biến thế…

Tuỳ theo ngân sách của từng địa phương mà người dân phải chịu chi phí xây dựng nhiều hay ít. Có địa phương thì tài trợ một phần nhưng có địa phương không có khả năng tài trợ thì người dân phải chịu toàn bộ và chi phí này được phân bổ theo nhân khẩu. Chính vì vậy mà ở nhiều nơi điều kiện kinh tế đã không cho phép người dân có cơ hội sử dụng điện.

Một vấn đề khác nữa là công tác tổ chức và quản lý điện nông thôn còn chưa được tốt, mang tính tuỳ tiện, tự phát. Hiện nay ở nông thôn, các công ty điện

lực cấp huyện không có điều kiện cung cấp dịch vụ điện đến từng hộ dân bởi địa bàn quá rộng lớn trong khi dân cư ở nhiều nơi lại thưa thớt. Vì thế dịch cung cấp điện được giao khoán cho các hợp tác xã hoặc tư nhân đấu thầu, tình trạng này đã dẫn đến việc phát sinh nhiều tiêu cực mà hậu quả cuối cùng là giá điện bán cho người dân tăng cao so với giá chính thức. Đã có hiện tượng chủ thầu điện tự ý tăng giá điện hoặc dùng thủ thuật để nâng tổng số điện tính tiền cao hơn tổng số điện thực sử dụng gây thiệt hại kinh tế cho người dân và làm tổn hại đến niềm tin của người dân vào chủ trương đổi mới nông thôn. Nếu những vấn đề này không được giải quyết thấu đáo, sự nghiệp CNH - HĐH nông thôn sẽ trở nên rất khó khăn.

Ngoài việc phát triển hệ thống giao thông, mạng lưới điện ở nông thôn, Nhà nước và nhân dân cũng đã chú trọng các công trình công cộng ở nông thôn như trường, trạm, trung tâm y tế…nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Cơ sở hạ tầng phát triển đã góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn, phục vụ nhu cầu của người dân ngày càng tốt hơn, khuyến khích họ hăng hái tham gia chương trình phát triển nông nghiệp - nông thôn. Dưới đây là kết quả phát triển cơ sở hạ tầng sau gần 10 năm thực hiện chính sách "đổi mới".

Bảng 6 : Cơ sở hạ tầng nông thôn (Điều tra năm 1994)

CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA XÃ	ĐƠN VỊ TÍNH	TỔNG SỐ	TỶ LỆ (%)
Số xã có đường ô tô đến UBND xã	Xã	7.730	87,9
Số xã có trạm xá	Xã	8.189	93,2
Số xã có trạm bưu điện	Xã	1.405	16,0
Số xã có trạm truyền thanh	Xã	3.395	38,6
Số xã có chợ	Xã	4.763	54,2
Số xã có trường phổ thông cấp I	Xã	8.776	99,8
Số xã có trường phổ thông cấp II	Xã	6.738	76,6
Số xã có trường phổ thông cấp III	Xã	611	7,0
Số xã có lớp mẫu giáo	Xã	6.749	76,8

Số xã có nhà trẻ	Xã	2.958	33,6
Số xã có trạm biến thế	Xã	4.330	49,3
Số trạm biến thế trên địa bàn xã	Trạm	14.543	-
Tổng công suất các trạm	KVA	2.205.970	-
Số xã có trạm bơm nước tự quản	Xã	2.605	29,6
Số trạm bơm do xã quản lý	Trạm	8.556	-
Tổng công suất các trạm	m^3/h	10.508.125	-
Số trạm bơm Nhà nước trên địa bàn xã	Trạm	2.401	-
Tổng công suất các trạm	m^3/h	20.286.609	-
Số xã có điện sinh hoạt	Xã	5.309	60,4
Số thôn, ấp bản xã có điện sinh hoạt	Thôn (ấp…)	35.618	49,5
Số hộ thuộc xã dùng điện sinh hoạt	Hộ	6.098.071	53,2
Số hộ thuộc xã dùng nước giếng	Hộ	7.476.699	65,2
Số hộ thuộc xã dùng nước máy	Hộ	113.561	1,0

Nguồn: NXB Nông nghiệp và Tổng cục thống kê - 1994

II. THỰC TRẠNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG NHẰM ĐẨY MẠNH TIẾN TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM:

1. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU THUỘC LĨNH VỰC NNNT:

1.1 Ngành trồng trọt:

a. Cây lương thực:

Sản xuất lương thực vẫn luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển của một số quốc gia. Bởi lẽ, lương thực không chỉ đảm bảo cho vấn đề an ninh lương thực mà còn là nguồn thức ăn chủ yếu cho chăn nuôi. Đối với nước ta gạo là lương thực chủ yếu, chiếm diện tích gieo trồng lớn nhất. Trước năm 1989 sản xuất gạo không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước tuy nhiên chúng ta vẫn xuất khẩu gạo nhưng số lượng gạo xuất đi thấp với mục đích lấy ngoại tệ để nhập khẩu gạo xấu hơn. Năm 1989, Việt Nam trở thành nước

xuất khẩu gạo đứng thứ ba Thế giới (chỉ sau Thái Lan và Mỹ) và hiện nay trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên Thế giới đứng sau Thái Lan.

Nhìn chung, khối lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạo không ngừng tăng lên, khối lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo của năm 1997 tăng gấp 3,5 lần so với năm 1991 (năm 1991 xuất khẩu 1,034 triệu tấn gạo, đạt 240,5 triệu USD, năm 1997 xuất khẩu 3,352 triệu tấn, đạt 870,132 triệu USD). Sang năm 1998 sản lượng gạo xuất khẩu tăng đáng kể (3,708 triệu tấn) đạt kim ngạch trên một tỷ USD. Năm 1999, sản lượng xuất khẩu gạo vẫn tiếp tục tăng tới mức kỷ lục (4,508 triệu tấn) nhưng kim ngạch xuất khẩu nhích lên không đáng kể. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do giá xuất khẩu gạo đã giảm mạnh (năm 1998 giá xuất khẩu gạo là 260,5 USD/ tấn, năm 1999 chỉ còn 217 USD/ tấn). Năm 2000 gạo xuất khẩu tiếp tục giảm cả về khối lượng lẫn kim ngạch. Năm 2001, khối lượng gạo xuất khẩu có tăng lên một chút nhưng kim ngạch vẫn giảm. Nguyên nhân của việc khối lượng gạo xuất khẩu không tăng đều là do lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long, mưa bão ở miền Trung, nguy cơ hạn hán kéo dài dẫn đến việc người dân có xu hướng tích trữ lúa gạo. Hơn nữa thời điểm xuất khẩu gạo đã quy định ở trong hợp đồng đôi khi không ăn khớp với thời vụ, lúc các doanh nghiệp muốn mua gạo để thực hiện hợp đồng đã ký thì giá gạo trong nước lại cao, ngược lại khi thị trường gạo trong nước sôi động, nông dân có nhu cầu bán gạo thì các doanh nghiệp lại không có hợp đồng xuất khẩu để mà mua gạo từ nhân dân. Đây chính là bài học về sự phối hợp không nhịp nhàng giữa nhà nông và các doanh nghiệp. Hạn chế này đã làm cho các doanh nghiệp bị thua lỗ khi giá gạo trong nước tăng và người nông dân bán gạo không được giá khi mùa màng bội thu.

Về giá cả, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn giá gạo của một số nước trên Thế giới, thường ở mức từ 20 đến 40 USD/ tấn. Nguyên nhân là do công nghệ chế biến của chúng ta còn lạc hậu. Nếu so với gạo xuất khẩu của Thái Lan thì gạo xuất khẩu của Việt Nam có độ bóng kém hơn, tỷ lệ tấm nhiều hơn, mặc dù chất lượng gạo của ta rất tốt. Hơn nữa thị trường xuất khẩu gạo của chúng

ta chưa ổn định nên không khuyến khích người dân sản xuất gạo. Trên thực tế có nhiều diện tích trồng lúa đã bị thay thế bởi các loại cây công nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Một nguyên nhân nữa dẫn đến giá gạo xuất khẩu của ta thấp hơn là do chúng ta chưa tìm được thị trường tiêu thụ trực tiếp.

Hiện nay gạo Việt Nam đã và đang thâm nhập vào thị trường của nhiều nước trên Thế giới trong đó chủ yếu là Indonesia, Iraq, Cuba, Philipin và Malaixia. Một điều đáng mừng là gạo xuất khẩu của ta đã thâm nhập được vào thị trường Mỹ, một thị trường rất khó tính với hệ thống pháp luật thương mại hết sức nghiêm ngặt. Với sự quan tâm từ phía Chính phủ, sự nỗ lực của nông dân và ngành chế biến lương thực xuất khẩu, gạo Việt Nam đã từng bước có uy tín và chỗ đứng trên thị trường Thế giới.

b. *Cây công nghiệp:*

Điều kiện đất đai và khí hậu nước ta rất phù hợp cho việc canh tác cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày. Trong những năm qua cơ cấu cây công nghiệp đã tăng đáng kể góp phần phủ xanh đất chống, đồi núi trọc, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đem lại giá trị kinh tế và lợi ích xuất khẩu khá lớn. Sau đây là thực trạng xuất khẩu sản phẩm của một số cây công nghiệp chủ yếu.

- *Cây cà phê:* ở Việt Nam, cây cà phê chủ yếu được trồng ở vùng đất đỏ bazan thuộc các khu vực Tây Nguyên, bao gồm các tỉnh Đắc Lắc, Đồng Nai, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum…

Lượng cà phê sản xuất ra hàng năm chủ yếu là giành cho xuất khẩu, chỉ một số ít được tiêu thụ trong nước. Xuất khẩu cà phê đã đem lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể. Trong những năm gần đây kim ngạch và khối lượng cà phê xuất khẩu đã tăng đều đặn. Năm 1997 xuất khẩu được 389,3 nghìn tấn, đạt kim ngạch 490,825 nghìn USD. Năm 1999 xuất khẩu được 482,5 nghìn tấn, đạt kim ngạch 585,255 nghìn USD. Tuy nhiên do giá cà phê giảm nên kim ngạch xuất khẩu tăng chậm, thậm chí có những năm khối lượng xuất khẩu tăng nhưng kim ngạch xuất khẩu lại giảm. Ví dụ năm 2000, khối lượng xuất khẩu tăng 50% so với năm 1999 nhưng kim ngạch xuất khẩu lại giảm 9% chỉ đạt 535,8 triệu USD. Năm 2001

lượng xuất khẩu tiếp tục tăng đạt 912 triệu tấn tăng 24,3% so với năm 2000 nhưng kim ngạch tiếp tục giảm chỉ còn 389,6 triệu USD, tương đương 72,7% của năm 2000. Nguyên nhân là do giá cà phê trên thị trường Thế giới giảm.

Hiện nay, Việt Nam xuất hiện trên thị trường Thế giới với tư cách là nước xuất khẩu cà phê đứng thứ hai chỉ sau Brazil. Mặt hàng cà phê Việt Nam có mặt ở gần 50 nước trên Thế giới. Năm 2001, xuất khẩu cà phê Việt Nam sang Mỹ đạt mức 131,900 tẫn tăng 45% so với năm 2000. Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam chủ yếu là các nước ASEAN, EU, Thụy Sỹ, Nhật Bản, Mỹ…. Để nâng cao giá trị xuất khẩu cà phê ngoài việc hỗ trợ trực tiếp từ phía Chính phủ cho các chi phí đầu vào, chúng ta cần phải đầu tư nhiều hơn nữa vào công nghiệp chế biến nhằm giảm lượng xuất khẩu cà phê hạt, tăng lượng xuất khẩu cà phê đã qua chế biến. Hiện nay cà phê chế biến chỉ chiếm 10% trong số cà phê xuất khẩu.

Cũng giống như mặt hàng gạo, cà phê Việt Nam vẫn chưa có thị trường ổn định. Hầu hết các giao dịch xuất khẩu vẫn phải thực hiện thông qua các văn phòng đại diện tại Việt Nam của một số công ty thương mại lớn ở nước ngoài. Điều này đã hạn chế khả năng tiếp cận và thu hút khách hàng nhằm mở rộng thị trường cho ngành xuất khẩu cà phê. Hy vọng rằng trong những năm tới, với sự nỗ lực hợp tác chặt chẽ của Chính phủ, doanh nghiệp và người sản xuất, cà phê Việt Nam sẽ có vị trí xứng đáng trên thị trường Thế giới.

- *Cây chè:* khác với cây cà phê, cây chè có mặt ở hầu hết các địa phương, nó đã gắn bó với cuộc sống người Việt Nam từ lâu đời. Tuy nhiên, việc phát triển ngành chè để xuất khẩu chỉ có thể thực hiện ở một số địa phương có điều kiện đất đai khí hậu phù hợp. Tên của các địa phương đã gắn liền với hương vị đặc trưng của chè và trở nên quen thuộc đối với khách hàng trong và ngoài nước (chè Thái, chè Kim Anh, chè Tân Cương…). Chất lượng chè Việt Nam khá cao, đạt các chỉ tiêu chất lượng quốc tế về lượng vitamin, chất hoà tan, caphein… và có thể sánh được với chè có nguồn gốc từ Ấn Độ, Trung Quốc. Hiện nay chè của Việt Nam đã xuất khẩu sang 20 nước trên Thế giới và đứng thứ 10 trong số 26 nước xuất khẩu chè. Kim ngạch và khối lượng chè xuất khẩu qua các năm có tăng nhưng

không đáng kể. Khối lượng chè xuất khẩu tăng từ 32,3 nghìn tấn vào năm 1997 lên 36,4 nghìn tấn vào năm 1999. Tuy nhiên kim ngạch tăng không nhiều do giá chè chững lại.

Giá chè xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn so với giá chè xuất khẩu của các nước trên Thế giới. Nguyên nhân là do chúng ta vẫn chế biến chè bằng phương pháp thủ công. Thực tế, chỉ có một số nhỏ hộ nông dân là làm hợp đồng theo thời vụ với các nhà máy chè, còn hầu hết các hộ thường sao chè bằng tay, kỹ thuật sao chủ yếu dựa vào kinh nghiệm tích luỹ được và thông qua cảm nhận của người sao để áng độ thơm độ giòn của chè. Quá trình chế biến không dựa trên tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể đã làm cho sản phẩm chè chưa gây được ấn tượng đối với người tiêu dùng, chất lượng không cao, chủng loại đơn điệu, khối lượng nhỏ lẻ, phân tán.

- *Cây cao su:* cao su là một trong những loại cây công nghiệp dài ngày mang lại hiệu quả kinh tế cao. Cao su chủ yếu được trồng ở các tỉnh phía Nam. Ngoài việc đem lại lợi ích kinh tế, cao su còn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Trong những năm gần đây ngành sản xuất cao su được quan tâm đầu tư phát triển mạnh, diện tích trồng cao su ngày càng tăng. Cũng giống như cà phê, sản xuất cao su chủ yếu là để xuất khẩu (chỉ khoảng 10% sản lượng sản xuất là để phục vụ cho sản xuất trong nước).

Khối lượng cao su xuất khẩu qua các năm tăng dần. Năm 1993 khối lượng cao su xuất khẩu chưa đạt 100.000 tấn mà năm 2000 đã đạt 273000 tấn. Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu cao su vẫn không tăng do giá cao su giảm mạnh. Năm 1998 kim ngạch xuất khẩu giảm so với năm 1997 là 64,30 triệu USD. Nhưng kim ngạch xuất khẩu năm 2000 tăng đáng kể, đạt 166 triệu USD, tăng 13% so với năm 1999, nguyên nhân là do khối lượng xuất khẩu tăng.

Giá cao su của Việt Nam thường thấp hơn giá cao su quốc tế. Khác với chè, gạo, cà phê, giá thấp là do công nghệ chế biến lạc hậu, chất lượng chưa cao, còn đối với cao su là chúng ta chủ động giảm giá để tăng sức cạnh tranh. Thực tế giá thành sản xuất thấp nên chúng ta có hể thu hút khách hàng bằng biện pháp giảm giá.

Trước đây, khi Liên Xô chưa sụp đổ thị trường xuất khẩu cao su của ta chủ yếu là các nước SNG và các nước Đông Âu. Hiện nay, thị trường xuất khẩu cao su của chúng ta bao gồm Malaixia, Trung Quốc, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Pháp, Singapore và một số nước thuộc Liên Xô cũ, trong đó Trung Quốc là khách hàng lớn nhất của Việt Nam. Hiện nay khoảng 70% sản lượng cao su phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Điều này làm cho nguy cơ rủi ro về thị trường trong ngành sản xuất cao su sẽ cao, vì nếu thị trường này đóng cửa chắc chắn một số lượng lớn cao su của chúng ta bị ứ đọng. Trong thời gian tới chúng ta cần khắc phục tình trạng này bằng cách mở rộng thị trường xuất khẩu cao su, tăng khối lượng xuất khẩu ở các thị trường hiện có, dần dần làm chủ thị trường xuất khẩu. Muốn vậy chúng ta phải khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ bé hiện nay, đầu tư công nghệ mới cho khâu chế biến và đầu tư thêm vốn cho khâu chăm sóc và thu hoạch.

c. *Rau quả - gia vị:*

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, là vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nhiều mưa, nhiều nắng. Hơn nữa ở những vùng khác nhau lại có khí hậu khác nhau, thời tiết miền Bắc hình thành bốn mùa rõ rệt, thời tiết ở miền nam ôn hoà hơn, không có những tháng rét đậm như ở miền bắc. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nên rau quả nước ta từ trước đến nay là rất đa dạng và phong phú. Mùa nào thức nấy, hơn nữa mỗi vùng lại có những giống rau quả đặc sản riêng (vải thiều Lục Ngạn, nhãn lồng Hưng Yên, xoài Nha Trang, rau Đà Lạt…), những loại rau quả đặc sản của ta đã được khách hàng trong và ngoài nước rất ưa chuộng. Rau quả và gia vị là một trong những mặt xuất khẩu chính của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu qua các năm tăng dần. Năm 1995 mới chỉ đạt 45 triệu USD mà đến năm 2000 kim ngạch lên tới trên 200 triệu USD, năm 2001 kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt 300 triệu USD. Ở một số tỉnh như Hải Dương, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nội, Đà Lạt… đã hình thành các vùng trồng rau quả chuyên canh phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.Trước đây thị trường xuất khẩu rau quả của chúng ta chủ yếu là các nước thuộc Liên Xô cũ. Nhưng sau khi Liên Xô cũ

tan rã, quan hệ thương mại thay đổi đã làm ảnh hưởng đến quá trình xuất khẩu rau quả. Thị trường lớn cho xuất khẩu rau quả của chúng ta bao gồm Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Mỹ, Nga và một số nước khác, trong đó Trung Quốc là nước nhập khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam, hàng năm có hàng trăm tấn cải bắp, cà rốt, khoai tây, hành, dừa, dưa hấu…. được xuất khẩu sang Trung Quốc.Sản phẩm rau quả của chúng ta đã thâm nhập thành công vào nhiều thị trường ở Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á Thái Bình Dương. Hàng năm chúng ta xuất khẩu dưa chuột muối sang Ý, Nhật Bản, tỏi sang Indonexia, kiệu muối sang Nga… và từng bước đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Danh mục mặt hàng ngày càng đa dạng và phong phú, bao gồm rau quả tươi như: chuối, dứa, cam, xoài… các loại rau: cải, xu hào, súp lơ…. Hàng đồ hộp có các loại nước hoa quả chiết suất từ các loại dứa, cam, vải…. Hàng gia vị có tiêu, tỏi, ớt, gừng, nghệ, hồi, quế, thảo quả….

Hiện nay mặt hàng rau quả của chúng ta đã có mặt ở gần 50 nước trên Thế giới, thị trường xuất khẩu rau quả dần dần đi vào ổn định. Để tiếp tục mở rộng thị trường và đẩy mạnh ngành sản xuất rau quả. Chúng ta cần khắc phục tình trạng sản xuất mang tính tự phát, thiếu tập trung trong việc gieo trồng. Không nên gieo trồng mang tính tập quán, truyền thống mà phải có sự điều tiết chung từ phía các doanh nghiệp xuất khẩu. Rau quả là mặt hàng tươi sống, thời gian bảo quản có hạn, dễ bị hư hỏng nếu vận chuyển và đóng gói không tốt. Vì thế cho nên các doanh nghiệp xuất khẩu và hộ nông dân cần có sự hợp tác chặt chẽ trong khâu thu hoạch, vận chuyển và bảo quản, đặc biệt là không được để cho rau quả bị quá mùa và việc sản xuất phải đảm bảo đủ nguồn hàng để các doanh nghiệp thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng đã ký với các đối tác nước ngoài. Danh mục mặt hàng ngày càng đa dạng phong phú bao gồm rau quả tươi như: Chuối, dứa, cam, xoài… các loại rau cải, xu hào, xúp lơ… Hàng đồ hộp có các loại nước hoa quả chiết xuất từ dứa, cam, vải…, hàng gia vị có tiêu, tỏi, ớt, gừng khô, nghệ khô, hồi, long nhãn…Đây chính là điều kiện thuận lợi để mở rộng các mặt hàng rau qủa xuất khẩu ra thị trường Thế giới.

1.2. Ngành chăn nuôi:

a. Trâu, bò, lợn, gia cầm:

Chăn nuôi ở nước ta vốn rất phát triển nhất là trâu bò, lợn và gia cầm. Hiện nay giá trị sản lượng ngành chăn nuôi chiếm hơn 17% giá trị tổng sản phẩm ngành nông nghiệp, trong đó chăn nuôi gia súc chiếm tỷ lệ lớn là 64,4%. Ngành chăn nuôi đã tăng trưởng cao và ổn định bình quân trong 10 năm từ 1990 đến 2000 so với mức bình quân 5 năm trước đó, đàn trâu tăng 5%, đàn bò tăng 20%, gia cầm tăng 25%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 25%, sản lượng trứng tăng 33%. Đặc biệt đàn bò sữa tăng khá cao, năm 1999 đạt gần 34 nghìn con, chăn nuôi bò sữa dần trở thành một nghề mới của nông dân ở một số địa phương. Trong những năm gần đây nhờ phương pháp áp dụng con giống mới, biện pháp chăn nuôi được cải thiện nên sản lượng thị tăng, nhưng do thu nhập và nhu cầu tiêu dùng trong nước thấp đã dẫn đến tình trạng dư thừa. Hiện nay lượng thịt đông lạnh còn tồn kho nhiều, nguyên nhân là do chất lượng thịt kém, giá tuy thấp nhưng thị trường chật hẹp nên không thể tiêu thụ hết. Giá trị xuất khẩu của ngành chăn nuôi gia súc - gia cầm đều tăng qua các năm tuy nhiên kinh ngạch xuất khẩu thịt đông lạnh của ta còn quá thấp so với các nước xuất khẩu thịt trên Thế giới. Phải nói là hệ thống giết mổ, chế biến, bảo quản ở nước ta còn rất kém so với nhiều nước khác; nó mang tính tự phát, nhỏ, lẻ nên chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn ngặt nghèo về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Nhà nước cần có sự quan tâm đầu tư, phát triển hơn nữa vào ngành chăn nuôi. Tranh thủ giành lại thị trường khi xu hướng xuất khẩu thị của một số nước có xu hướng giảm do sự lan tràn của dịnh bệnh (như cúm gà, lở mồm, long móng…). Việc hình thành và phát triển các vùng chăn nuôi tập trung gắn với công nghiệp chế biến để tạo ra lượng hàng hoá có chất lượng cao, đảm bảo tốt yêu cầu vệ sinh.

b. Thuỷ hải sản:

Trong những năm gần đây xu hướng chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang thuỷ sản là một xu hướng tiến bộ và có hiệu quả tương đối rõ rệt. Phát triển

mạnh thuỷ sản (chủ yếu là nuôi trồng) trên những vùng đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp tạo ra những sản phẩm thuỷ hải sản quý, có giá trị dinh dưỡng và xuất khẩu cao trên thị trường, đặc biệt thị trường quốc tế là hướng chuyển dịch cần thiết. Khả năng khai thác và phát triển thuỷ hải sản ở nước ta rất lớn và phong phú bởi nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, bờ biển dài trên 3200 km cùng với hệ thống sông ngòi chằng chịt chính là điều kiện tốt để nước ta phát triển ngành thuỷ hải sản. Năm 1990, sản lượng thuỷ sản đánh bắt được của cả nước là 728.511 tấn, đến năm 1999 đã tăng lên gấp đôi đạt 1.433.500 tấn, cũng trong thời gian trên sản lượng nuôi trồng đã tăng từ 162.076 tấn lên 448.800 tấn [(2)]. Thuỷ sản là một trong những nguồn hàng quan trọng của Việt Nam. Trong năm 2000 kim ngạch xuất khẩu đã đạt trên 1 tỷ USD tăng 52% so với năm 1999 và chiếm tỷ lệ gần 10% trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Hiện nay sản phẩm thuỷ hải sản của Việt Nam đã được xuất khẩu sang 60 nước trên Thế giới, trong đó Mỹ, EU, Trung Quốc, Nam Triều Tiên, Nhật bản và Đài Loan là những thị trường lớn. Năm 2000 kim ngạch xuất khẩu hải sản sang Nhật Bản tăng 18% so với năm 1999 và chiếm khoảng 33% tổng giá trị xuất khẩu hải sản của cả nước. Mỹ là một thị trường mới tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu hải sản của Việt Nam sang Mỹ liên tục tăng qua các năm. Năm 2000 kim ngạch xuất khẩu hải sản sang Mỹ đạt 304 triệu USD, gấp 2 lần so với năm 1999. Năm 2002 việc xuất khẩu hải sản sang Mỹ bị ảnh hưởng bởi vụ kiện bán phá giá cá tra, cá ba sa, tuy nhiên sản phẩm cá tôm đông lạnh của Việt Nam vẫn có uy tín trên thị trường Mỹ, dự tính xuất khẩu thuỷ sản sang Mỹ năm 2003 sẽ tăng đáng kể.

Hiện nay xuất khẩu thuỷ sản đang có triển vọng, khối lượng và kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng. Để đáp ứng được yêu cầu về chất lượng của khách hàng và mở rộng thị trường chúng ta cần phải đầu tư hơn nữa vào công nghiệp chế biến.

1.3. Thủ công mỹ nghệ:

Trong những năm gần đây, nghề thủ công mỹ nghệ đã được khôi phục và phát triển. Nghề đóng đồ gỗ, chạm khắc gỗ, thêu ren, sản xuất đồ gốm sứ ... phát triển ở hầu hết các vùng nông thôn Việt Nam, ngành thủ công mỹ nghệ chủ yếu hoạt động theo hộ gia đình. Hiện nay ở nước ta có rất nhiều làng nghề nổi tiếng, sản phẩm của các làng nghề không chỉ phục vụ nhu cầu trong nước mà còn phục vụ cho xuất khẩu. Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu chủ yếu là đồ gốm sứ, hàng thêu ren, vật dụng được làm từ mây tre, hàng sơn mài… Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ rất được ưu tiên ở Việt Nam không chỉ vì mục đích thương mại mà ngành nghề này còn thu hút một lượng lớn nguồn lao động ở khu vực nông thôn. Trước đây ngành thủ công mỹ nghệ ở nước ta phát triển mạnh, thị trường xuất khẩu chủ yếu là Liên Xô và các nước Đông Âu. Khi thị trường truyền thống này bị mất đi, ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ bước vào giai đoạn thăng trầm, tuy nhiên nhờ có chính sách "mở cửa nền kinh tế" và sự quan tâm của Chính phủ mà các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đã phục hồi và có những bước phát triển mạnh mẽ. Năm 2000 đã đánh dáu sự phục hồi phát triển của ngành thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, giá trị xuất khẩu đạt 236 triệu USD, tăng 40% so với năm 1999. Trong những năm gần đây nhu cầu sử dụng hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam ngày càng tăng ở nhiều thị trường trên Thế giới, đặc biệt là thị trường Nhật Bản, Mỹ và EU. Hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam được khách hàng ưa chuộng bởi mẫu mã đẹp, chủng loại phong phú, giá cả vừa phải và đặc biệt là chứa đựng nét văn hoá truyền thống, rất đặc trưng của Việt Nam.

Trong những năm tới, chúng ta cần quan tâm phát triển sản xuất ngành thủ công mỹ nghệ xuất khẩu hơn nữa, vì đây là một ngành mà Việt Nam có nhiều lợi thế (sử dụng rộng rãi lao động thủ công, nguyên liệu sản xuất rồi rào) hơn nữa ngành này lại góp phần đáng kể vào công việc giải quyết công ăn việc làm ở khu vực nông thôn, nó còn giúp nâng cao mức sống người dân lao động.

2. THỰC TRẠNG NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU PHỤC VỤ QUÁ TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM:

Nhập khẩu là một hoạt động quan trọng của ngoại thương, nó tác động trực tiếp vào sản xuất và đời sống trong nước. Nhập khẩu để bổ sung các mặt hàng mà trong nước không sản xuất được hay sản xuất không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước. Nhập khẩu còn để thay thế, nghĩa là nhập khẩu những hàng hoá mà sản xuất trong nước sẽ không có lợi bằng nhập khẩu.

Trong những năm qua, Nhập khẩu đã bổ sung một lượng lớn hàng hoá, dịch vụ phục vụ tiêu dùng và sản xuất trong nước. Kim ngạch nhập khẩu qua các năm tăng dần do nhu cầu đầu vào cho sản xuất ngày càng lớn. Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 2.388 triệu USD năm 1991 lên 11.529 triệu USD năm 1997, và đến năm 2000 thì lên tới 15.639 triệu USD. Do nước ta đang thực hiện công cuộc công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước nên tỷ trọng nhập khẩu máy móc và nguyên liệu phục vụ sản xuất gia tăng. Hiện nay kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, đầu vào trung gian, xăng chiếm khoảng 90% tổng giá trị nhập khẩu. Trong đó máy móc và thiết bị chiếm khoảng 26 đến 28%, nguyên vật liệu, đầu vào trung gian và xăng chiếm khoảng gần 70%. Hàng tiêu dùng chỉ chiếm 5%.

Chất hoá học là mặt hàng quan trọng cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và cho hoạt động nghiên cứu của ngành hoá. Có nhiều chất hoá học chúng ta không chế xuất được ở trong nước nên phải nhập khẩu từ nước ngoài về. Thị trường nhập khẩu chất hoá học của ta là Trung Quốc, Mỹ, Philippine, các nước Đông Âu, Nga và Nhật Bản. Kim ngạch nhập khẩu hoá chất hàng năm đều tăng do nhu cầu sử dụng hoá chất ngày càng lớn, kim ngạch nhập khẩu năm 1991 chỉ là 37 triệu USD đến năm 1997 lên tới 216 triệu USD và đến năm 2000 thì nó lên tới 306,5 triệu USD (Số liệu lấy từ Tổng Cục Thống Kê). Đây là những con số nhập khẩu chính ngạch, ngoài ra còn có rất nhiều hoá chất như thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, thuốc diệt chuột, phẩm màu…được nhập lậu từ Trung Quốc qua đường biên. Những loại hoá chất nhập lậu này không được kiểm định và quản lý sử dụng một cách chặt chẽ nên đã gây ra một số hậu quả nghiêm trọng như gây ngộ độc với người và vật nuôi, ảnh hưởng lớn tới môi trường sinh thái và môi

trường sống. Phân bón được sử dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài phân bón hữu cơ thì phân bón hoá học cũng có tác dụng trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra chúng ta còn nhập khẩu rất nhiều máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất như máy kéo, máy cày, máy xay xát, máy nghiền…, các hệ thống máy chế biến công nghiệp được đưa vào các nhà máy sản xuất đường, nước hoa quả, chế biến cà phê, đồ đông lạnh… Nhìn chung, sản xuất ngày càng phát triển thì nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị ngày càng lớn. Máy móc thiết bị nhập khẩu đã làm nâng cao hiệu quả kinh tế, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đủ đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Trong những năm gần đây nước ta nhập khẩu cá mặt hàng tiêu dùng chủ yếu như xe máy, ô tô, hàng điện tử… và các linh kiện lắp ráp các mặt hàng trên. Thị trường nhập khẩu các mặt hàng này chủ yếu là Nhật bản, Trung Quốc, Thái Lan… Trong số mặt hàng tiêu dùng thì xem máy được nhập khẩu với số lượng lớn nhất và kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh nhất. Năm 1991 kim ngạch nhập khẩu xe máy là 4 triệu USD nhưng đến năm 2000 thì con số này đạt đến con số kỷ lục 787 triệu USD. Đây chỉ là con số mà Tổng Cục Thống kê và tổng Cục Hải quan thống kê chính thức, còn một lượng lớn loại mặt hàng này được nhập khẩu lậu qua các đường biên vào Việt Nam.

Ngoài ra còn một lượng lớn các mặt hàng xa xỉ được đưa vào từ Trung Quốc, những mặt hàng này làm ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình sản xuất trong nước. Nhà nước cần phải có biện pháp để quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất được, chỉ nhập khẩu những mặt hàng trong nước không sản xuất được hoặc sản xuất không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước. Đây chính là điểm yếu mà chúng ta cần khắc phục.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGOẠI THƯƠNG VÀ QUÁ TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM:

1. PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG TẠO ĐIỀU KIỆN ĐẨY NHANH QUÁ TRÌNH CNH - HĐH NNNT:

CNH - HĐH NNNT là đưa nền kinh tế NNNT thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu để tiến tới một nền sản xuất nông nghiệp có tỷ trọng công nông nghiệp và dịch vụ hợp lý đem lại hiệu quả kinh tế cao trên cơ sở đưa những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, huy động và khai thác tối đa nguồn lực và lợi thế.

Kinh tế học cho chúng ta thấy quá trình tái sản xuất gồm 4 khâu: sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng.

Trong đó khâu trao đổi đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngoại thương là sự trao đổi hàng hoá giữa nước này với nước khác thông qua các hoạt động mua và bán, như vậy trong quá trình tái sản xuất hàng hoá, ngoại thương nằm ở khâu trao đổi.

Xuất phát từ vị trí và vai trò của mình, trong những năm qua ngoại thương đã có những đóng góp không nhỏ vào quá trình CNH - HĐH NNNT. Xuất khẩu đã mở ra các thị trường có sức tiêu thụ lớn cho các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp nông thôn, kích thích nền sản xuất hàng hoá NNNT phát triển đa dạng và phong phú. Thông qua hoạt động xuất khẩu đã tạo ra nguồn thu ngoại tệ lớn để nhập khẩu vật tư, thiết bị nông nghiệp phục vụ sản xuất nhằm chuyển dịch CCKT NNNT theo hướng CNH - HĐH. Thực tế cho thấy sau hơn 15 năm "đổi mới", nhờ có việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và những cải cách kinh tế sâu rộng, kinh tế NNNT liên tục tăng trưởng với tốc độ bình quân trên 2% năm (bao gồm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ), riêng sản xuất lương thực tăng trung bình 1,2 triệu tấn/ năm, kinh tế tăng trưởng không chỉ đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn để xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu cà phê tăng từ 74 triệu USD (năm 1991) lên 5853 triệu USD (năm 1999), kim ngạch xuất khẩu gạo liên tục tăng qua các năm, năm 1999 tăng gần 800% so với năm 1991(1025 triệu USD).

Những con số trên phần nào phản ánh sự phát triển của ngành ngoại thương trong lĩnh vực khai thác thị trường cho các mặt hàng nông sản, thực phẩm, thủ công truyền thống. Từ đó tạo tiền đề cho số lượng hàng hoá thuộc NNNT xuất khẩu ra thị trường nước ngoài ngày càng nhiều hơn nhằm tăng nguồn vốn tự có để phát triển sản xuất, hạn chế được nguồn ngoại tệ đi vay hoặc đầu tư nước ngoài. Chính từ nguồn thu của xuất khẩu mà chúng ta đã đảm bảo 90% nhu cầu về thuốc trừ sâu, phân bón và gần như 100% thiết bị, máy móc cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và một số ngành công nghiệp khác ở nông thôn. Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường quốc tế ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng, trong quá trình sản xuất hàng xuất khẩu đã kéo theo sự phát triển một số ngành công nghiệp khác trong đó nổi bật nhất là công nghiệp chế biến. Sự phát triển của công nghiệp chế biến có vai trò rất to lớn trong sự nghiệp CNH - HĐH NNNT, nó không những giải quyết vấn đề công ăn việc làm cho một số lượng lớn lao động thất nghiệp ở nông thôn, làm tăng thu nhập cho người lao động, tạo điều kiện cho nông dân khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai mà còn kéo theo sự phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, thu hút các ngành công nghiệp-dịch vụ khác như sửa chữa máy móc thiết bị, công nghiệp xây dựng, công nghiệp in ấn, đóng gói…. Việc tăng năng suất lao động trong lĩnh vực NNNT, tăng khối lượng và chất lượng hàng xuất khẩu đã phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa CNH - HĐH NNNT với ngoại thương. Bởi lẽ, nếu không có máy móc thiết bị nhập khẩu từ bên ngoài vào phục vụ cho sản xuất thì năng suất và chất lượng sản phẩm sẽ không cao, dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp. Hơn nữa, nếu sản phẩm sản xuất ra vượt quá nhu cầu tiêu dùng trong nước nhưng không bán được ra thị trường nước ngoài dẫn đến tình trạng ứ đọng sản phẩm. Điều này không những gây tâm lý xấu cho người lao động mà còn làm cho sản xuất sẽ không phát triển được. Ngược lại khi có máy móc hỗ trợ sản xuất thì sản phẩm sản xuất ra sẽ tăng cả về khối lượng và chất lượng, sẽ giúp cho ta bán được nhiều hàng hoá ra thị trường Thế giới với giá cả cao hơn, thu được nhiều ngoại tệ để phục vụ cho sự nghiệp CNH - HĐH.

Khối lượng xuất khẩu hàng nông sản và hàng thủ công truyền thống tăng không chỉ đem lại nhiều ngoại tệ mà còn tạo thêm công ăn việc làm cho lao động nông thôn thông qua các hoạt động thu gom, vận chuyển, phân loại, chế biến…. Điều này sẽ thúc đẩy công nghiệp tiểu thủ công nghiệp phát triển ở nông thôn, chuyển dịch CCKT quốc dân theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ giảm tỷ trọng nông nghiệp. Đây là những mặt chủ yếu của công cuộc CNH - HĐH NNNT.

Hoạt động xuất khẩu đã góp phần gắn sản xuất nông nghiệp với thị trường Thế giới. Trước đây chúng ta sản xuất theo nhu cầu của thị trường nội địa, chủ yếu là tăng về số lượng để có đủ hàng hoá hân phối, còn về mặt chất lượng dựa theo tinh thần có sao dùng vậy, vì thế cho nên nền sản xuất bị bó hẹp, không phát triển được. Từ khi thực hiện chính sách "mở cửa" nền kinh tế chúng ta từng bước hội nhập với thị trường Thế giới. Đơn cử như mặt hàng gạo, đối với người tiêu dùng trong nước thì việc hạt gạo bị mẻ hay vỡ đôi cũng không sao nhưng để xuất khẩu thì không những hạt gạo phải nguyên vẹn mà còn phải qua khâu đánh bóng. Trong những năm qua xuất khẩu đã tạo điều kiện đưa hàng nông sản và một số mặt hàng công nghiệp Việt Nam xuất hiện khắp mọi nơi trên Thế giới. Năm 2000 Việt Nam đã xuất khẩu được 3476000 tấn gạo, đạt kim ngạch 668,0 triệuUSD. Giá trị xuất khẩu rau quả trong năm 2000 tăng 103% so với năm 1999 đạt kim ngạch 213 triệu USD, mặt hàng này đã thâm nhập thành công vào nhiều thị trường Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á Thái Bình Dương…. Còn đối với mặt hàng cà phê, Việt Nam là nước xuất khẩu đứng thứ hai trên Thế giới, chỉ sau Brazin, thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam chủ yếu là ở các nước Châu Âu và Châu Mỹ la tinh. Đặc biệt là mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống sau nhiều năm vắng bóng trên thị trường Thế giới nay đã được khôi phục trở lại. Năm 2000 giá trị xuất khẩu của mặt hàng này đạt 236 triệu USD tăng khoảng 40% so với năm 1999.

Mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản đã bước đầu tạo điều kiện xây dựng các mô hình phát triển công nghiệp nông thôn gắn với hoạt động chế biến, xuất

khẩu nông sản. ở các tỉnh phía Nam công nghiệp chế biến, xay xát, đánh bóng gạo xuất khẩu, chế biến thuỷ sản với quy mô ngày càng lớn thu hút được hàng chục ngàn lao động. Những kết quả thu được từ hoạt động xuất khẩu đã khuyến khích bà con nông dân hăng hái tham gia lao động, tạo ra những sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Thông qua xuất khẩu, nguồn vốn bằng ngoại tệ thu về góp phần cải thiện cán cân ngoại thương, cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ, qua đó làm tăng khả năng nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và đổi mới công nghệ góp phần phát triển sản xuất và chuyển dịch CCKT NNNT theo hướng CNH - HĐH.

Nhờ sự tác động của ngoại thương mà sản xuất hàng hoá ở nông thôn phát triển đem lại một nguồn vốn lớn góp phần cải thiện đời sống nhân dân và làm đổi mới bộ mặt nông thôn theo hướng CNH - HĐH. Cơ sở hạ tầng đã từng bước được cải thiện, hệ thống thuỷ lợi đã dảm bảo tưới tiêu cho 84% diện tích gieo trồng, hệ thống đê điều được củng cố. Đến đầu năm 2001 có 92,9% số xã có đường ôtô vào trung tâm (khoảng trên 8000 xã), trên 86% số xã có điện (gần 7700 xã), 42% dân cư nông thôn đã có nước sạch sinh hoạt. từ 1994 đến 2000 số trạm y tế tăng từ 93,2% lên 98%. Năm 1999 có 92,3% số xã được phủ sóng truyền hình. Đời sống nhân dân được cải thiện thu nhập bình quân từ 7,7 triệu đồng/ hộ/năm lên 11 triệu đồng/ hộ/ năm(năm 1999). Tỷ lệ đói nghèo nông thôn giảm xuống còn 11%(năm 2000). Điều kiện ăn ở, đi lại, học tập chữa bệnh được cải thiện. Môi trường sinh thái được đảm bảo, trình độ dân trí này càng tăng, giữ vững bản sắc văn hoá truyền thống đã có phong trào xây dựng gia đình văn hoá và làng văn hoá. Có được kết quả trên là nhờ một phần đóng góp to lớn của công cuộc CNH - HĐH NNNT trong đó không thể không kể đến vai trò của hoạt động ngoại thương.

2. CNH - HĐH NNNT LÀ CƠ SỞ ĐỂ ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG:

Như trên đã nói, trong quá trình tái sản xuất ngoại thương đóng vai trò trao đổi. Để cho quá trình trao đổi được thông suốt và phát triển với quy mô lớn và tốc

độ nhanh thì điều kiện cần và đủ là lực lượng sản xuất phải phát triển. Bởi đối tượng để trao đổi ở đây là hàng hoá và dịch vụ, nếu như nền sản xuất kém phát triển thì hoạt động ngoại thương chắc hẳn là không thể sôi động được.

Thực tế hơn 15 năm đổi mới cho thấy để phát triển nền kinh tế quốc dân thì chúng ta phải tăng cường hội nhập, mở rộng mối quan hệ buôn bán với các nước và vùng lãnh thổ trên Thế giới. CNH - HĐH đất nước nói chung và CNH - HĐH NNNT nói riêng là cơ sở để thực hiện tốt công tác này.

Nền kinh tế Việt Nam đã và đang thực sự trở thành một bộ phận gắn bó hữu cơ với nền kinh tế Thế giới, trong đó kinh tế NNNT đóng vai trò quan trọng ở cả hai lĩnh vực cung cấp và tiêu thụ. Cuộc chiến tranh kéo dài hàng chục năm đã làm cho nền kinh tế của ta tụt hậu hơn rất nhiều so với các nước trên Thế giới, cơ sở vật chất thiếu thốn, lạc hậu. Để thực hiện CNH - HĐH NNNT thì chúng ta phải nhập khẩu máy móc thiết bị công nghệ hiện đại. Trong những năm gần đây nền sản xuất hàng hoá NNNT đã tiêu thụ một số lượng lớn máy móc nhập khẩu từ nước ngoài về, tiêu biểu là: ngành công nghiệp chế biến hàng nông sản, 100% máy móc thiết bị phục vụ cho ngành này đều nhập từ nước ngoài về. Mỗi nước có một lợi thế cạnh tranh riêng nên quan hệ thương mại giữa các nước trên Thế giới thường là quan hệ buôn bán hai chiều, ta mua hàng của bạn thì bạn sẽ mua hàng của ta. Điều đó có nghĩa rằng thị trường nhập khẩu máy moc, thiết bị có thể là thị trường xuất khẩu tiềm năng cho những hàng hoá của chúng ta.

Khi công cuộc CNH - HĐH được đẩy mạnh, máy móc, thiết bị hiện đại được áp dụng nhiều vào hoạt động sản xuất nông nghiệp và công nghiệp nông thôn thì sản phẩm sản xuất ra sẽ có sức cạnh tranh trên thị trường. CNH - HĐH kéo theo sự phát triển của cơ sở hạ tầng, trong đó hệ thống giao thông được mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông hàng hoá. Hơn nữa, khi sử dụng thiết bị hiện đại người sản xuất có cơ hội tiếp thu và áp dụng những tến bộ khoa học công nghệ để tạo ra những sản phẩm có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu và nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Tất cả những điều này đều làm tăng chất lượng và khối lượng hàng xuất

khẩu, làm cho thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng góp phần tăng thu ngoại tệ để nhập khẩu máy móc và nguyên liệu phục vụ sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

CNH - HĐH NNNT và ngoại thương có mối quan hệ mật thiết với nhau là thế, tuy nhiên thực trạng kinh tế NNNT hiện nay vẫn còn nhiều tồn tại làm ảnh hưởng đến hoạt động ngoại thương. Tốc độ chuyển dịch CCKT nông thôn còn chậm, sản xuất tuy có phát triển nhưng chưa theo sát được yêu cầu của thị trường, hầu hết sản phẩm của ta còn kém về cả chất lượng và mẫu mã, hơn nữa giá thành lại cao nên đôi khi không cạnh tranh được với hàng hoá của các nước trên Thế giới (ví dụ: giá gạo của ta trên thị trường Thế giới thường thấp hơn giá gạo của Thái Lan, nguyên nhân là do công nghệ chế biến của ta kém hơn). Tình trạng thiếu việc làm, thu nhập thấp, đói nghèo đã giảm so với trước nhưng ở một số địa phương vấn đề này trở nên rất bức xúc và cần phải giải quyết cấp bách. Tình trạng phân chia ruộng đất manh mún, sản xuất ở nhiều nơi còn mang tính chất tự cung tự cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của một nền nông nghiệp hàng hoá. Đã có nhiều ngành công nghiệp, nghề thủ công truyền thống ra đời và phát triển nhưng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất còn nghèo nàn; cơ sở vật chất cho hoạt động thương mại ở nông thôn như chợ, cửa hàng, bến bãi, phương tiện giao thông… vừa thiếu, vừa yếu. Ở nhiều nơi, chợ chỉ là những túp lều nhỏ bằng tranh, tre, nứa, lá do dân dựng lên, cho nên vào những ngày nắng thì chợ đông, vào những ngày mưa thì chợ vắng do tình trạng úng ngập, bẩn thỉu. Quan hệ sản xuất xhậm phát triển, năng lực quản lý kinh tế chưa cao. Những trở ngại này đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động ngoại thương, tới khả năng sản xuất hàng xuất khẩu ở các vùng kinh tế nông thôn. Xu thế hội nhập đã đem lại cho chúng ta nhiều cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu, phát huy lợi thế so sánh, có điều kiện để trao đổi hàng hoá dịch vụ, kỹ thuật và thông tin…, nhưng ngược lại chúng ta gặp không ít thách thức đó là hàng hoá của chúng ta phải tham gia vào một thị trường bình đẳng hơn và cạnh tranh gay gắt hơn. Nếu chúng ta không giải quyết được tình trạng trên nền kinh tế của ta sẽ rất khó phát triển.

CHƯƠNG III

XU HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG THỰC HIỆN CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM.

I. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN:

1. THUẬN LỢI:

Nhờ có chính sách đổi mới và việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp nên sức sản xuất ở các vùng nông thôn Việt Nam phát triển lên một tầm cao mới, mọi tiềm lực của nông dân được phát huy, kỹ thuật nông nghiệp và phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn được tăng cường và đầu tư kịp thời làm cho sản lượng nông nghiệp hàng năm đặt được khá cao và ổn định. Thành tựu nổi bật nhất và mang ý nghĩa chiến lược nhất là sản lượng lương thực tăng lên liên tục trong một thời gian dài, điều đó cũng có nghĩa là nạn đói trên đất nước ta được đẩy lùi, an ninh lương thực được đảm bảo và xuất khẩu lương thực tăng lên.

Vào thời điểm Thế giới và khu vực đang có xu hướng chung là hoà bình, hợp tác và phát triển, nên nước ta có nhiều cơ hội hội nhập vào nền kinh tế tiên tiến của Thế giới, có điều kiện tiếp cận được với nền công nghệ cao, tận dụng được sự giúp đỡ của các nước phát triển qua đó học hỏi kinh nghiệm trong việc lựa chọn con đường công nghiệp hoá - hiện đại hoá phù hợp để có bước đột phá mới mà không gặp phải những vấp váp mà các nước đi trước đã gặp phải.

Trong thời gian qua, Đảng, Nhà nước và các cấp, ngành đã ban hành, hoàn thiện nhiều chủ trương, chính sách mới nhằm áp dụng vào hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, kết quả đạt được rất khả quan đáp ứng được tình hình thực tế. Nền kinh tế NNNT nước ta bước đầu đã tiếp cận và hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thương mại và nền khoa học công nghệ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên Thế giới. Kinh tế đối ngoại trong nông nghiệp sẽ có nhiều cơ hội phát triển hơn nữa nếu những lợi thế về sinh thái, về lao động … được phát huy.

Những thành tựu mà nông nghiệp đạt được trong thời gian qua đã từng bước giải quyết được những vấn đề còn tồn tại trong nông dân, nâng cao đời sống

vật chất của nông dân. Cơ sở hạ tầng ở nông thôn đã có nhiều chuyển biến sâu sắc. Đại đa số nông dân và các vùng nông thôn đã tiếp cận được với cơ chế thị trường một cách tương đối thuận lợi và lành mạnh. Chính những thắng lợi đã đóng góp phần quyết định đưa nước ta thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trong những năm trước đây, giữ vững được an ninh chính trị.

2. KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC:

Khó khăn lớn nhất của nước ta hiện nay là do mức tăng dân số và tỷ lệ đói nghèo cao, đây chính là nguyên nhân chính kìm hãm sự phát triển sản xuất ở Việt Nam. Do mức tăng dân số cao nên xuất hiện hiện tượng đất chất người đông dẫn đến diện tích đất canh tác bị thu hẹp, quy mô nông nghiệp nhỏ dần, tình trạng ruộng đất bị phân tán. Thêm vào đó công tác giáo dục, đào tạo ở các vùng nông thôn đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi chưa được quan tâm đúng mức điều này dẫn đến trình độ dân trí ở các vùng trên rất thấp nó làm ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển sản xuất. Chính điều đó dẫn đến lực lượng lao động ở nông thôn dư thừa ngày càng cao, hơn nữa lực lượng này không có năng lực và tay nghề để đảm nhận những công việc quan trọng trong quá trình CNH - HĐH đất nước. Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn tuy có giảm nhưng mức sống của nông dân vẫn còn rất thấp dẫn đến sự chênh lệch khá cao về mức sống và văn hoá giữa các vùng nông thôn và thành thị.

Khó khăn thứ hai của nước ta là do nước ta xây dựng kinh tế từ một xuất phát điểm thấp, lại phải đi lên trong môi trường cạnh tranh gay gắt đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn để đổi mới công nghệ thiết bị, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và sản xuất nhưng vón của Nhà nước và của nhân dân còn rất hạn hẹp , hơn nữa trình độ quản lý còn yếu kém nên chưa bắt kịp với sự phát triển như vũ bão của Thế giới. Hơn nữa ở nông thôn trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh còn thấp. Cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là kết cấu hạ tầng còn rất yếu, trình độ khoa học công nghệ thấp, chuyển biến chậm, đây chính là yếu tố không nhỏ làm ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của nước ta.

Khó khăn thứ ba là trong nhiều năm phát triển kinh tế - xã hội nhưng Đảng và Nhà nước ta chưa quan tâm tới yếu tố bảo vệ môi trường cũng như tài nguyên thiên nhiên khoáng sản. Môi trường ở nông thôn đang ngày càng bị đe doạ nghiêm trọng. Rừng núi nghèo kiệt, môi trường nước bị ô nhiễm và trở nên ngày càng khan hiếm, đất đai bị bào mòn suy thoái, tài nguyên sinh vật không được chú ý bảo tồn… Hiện trạng môi trường ở nước ta nói chung và ở nông thôn nói riêng đang xuống cấp và suy thoái nhanh chóng, sự cố môi trường có lúc có nơi đã ở mức nghiêm trọng.

Khó khăn thứ tư là nước ta nằm trong vùng thiên nhiên không được thuận lợi. Hàng năm thiên tai lũ lụt làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển kinh tế cũng như sản xuất nông nghiệp. Một số khu vực đặc biệt là các tỉnh miền Trung hàng năm chịu ảnh hưởng những đợt bão lũ hay nắng hạn kéo dài, nghề nông hay nghề biển bị hạn chế, tình trạng đói nghèo vẫn cao.

Cuối cùng là Việt Nam nằm trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - một khu vực đang phát triển năng động và có sự cạnh tranh gay gắt. Các nước trong khu vực đều tận dụng lợi thế của mình để phát triển kinh tế đồng thời có sự giành giật thị trường bao gồm cả thị trường hàng hoá và thị trường đầu tư. Trong hoàn cảnh đó nước ta phải có những chính sách và ứng xử thích hợp nếu không sẽ bị rơi vào tình trạng thụ động, bị chèn ép và chịu những hậu quả xấu.

Tóm lại, trên con đường phát triển nước nào cũng gặp phải những khó khăn thách thức nhưng để vượt qua được những khó khăn thách thức đó đòi hỏi đất nước đó phải có những chính sách phù hợp, đáp ứng được tình hình trước mắt cũng như tình hình lâu dài nhằm định hướng phát triển cho nền kinh tế nói chung và các ngành nghề nói riêng. Hiện nay Việt Nam đã có những định hướng nhằm phát triển kinh tế cũng như phát triển NNNT nhằm đẩy lùi được những khó khăn thách thức, xoá đói, giảm nghèo phát triển kinh tế để xứng đáng là một trong những "Con Rồng" của châu Á cũng như của cả Thế giới.

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA QUÁ TRÌNH CNH - HĐH NNNT VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU:

Nhìn về tổng thể, những năm vừa qua NNNT đã có những chuyển biến tích cực nhưng những vấn đề đặt ra cũng rất lớn và gay gắt. Để khai thác các tiềm năng, vượt qua được những thách thức và yếu kém hiện nay, con đường duy nhất là phải đẩy nhanh tiến độ CNH - HĐH NNNT. Nhưng trước hết, tiến hành CNH - HĐH NNNT trong điều kiện nước ta từ nay đến năm 2020 phải quán triệt những quan điểm sau đây:

- CNH - HĐH NNNT là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Phát triển công nghiệp và dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho CNH - HĐH NNNT.

- CNH - HĐH NNNT theo định hướng xã hội chủ nghĩa, dựa trên cơ sở dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước đi trước; phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ sản xuất hàng hóa, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

- Kết hợp CNH - HĐH NNNT với việc tổ chức lại nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, vừa phát triển nhanh các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với các cơ sở chế biến công nghiệp hiện đại, quy mô lớn, đồng thời phát triển các cơ sở chế biến với thiết bị công nghệ thích ứng quy mô vừa và nhỏ phù hợp với địa bàn có khối lượng nguyên liệu lớn.

- CNH - HĐH NNNT phải tạo ra một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa có tỷ suất hàng hóa cao và đa dạng với chất lượng sản phẩm ngày càng cao trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đáp ứng nhu cầu trong nước và hướng mạnh vào xuất khẩu.

- CNH - HĐH NNNT phải tạo ra một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa có năng suất lao động cao trên cơ sở cơ khí hóa đồng bộ, hiện đại, tự động hóa những khâu thích hợp, trước mắt cơ khí hóa những công việc nặng nhọc, những khâu làm thủ công không đảm bảo chất lượng, không kịp thời vụ.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, khai thác nguyên vật liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động và yêu cầu ít vốn, chú trọng phát triển các cơ sở nhỏ và vừa kể cả quy mô hộ gia đình, nhằm nhanh chóng chuyển dịch CCKT nông thôn và tăng thu nhập cho người

lao động ở nông thôn. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn phải có trình độ công nghệ tiên tiến kết hợp với kỹ thuật truyền thống để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp yêu cầu bàn tay khéo léo của người Việt Nam và chứa đựng hàm lượng văn hóa dân tộc cao.

- Thực hiện cơ cấu công nghệ kết hợp nhiều trình độ, nhiều quy mô một cách hợp lý, sử dụng triệt để những thành tựu công nghệ trong nước, đồng thời khai thác nhanh công nghệ của các nước tiên tiến phù hợp với điều kiện hoàn cảnh Việt Nam.

- Đặc biệt coi trọng phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi, công nhân, nông dân có trình độ dân trí và kỹ năng tay nghề cao, thể lực tốt.

- CNH - HĐH NNNT phải gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế đô thị và các khu công nghiệp. Khuyến khích phát triển công nghiệp ở nông thôn trên cơ sở giải quyết tốt cơ sở hạ tầng, dịch vụ và xử lý các vấn đề liên quan đến môi trường sinh thái, nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động trong khu vực nông thôn.

- CNH - HĐH NNNT phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên: đất, nước, rừng, động thực vật... nhằm xây dựng và phát triển nền nông nghiệp sinh thái bền vững, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ và cải tạo môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai.

- Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình CNH - HĐH NNNT nhằm giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa và thuần phong mỹ tục.

- Kết hợp chặt chẽ CNH - HĐH NNNT với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân. thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các ngành, các địa phương. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia.

III. MỤC TIÊU CNH - HĐH NNNT VÀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN:

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của CNH - HĐH NNNT là xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, CCKT hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ và phù hợp để tăng năng suất lao động và ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nhanh chóng nâng cao thu nhập và đời sống cư dân nông thôn, đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh hiện đại, nâng cao vị thế của nông sản nước ta trên thị trường Thế giới.

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA THẾ KỶ 21, CNH - HĐH NNNT NƯỚC TA HƯỚNG VÀO NHỮNG MỤC TIÊU SAU ĐÂY:

- Tăng cường đầu tư phát triển cơ khí phục vụ các ngành sản xuất nông lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề nông thôn. Trước mắt thực hiện cơ giới hóa nhanh các khâu của sản xuất nông nghiệp đòi hỏi cường độ lao động cao, yêu cầu chất lượng sản phẩm cao và thời vụ căng thẳng mà lao động thủ công không đáp ứng được như làm đất, bơm nước, vận chuyển, tách hạt, thu hoạch, sấy... Tỷ lệ cơ giới hóa chung toàn ngành năm 2005 đạt 40-45% khối lượng công việc, năm 2010 đạt khoảng 60%, năm 2020: 80%. Hiện đại hóa hệ thống thiết bị, công nghiệp chế biến, bảo quản, giảm mức độ hao hụt nông sản sau thu hoạch xuống tới mức tối thiểu, nâng tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản chế biến công nghiệp so với tổng giá trị nông sản lên 50% vào năm 2005, 60% vào năm 2010, 70% vào năm 2020.

- Đổi mới cơ bản công nghệ lạc hậu, hiện đại hóa trong một số lĩnh vực trọng điểm để có bước tiếp cận trình độ chung của khu vực và Thế giới. Tỷ lệ đổi mới công nghệ hàng năm 10-12%.

- Đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân nông thôn được cải thiện cơ bản, thu nhập bình quân của nông dân tăng lên trên 3 lần so với năm 1990 (vào năm 2010), không còn hộ cực nghèo, thực hiện "trung nông hóa" đời sống nông dân. Hạ tầng cơ sở nông thôn được đảm bảo một cách cơ bản, nhất là hệ thống giao thông: 100% xã có đường ôtô đến trung tâm, 100% số xã có điện và điện thoại, 100% số xã có trường học, 100% số hộ có nước sạch để dùng, 90% số hộ có nhà ở tốt. Từ nay đến năm 2010 giải quyết việc làm cho trên 10 triệu lao động nông thôn.

- Phát huy cao lợi thế so sánh và hiệu quả kinh tế, nâng cao chất lượng nông sản, hướng mạnh ra thị trường xuất khẩu, đảm bảo tốc độ tăng trưởng bền vững (bình quân thời kỳ 2000-2005: 10-11%/năm; 2005-2010: 11-12%/năm; 2010-

2020: 13%/năm). CCKT nông thôn năm 2020: nông nghiệp 40% (trồng trọt 20%; chăn nuôi 20%), công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: 30%, dịch vụ 30%. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn 500-600 USD/năm (năm 2010) và 1400 USD/năm vào năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu nông sản tới năm 2005 đạt 5-6 tỷ USD, năm 2010 đạt 8-8,5 tỷ USD và đến năm 2020 đạt 20 tỷ USD. (*Phụ lục 9*)

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM THỰC HIỆN CNH - HĐH NNNT, ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM:

1. NHÓM GIẢI PHÁP NHẰM ĐẨY MẠNH CNH - HĐH NNNT:

1.1. Mở rộng thị trường trong nước và đặc biệt là thị trường ngoài nước để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH - HĐH:

Sự thay đổi cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường, làm cho thị trường nông thôn trở nên nhộn nhịp và sôi động phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất, đời sống và tiêu thụ nông sản phẩm trong khu vực nông thôn, bước đầu có tác dụng thúc đẩy chuyển đổi CCKT nông thôn theo hướng hiện đại.

Để khắc phục những hạn chế yếu kém còn tồn tại để tạo ra sự ổn định thị trường nông thôn, nhằm phát triển các loại cây trồng vật nuôi và một số ngành nghề công nghiệp khác phù hợp với điều kiện sinh thái và đặc điểm lao động của từng vùng ta cần thực hiện một số biện pháp cần thiết sau:

- Để tránh tình trạng sản xuất tự phát dẫn đến lúc thì quá thừa lúc thì quá thiếu chúng ta cần cung cấp thông tin đầy đủ và các dự báo nhu cầu thị trường kịp thời với chất lượng cao để định hướng cho sản xuất cả về quy mô, chất lượng và tốc độ phát triển của từng loại nông sản phẩm. Nâng cao trình độ dự báo các nhu cầu thị trường nói chung và thị trường các loại cây chủ lực có giá trị kinh tế cao như che, cà phê, gạo cao su, điều, tiêu, cây ăn quả, các mặt hàng thuỷ sản và thủ công mỹ nghệ truyền thống nói riêng đó là yêu cầu cần thiết nhằm gắn sản xuất với thị trường và cũng là điều kiện để cho sản xuất có thể ổn định, tồn tại trong môi trường cạnh tranh quyết liệt hiện nay.

- Có cơ chế lưu thông thoáng để sản phẩm có thể đến với thị trường có lợi nhất cho người sản xuất, khắc phục tình trạng ách tắc trong quá trình lưu thông hàng hoá trong nước, tìm kiếm, mở rộng khả năng liên kết thị trường nông thôn Việt Nam với thị trường Thế giới. Mở rộng phát triển giao lưu hàng hóa cũng như hoạt động thương mại ở nông thôn. Tổ chức các hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tiêu thụ hàng hoá để hộ nông dân có thể tiêu thụ hàng hoá nông sản thuận lợi. Phát triển hệ thống thương nghiệp Nhà nước, hợp tác xã rộng khắp trên địa bàn nông thôn gắn kết được các thị trương lớn trên Thế giới về các mặt hàng thủ công mỹ nghệ được ưa chuộng ở nước ngoài, nhằm thực hiện có hiệu quả chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Đảng và Nhà nước ta.
- Nâng cao chất lượng của sản phẩm đi đôi với mở rộng các hoạt động tiếp thị (kể cả thông qua internet) để nâng cao năng lực cạnh tranh mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.
- Tạo điều kiện để cho sản phẩm nông nghiệp tham gia vào các hội chợ khu vực và quốc tế, qua đó tìm ra những đối tác để liên doanh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- Phát triển, mở rộng vùng chuyên canh, tập trung quy mô lớc các loại cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày và cây ăn quả để tạo ra khối lượng nông sản lớn cho tiêu dùng nội địa và cho xuất khẩu.
- Hình thành từng bước cho thị trường nông thôn toàn diện, tạo điều kiện để phát huy lợi thế của từng vùng nông nghiệp sinh thái gắn với việc phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm trong thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH. Trong đó cần quan tâm xây dựng thị trường vốn, thị trường lao động tư liệu sản xuất đất đai…. Đó chính là những điều kiện có ý nghĩa quan trọng để quá trình chuyển dịch CCKT nông thôn được tiến hành nhanh chóng và đạt hiệu quả cao .
- Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản và phát triển giao lưu trao đổi nông sản ở các vùng nông thôn. Coi trọng vai trò đặc thù của chợ và các tụ điểm thương mại ở nông thôn, thành thị và sự gắn kết của các chợ nông thôn, các tụ

điểm kinh tế- văn hoá- kỹ thuật- thương mại- dịch vụ cho vùng sản xuất hàng hoá lớn.

1.2. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn:

Để thực hiện tốt CNH - HĐH NNNT chuyển nền kinh tế kém phát triển sang nền kinh tế hiện đại thì cần phải phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như : hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thuỷ lợi….

a. Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu cho sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn:

- Sớm nâng cấp, phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, đảm bảo giao thông thông suốt trong mọi thời tiết. Cung cấp các dịch vụ vận tải thuận lợi, phù hợp với mức sống của dân cư nông thôn. trước mắt cần tăng cường công tác duy tu bảo dưỡng, kế đó từng bước nâng cấp những con đường hiện có để khai thác tối đa khả năng hoạt động, phát huy tác dụng của chúng.
- Quy hoạch, mở rộng và xây dựng mới đường giao thông huyết mạch cần thiết cho sự phát triển theo hướng ưu tiên cho các công trình đầu mối và mạng lưới giao thông nối liền đến các vùng chuyên canh, sản xuất khối lượng nông sản lớn cho công nghiệp chế biến.

b. Đẩy mạnh công tác thuỷ lợi hoá, giải quyết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt:

Thuỷ lợi là một vấn đề quan trọng, có ý nghĩa sống còn cho phát triển ngành nông nghiệp. Vì vậy, từ trước đến nay Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng phát triển hệ thống thuỷ lợi, luôn coi " thuỷ lợi là mặt trận hàng đầu" để phát triển nông nghiệp toàn diện, thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, xây dựng vùng chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá.

Cần tập trung nâng cấp, tu bổ hệ thống công trình thuỷ lợi đã xây dựng trước đây và bảo dưỡng duy trì hoạt động hệ thống thuỷ lợi, thuỷ nông hiện có để phát huy tác dụng trong tưới tiêu, Đồng thời, huy động mọi nguồn lực của trung ương, địa phương và sự đóng góp của nhân dân để xây dựng các công trình trọng điểm mới, hệ thống thuỷ lợi phục vụ tưới tiêu trên diện rộng. Coi trọng việc xây

dựng hệ thống thuỷ nông nội đồng phục vụ sản xuất, tăng vụ, phục vụ tưới cho các vùng chuyên canh rau đậu….

Quá trình CNH - HĐH đòi hỏi nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt ngày càng lớn. Do vậy cần nghiên cứu tính toán cân đối nguồn nước với sự phát triển kinh tế- xã hội của từng vùng. Việc quy hoạch sản xuất nông nghiệp phải gắn liền với khả năng cung cấp nước cho cây trồng vật nuôi trong từng vùng, từng địa phương. Cần thiết phải sử dụng nguồn nước ngầm để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cho sản xuất và sinh hoạt của cư dân trên địa bàn. gần đây do khí hậu diễn biến phức tạp cộng với việc khai thác bừa bãi làm cho mực nước ngầm hạ thấp. Vì vậy cần thiết phải có quy hoạch và tổ chức khai thác, sử dụng hợp lý để bảo vệ nguồn tài nguyên nước- một yếu tố sống còn đối với sản xuất và sinh hoạt đời sống của con người.

c. Đẩy mạnh điện khí hoá tạo nền tảng cho quá trình CNH - HĐH nông nghiệp và kinh tế nông thôn:

Điện khí hoá là yêu cầu bức bách và là nhiệm vụ quan trọng để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tiếp tục đầu tư trang thiết bị, công trình chuyển tải cung cấp điện năng cho nông nghiệp, nông thôn. Đó vừa là nội dung vừa là điều kiện của quá trình điện khí hoá và công nghiệp hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Bên cạnh việc tập trung xây dựng đường dây điện cho các xã chưa có điện, cần tận dụng nguồn điện nhỏ để thắp sáng, nguồn thuỷ điện nhỏ ở các vùng cao, vùng sâu không có điều kiện sử dụng điện từ lưới điện quốc gia.

Tăng cường lắp đặt các loại máy biến áp vừa và nhỏ để sử dụng các loại máy bơm nước, máy chế biến và các loại máy móc nhỏ phục vụ công nghiệp gia đình ở các địa phương. Cải tạo mạng lưới hạ thế trong nông thôn để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn cho người sử dụng điện chống thất thoát, tiêu hao điện năng trên lưới điện ở nông thôn.

Cần sử dụng lưới điện đến các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung để hiện đại hoá các khâu của quá trình sản xuất đông thời tạo điều kiện để mở rộng, phát

triển hệ thống công nghiệp nông thôn nói chung và công nghiệp chế biến nông-lâm- thuỷ sản nói riêng ngay trên địa bàn nông thôn.

Để thực hiện thắng lợi CNH - HĐH nông thôn, điện khí hoá phải đi trước một bước, có tính quyết định tạo sự đột biến về năng suất lao động trong tất cả các ngành, nghề ở nông thôn. Điện khí hoá nông thôn sẽ từng bước thay đổi kỹ thuật canh tác, sản xuất cổ truyền trng NNNT, là bước chuyển đổi có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động lao động của nông dân, trong sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Điện khí hoá giúp giải phóng sức cơ bắp của con người, từng bước thay đổi lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc, làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, việc chế biến nông, lâm, thuỷ sản, bảo quản cũng được thực hiện theo phương thức mới, nâng cao chất lượng nông sản phẩm.Đó chính là yêu cầu của công cuộc CNH - HĐH NNNT.

Ngoài ra chúng ta cần phát triển thêm mạng lưới bưu chính viễn thông, các phương tiện thông tin truyền thanh, truyền hình làm cầu nối về thông tin giữa các vùng trong nước và trên Thế giới. Đồng thời phát triển mạng lưới giáo dục để nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực là tiền đề cần thiết cho CNH - HĐH đất nước nói chung và NNNT nói riêng.

1.3. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản:

Cần phát triển các doanh nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản như: nhà máy chế biến cao su, hạt điều, mía đường,bột mì, nhà máy chế biến thuỷ sản, nhà máy sản xuất bánh kẹo, nước giải khát…gắn với các vùng chuyên canh, cần tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng nông sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, tổ chức các hoạt động có hiệu quả các khâu: thu mua, vận chuyển, bảo quản, chế biến. Phát triển các loại máy sấy với công suất vừa và nhỏ phù hợp với quy mô hộ và liên hộ để sấy chè, gạo và một số sản phẩm nông nghiệp khác. Thay thế thiết bị xay xát lúa gạo cũ, lạc hậu bằng máy tốt hơn để nâng tỷ lệ thu hồi từ 61% ÷ 65% lên trên 67% ÷ 68%. Đầu tư hiện đại hoá các dây truyền xay xát, đánh bóng, phân loại, sấy, đóng bao phục vụ xuất khẩu đối với các mặt hàng như gạo, cà phê, hạt điều, hồ tiêu. Trên cơ sở các hợp đồng kinh

tế với nông dân mà ổn định nguyên liệu lâu dài, tránh gây phiền hà cho người sản xuất nhằm tạo uy tín trong hoạt động kinh doanh. Các doanh nghiệp chế biến phải đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hạch toán kinh doanh, vươn lên giữ vai trò chủ đạo và hướng dẫn nông dân đi vào sản xuất lớn hiện đại, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những nông sản hướng về xuất khẩu.

1.4. Phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và nông thôn:

Tổ chức lại ngành cơ khí, tạo sức mạnh tổng hợp, hỗ trợ lẫn nhau tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước,

Tận dụng các nhà máy hiện có, đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất, hướng vào sản xuất công cụ cầm tay, bán cơ giới nhằm phục vụ canh tác. Đồng thời, hướng mạnh vào đầu tư chế tạo phụ tùng thay thế, sản xuất từng bộ phận máy nông nghiệp, thiết bị chế biến đường, chè, cà phê, cao su, rau quả… tiếp tục hoàn thiện các sản phẩm đã được thị trường chấp nhận như cơ khí lương thực, ươm tơ, cán bông, ép dầu….

Hoà nhập nhanh vào thị trường Thế giới, tìm đối tác cho đầu tư sản xuất các thiết bị phục vụ yêu cầu cơ giới hoá trong quá trình CNH - HĐH NNNT. Phấn đấu đến năm 2010 đạt tỷ lệ cơ giới hoá làm đất 60% ÷ 70%, gieo cấy 60%, chăm sóc diệt cỏ đối với cây lúa70%, ngô 65%, mía 60%, thu hoạch lúa 40%, năng lực tưới đáp ứng 70% nhu cầu, năng lực tiêu 60%.

Để làm được như vậy thì chúng ta phải chú trọng phát triển các làng nghề cơ khí truyền thống kết hợp với công nghệ tiên tiến.

1.5. Phát triển các làng nghề:

Các làng nghề truyền thống ở nước ta thu hút nhiều lao động nông thôn, có sản phẩm được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng. Hàng năm vẫn có hàng ngàn lượt khách quốc tế tham quan các làng nghề truyền thống Việt Nam như: làng nghề sơn mài ở xã Tương Vĩnh Hiệp (thị xã Thủ Dầu Một - Tỉnh Bình Dương), làng gốm sứ ở Lái Thiêu (Bình Dương), làng gốm sứ Bát Tràng…. Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất ở các làng nghề là những nguyên liệu truyền

thống, sẵn có ở các vùng nông thôn như: đất, tre, mây, cói… đây là một lợi thế tốt để phát triển làng nghề. Làng nghề tuy không phải là một tổ chức kinh tế, nhưng nó là cơ sở thuận lợi cho tiểu thủ công nghiệp phát triển theo hướng chuyên môn hoá và hợp tác hoá, là tiền đề cho ra đời ngành công nghiệp ở nông thôn. Do đó trong thời gian tới chúng ta cần củng cố, hoàn thiện và phát triển làng nghề cũ, xây dựng thêm làng nghề mới. Cần phải đầu tư, đổi mới công nghệ để phát triển ngành nghề: đan lát (mây, tre, song, nứa…), nghề dệt (vải, khăn, thổ cẩn, sợi, len…), nghề thêu, ren, móc, gốm, chạm khắc, nghề sơn, gò…. Ngoài ra chúng ta cần phải chuẩn bị thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm truyền thống, tranh thủ giới thiệu sản phẩm ở các hội chợ quốc tế và tạo điều kiện để người sản xuất có thể tiếp cận với khách hàng (có thể thông qua hội chợ hoặc thông qua mạng internet) nhằm giới thiệu những nét tinh hoa của sản phẩm cũng như nắm bắt nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng để cải tiến mẫu mã vừa có nét truyền thống nhưng lại mang tính hiện đại.

2. NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO SỨC CẠNH TRANH CỦA HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU THÔNG QUA VIỆC ÁP DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỚI:

Khoa học và công nghệ đã đóng góp một phần không nhỏ cho sự tăng trưởng nền kinh tế quốc dân nói chung và NNNT nói riêng. Theo đánh giá chung, từ năm 1991 đến năm 1995 nền kinh tế nước ta có nhịp độ tăng trưởng bình quân 8,5%/năm thì khoa học công nghệ đóng góp khoảng 3,2%. Một số hàng xuất khẩu nông sản như gạo, chè, cà phê, rau quả, thuỷ sản… trong những năm gần đây tăng nhanh về số lượng và chất lượng bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế chủ yếu là nhờ ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ về giống, chế biến, bảo quản…. Tuy nhiên, nhìn chung năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh hàng hoá nông sản nước ta còn rất thấp so với nhiều nước trong khu vực và Thế giới làm cho thu nhập và tích luỹ của nông dân chưa được cao, khả năng thanh toán về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng còn hạn chế.

Để giải quyết những khó khăn trên, kinh nghiệm của các nước trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan…cho thấy cần phải ưu tiên đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, trước hết là công nghệ sinh học và công nghệ sau thu hoạch.

2.1 Giải pháp về công nghệ vi sinh:

a. Giống:

Ngày nay khoa học về gen đã chứng minh rằng giống là một yếu tố quan trọng để duy trì, bảo tồn, những mặt hàng truyền thống có chất lượng cao và tạo ra các mặt hàng mới có năng suất và chất lượng tốt. áp dụng công nghệ giống làm nâng cao chất lượng hàng hoá góp phần tạo nên sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam. Để nâng cao chất lượng và năng suất hàng nông sản, trong quá trình phát triển công nghệp giống chúng ta cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Ưu tiên phát triển các loại giống cây trồng truyền thống mang tính đặc sản ở từng địa phương như: vải thiều Lục Ngạn, nhãn lồng Hưng Yên, chè Thái Nguyên….
- Thực hiện tốt công tác nhập khẩu và lai tạo giống mới. Đảm bảo giống mới không chỉ cho năng suất và chất lượng cao mà còn phải phù hợp với điều kiện thời tiết ở Việt Nam, có khả năng kháng cự sâu bệnh cao.
- Tập trung đầu tư đúng mức cho công tác nghiên cứu giống. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tại các địa phương có vùng chuyên canh với cơ sở vật chất nhà xưởng và trang thiết bị khoa học hiện đại đảm bảo cho công tác nghiên cứu. Chú trọng đào tạo và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ khoa học ngành nông nghiệp.
- Bên cạnh đó chúng ta cần hợp tác với nước ngoài dưới nhiều hình thức như gia công xuất khẩu, hợp tác liên doanh, hình thnàh các khu công nghiệp tập trung, nhằm tạo ra sự chuyển giao về giống từ các nước vào Việt Nam, tranh thủ được những phát minh mới, những bí quyết kỹ thuật về khoa học kỹ thuật nông nghiệp, đặc biệt về giống.

b. Phát triển sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật bằng sinh học:

Hiện nay việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu hoá học không tuân thủ đúng các nguyên tắc an toàn trở nên rất phổ biến ở nhiều địa phương và mang tính tự phát. Điều này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường sinh thái và sức khoẻ của con người. Người tiêu dùng tỏ ra rất lo lắng, dè dặt khi mua rau, quả, thực phẩm bởi yếu tố an toàn thực phẩm không được đảm bảo, quyền lợi người tiêu dùng đang bị vi phạm.

Chính vì vậy việc tăng cường công tác nghiên cứu đưa vào sử dụng phân vi sinh và hoá chất bảo vệ thực vật dưới dạng vi sinh là giải pháp quan trọng để tránh những hiểm hoạ môi trường sau này đồng thời làm tăng niềm tin của người tiêu dùng đối với an toàn thực phẩm, qua đó kích thích tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

2.2. Bao bì - bao gói, dự trữ - bảo quản, vận chuyển:

Chất lượng hàng hoá là mối quan tâm hàng đầu của cả nhà sản xuất và người tiêu dùng. Chất lượng sản phẩm không chỉ được nhà sản xuất bảo đảm trong quá trình sản xuất mà còn đến tận tay người tiêu dùng; bao bì - bao gói, dự trữ - bảo quản, vận chuyển là những yếu tố hết sức quan trọng giữ gìn chất lượng hàng hoá trong quá trình trao đổi.

Ở Việt Nam, hàng nông sản, hầu hết đều sinh trưởng, phân bố, canh tác rải rác, mang tính chất sản xuất nhỏ. Trong cùng một huyện, nhưng có khi thời điểm nội dung canh tác của mỗi xã lại khác nhau, điều này dẫn tới việc hàng hoá thu hoạch lúc nhiều lúc ít, mang tính lẻ tẻ. Công tác thu gom, vận chuyển không thống nhất nên mất rất nhiều thời gian. Trong khi đó cơ sở hạ tầng về giao thông vận tải của ta chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế. Biện pháp hữu hiệu nhất để bảo đảm chất lượng hàng hoá đến tận tay người tiêu dùng vẫn là thực hiện tốt công tác vận chuyển, bảo quản, bao bì, bao gói an toàn. Thực tế cho thấy, có rất nhiều sản phẩm nông sản của ta sau khi thu hoạch thì chất lượng rất tốt nhưng do khâu đóng gói và bảo quản không cẩn thận nên đến khi giao hàng chất lượng lại không được đúng như cam kết trong hợp đồng. Một số mặt hàng như: lạc, hạt điều… rất dễ bị ẩm, ngả màu, nấm mốc do có hàm lượng dầu cao, giữ ẩm lâu. Để

khắc phục tình trạng trên chúng ta cần khôi phục, xây dựng một số nhà máy chuyên sản xuất và cung ứng bao bì, bao gói. Các nhà máy này sẽ nghiên cứu xem loại sản phẩm nào thì phù hợp với loại bao bì nào để từ đó tìm kiếm nguyên liệu sản xuất, có thể bằng nhựa, sắt, thuỷ tinh, đay, cói….

Hiện nay trên thị trường Thế giới có rất nhiều hãng cùng sản xuất một loại sản phẩm mà khi mua người tiêu dùng chỉ còn cách nhận biết thông qua bao bì. Bao bì không chỉ có ý nghĩa bảo quản chất lượng sản phẩm mà còn là nhãn hiệu quảng cáo, hướng dẫn người tiêu dùng cách sử dụng và tiện liên hệ và trao đổi với nhà sản xuất khi cần thiết. Chính vì vậy hình thức bên ngoài của bao bì có ý nghĩa quan trọng trong việc quảng cáo sản phẩm, nó là thông điệp của nhà sản xuất gửi đến khách hàng của mình góp phần tạo niềm tin cho khách hàng, đặc biệt là trong trường hợp khách hàng và nhà sản xuất ở xa nhau. Ngoài ra việc xây dựng hệ thống kho tàng có khả năng bảo quản hàng hoá trong một thời gian nhất định là rất có ý nghĩa. Biện pháp này là để đề phòng khi giá cả thị trường biến động theo chiều hướng xấu, hoặc khi sản xuất trong nước được mùa nhưng lại gặp giá bán bất lợi. Thực tế cho thấy, mấy năm qua việc xử lý tình trạng mùa màng bội thu nhưng hàng hoá bị ế đọng là rất kém. Công tác sơ chế biến và bảo quản của chúng ta nhiều lúc chưa đáp ứng được sản xuất. Điển hình là vụ thu hoạch cà phê năm 2000 và các vụ thu hoạch mía của nông dân các tỉnh miền Trung. Được mùa, bội thu nhưng lại rất đau xót vì sản phẩm thu hoạch về không bán được cho nhà sản xuất bị hỏng dần.

Nên chăng, hệ thống kho tàng đảm bảo tiêu chuẩn để dự trữ nông sản được xây dựng không chỉ ở các nhà máy lớn mà còn ở từng địa phương nơi có vùng sản xuất nguyên liệu lớn, tập trung. Đồng thời các làng, xã cần thiết có những nhà kho cỡ vừa và nhỏ. Biện pháp này đảm bảo hàng hoá được đưa vào nơi bảo quản phù hợp ngay sau khi thu hoạch về. Bởi lẽ, hầu hết các mặt hàng nông sản khi mới thu hoạch có độ ẩm cao, nếu chúng ta không để vào nơi khô ráo, thoáng mát thì rất dễ bị lên nấm, mốc, chất lượng sản phẩm bị giảm sút. Hơn nữa, cần phải trang bị kiến thức bảo quản hàng hoá trong và ngay sau khi thu hoạch đến từng hộ

gia đình, có như vậy thì hệ thống bảo quản chất lượng hàng hoá của ta mới được phát triển đồng bộ từ nơi sản xuất đến kho cảng chuẩn bị cho công tác xuất khẩu.

Trong quá trình bảo quản chất lượng hàng hoá chúng ta không thể không nhắc đến khâu vận tải, bởi chính khâu này là khâu gây nên hư hỏng, giảm số lượng cũng như chất lượng nhiều nhất. Có rất nhiều nguyên nhân gây tổn thất hàng hoá trong khâu vận tải như: ý thức và kiến thức về bảo quản chất lượng hàng hoá của người lái xe và người giao nhận còn kém, phương tiện vận tải không phù hợp, tình trạng giao thông xấu…. Để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, chúng ta cần xây dựng một hệ thống vận tải phù hợp, thiết lập một mạng lưới vận tải bao gồm các cơ sở chuyên chở một số mặt hàng xuất khẩu nhất định, lái xe và người giao nhận phải có kiến thức thương phẩm học. Lái xe chuyên trở một số mặt hàng xuất khẩu, qua thời gian làm việc họ sẽ tích luỹ được nhiều kinh nghiệm để bảo quản hàng hoá. Trang bị các loại phương tiện vận tải như xe chuyên chở thông thường, xe lạnh, xe chở container…. Từng bước củng cố và xây dựng mới những con đường giao thông huyết mạch nối từ vùng sản xuất nguyên liệu tập chung đến các cơ sở sản xuất và chế biến, rồi từ đó đến kho cảng để chuẩn bị xuất khẩu. Thực tế cho thây, những con đường gồ ghề, nhiều ổ gà và vòng cua làm cho xe bị lắc nhiều khi chuyên chở gây tổn thất đến hàng hoá đặc biệt là các mặt hàng gốm suư, thuỷ tinh, rau quả….

Nhìn chung, nếu như khâu bảo quản, vận chuyển, bao bì, bao gói được quan tâm phát triển đúng mức và ngày càng hiện đại hoá thì sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp xuất khẩu của ta sẽ tăng cả về chất lượng cũng như số lượng.

3. HUY ĐỘNG MỌI NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ KINH TẾ NÔNG THÔN:

Trong thời gian qua việc hỗ trợ vốn đầu tư của Nhà nước vào khu vực nông nghiệp có tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp.tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp so vưới đầu tư toàn xã hội tăng từ 8% năm 1994 lên 11.4% năm 2000trong đó ngân sách Nhà nước chiếm 27% trong tổng đầu tư. Để có sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản

xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn cần tìm mọi biện pháp khai thác nguồn vốn cả trong và ngoài nước,của các cá nhân, doanh nghiệp và nguồn tài trợ của chính phủ và các tổ chức quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng trong quá trình đẩy mạnh CNH - HĐH Nhà nước và Nông thôn.

Thực tế cho thấy khi Nhà nước có chủ trương, chính sách đúng đắn, có lợi ích cho mgười sản xuất sẽ khuyến khích họ mạnh dạn bỏ vốn ra làm ăn. Bằng nguồn vốn tự có của hộ nông dân cùng với các khoản tiền vay mượn được, tài trợ, đầu tư, kinh tế trang trại từng bước được xây dựng và phát triển. Đây là những nguồn vốn lớn để tạo nên sức bật mớicho sự phát triển và chuyển đổi cơ cấu cây trông, vật nuôi, đổi mới phương thức sản xuất theo hướng phát triển hàng hoá, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trong đó chúng ta coi trọng nguồn vốn đầu tư của bản thân nông nghiệp và nông dân, đây là hướng cơ bản lâu dài để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Theo ước tính có đến 90% số máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp hiện nay là do các hộ gia đình tự đầu tư. Để khai thác tốt nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn cần tập trung thực hiện một số biện pháp cơ bản sau đây:

Thứ nhất: Tạo điều kiện để hộ gia đình và chủ trang trại tự tích luỹ đầu tư phát triển. Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo ra nhiều lợi nhuận để nâng cao tỷ trong tích luỹ đầu tư phát triển. Bên cạnh nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo ra nhiều lợi nhuận để nâng cao tỷ trọng tích luỹ trong quá trình phân phối thu nhập, Nhà nước cần có chính sách giúp nông dân có điều kiện tích luỹ như: bảo hộ những nông sản phẩm chủ yếu, hỗ trợ khi gặp rủi ro trong kinh doanh, có chính sách hợp lý đối với những sản phẩm xuất khẩu.

Thứ hai: Nhà nước đầu tư ngân sách để xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phù hợp với cơ cấu sản xuất từng vùng, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật cho nông nghiệp, nông thôn.

Thứ ba: khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn dưới nhiều hình thức như: mở xí nghiệp chế biến, liên doanh

với hợp tác xã, lập trang trại riêng, xây dựng các trung tâm dịch vụ kỹ thuật (giống cây, con, cơ sở làm thức ăn gia súc…).

Thứ tư: xây dựng những dự án phát triển hấp dẫn với những điều kiện đầu tư thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp.

Để thúc đẩy nhanh sự biến đổi CCKT nông thôn, ngoài việc khai thác nguồn vốn tích luỹ từ các hộ gia đình, cần huy động các nguồn vốn khác: vốn đầu tư hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước, vốn vay tín dụng ngân hàng, vốn hợp tác liên doanh sản xuất với các đơn vị kinh tế trong nước hoặc nước ngoài, vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế hoặc Chính phủ của các nước hỗ trợ cho các đề án phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở nước ta, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI)….

Bên cạnh việc hỗ trợ của Nhà nước đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng: thủy lợi, đường giao thông nông thôn, trường học, trạm xá…, hỗ trợ cho các ngành nghề nông nghiệp, cần nhanh chóng xây dựng hệ thống tín dụng nông thôn. Trong thời gian tới cần tăng tỷ trọng vốn đầu tư của Nhà nước thông qua kênh tín dụng dành cho khu vực NNNT trong tổng vốn tín dụng của Nhà nước. Đây là nguồn vốn có ý nghĩa to lớn trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng CNH - HĐH. Nên có mức lãi suất ưu đãi và thời gian cho vay phù hợp với chu kỳ sản xuất của từng loại cây trồng, vật nuôi, trong đó tăng vốn cho vay trung hạn và dài hạn để nông dân có điều kiện sản xuất và hoàn lại vốn bằng chính sản phẩm thu hoạch của mình.

Bước vào giai đoạn đẩy mạnh CNH - HĐH CCKT nông thôn đang biến đổi theo hướng gia tăng các hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp trên địa bàn nông thôn. Vì vậy cơ cấu cho vay cũng phải được mở rộng và tăng khối lượng tiền cho vay, đặc biệt ở các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp xây dựng, công nghệ chế biến và dịch vụ. Ngay cả khi cho vay để phát triển nông nghiệp cũng nên tập trung vào những khâu có tính chất quyết định, chẳng hạn như thuỷ lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao và vùng xuất khẩu hàng hoá lớn, phân công lại lao động xã hội trong nông thôn…. Sự trợ giúp về vốn của

Nhà nước có ý nghĩa như một "cú huých" để khai thác tiềm năng thế mạnh của từng vùng, làm chuyển biến mạnh mã sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới văn minh hiện đại.

Đầu tư vốn phải đi đôi với các biện pháp quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả để tránh thất thoát, lãng phí vốn, bảo đảm cho vốn đến được nơi cần thiết, có trọng tâm, không dàn đều để tạo ra sức mạnh mới cho sản xuất hàng hóa phát triển. Chính sách và cơ chế đầu tư vốn trong thời gian tới phải nhằm tác động tích cực đến chuyển dịch CCKT nông thôn theo định hướng sau đây:

- Ưu tiên đầu tư vào cây trồng, vật nuôi có lợi thế về sinh thái nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao, giá rẻ, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước, trong khu vực và Thế giới như: cao su, cà phê, điều, tiêu, nuôi trồng thuỷ sản, chè… và các loại cây ăn quả chủ lực, có giá trị kinh tế cao, hiệu quả xuất khẩu lớn.
- Đầu tư nhằm phát triển nền nông nghiệp hàng hoá gắn với phát triển công nghiệp nông thôn, trước hết là công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản. có chính sách đầu tư thoả đáng để phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, khôi phục những làng nghề ở địa phương, trên cơ sở đó giải quyết lao động dôi thừa trên địa bàn nông thôn.
- Đầu tư vào các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung quy mô lớn tạo nguồn nguyên liệu tại chỗ cho công nghiệp chế biến.
- Đầu tư để nâng cao trình độ công nghệ, thiết bị máy móc cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, đặc biệt ở các khâu quyết định đến nâng cao chất lượng vệ sinh công nghiệp đối với sản phẩm xuất khẩu.

4. NHÓM BIỆN PHÁP TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG:

4.1. Nhà nước cấp tín dụng và đảm bảo tín dụng xuất khẩu nhằm khuyến khích sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu:

Vốn bỏ ra cho việc sản xuất và chế biến nông sản phẩm, thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thường rất là lớn. Để thực hiện một hợp đồng xuất khẩu người

xuất khẩu cần có được một số vốn cả trước và sau khi giao hàng là hết sức quan trọng. Đặc biệt khi bán hàng theo phương thức bán chịu thu tiền hàng xuất khẩu sau thì việc cấp tín dụng xuất khẩu trước khi giao hàng là hết sức quan trọng. Nó giảm bớt gánh nặng về vốn đi vay cho người xuất khẩu và giúp người xuất khẩu trang trải những chi phí cho các khâu trước khi xuất khẩu.

Để khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, tăng cường xuất khẩu với hiệu quả kinh tế cao Nhà nước thông qua các ngân hàng nên tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vay với lãi suất ưu đãi. Hiện nay thủ tục hành chính trong việc cấp tín dụng tuy có được đổi mới nhưng vẫn còn rườm rà, đôi khi còn phát sinh tiêu cực phí gây tam lý xấu đối với người đi vay. Để khắc phục tình trạng trên ngành ngân hàng nên cải tiến thủ tục cho vay và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm . Đối với những mặt hàng nông sản do thời gian từ lúc gieo trồng đến lúc thu hoạch là khá dài nên cần khuyến khích việc cấp các khoản tín dụng trung và dài hạn. Việc cấp tín dụng phải đi vào đúng trọng tâm, tức là cấp đúng nơi cần vốn, đặc biệt ưu tiên cho sản xuất những mặt hàng xuất khẩu có lợi thế, đem lại hiệu quả kinh tế cao, tránh tình trạng phân bổ đều để rồi nơi rất cần vốn lại không được cấp đủ, nơi chưa cần hoặc cần ít lại thừa gây nên sự lãng phí.

Chúng ta không chỉ huy động nguồn vốn tín dụng trong nước mà nên huy động cả nguồn vốn vay từ bên ngoài. Thực tế cho thấy nguồn vốn vay từ bên ngoài đã giúp nhiều quốc gia khắc phục được khủng hoảng kinh tế đẩy mạnh sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu như vốn tín dụng của ngân hàng quốc tế (WB), Mỹ đã giúp Mêhico, Brazil thoát khỏi tuyên bố vỡ nợ. Vốn của IMF, WB đã giúp một số nước thuộc khu vực Đông Nam Á thoát xra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997. Trong những năm qua, dưới hình thức FDI, ODA Việt Nam đã vay được những khoản vốn từ ADB, WB, IMF, Nhật Bản… dành cho phát triển cơ sở hạ tầng như: điện, đường, trường, trạm, nhà xưởng… và phục vụ cho phát triển sản xuất nói chung và sản xuất hàng hoá ở khu vực NNNT nói riêng. Tuy nhiên, chúng ta nên cân nhắc kỹ khi quyết định vay nợ của nước ngoài bởi lẽ mục đích cho vay là rất đa dạng, ngoài ý tưởng tốt đẹp là để giúp các nước

khôi phục và phát triển kinh tế, các nước lớn và các tổ chức kinh tế lớn có thể còn muốn gây ảnh hưởng về kinh tế và chính trị. Tránh tình trạng đi vay vốn để đổi lại phải nhập khẩu những hàng hoá không mong muốn. Tốt nhất nên huy động vốn từ nước ngoài trên cơ sở củng cố và tăng cường các mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với các nước và các tổ chức kinh tế lớn trên Thế giới.

Công tác bảo đảm và bảo hiểm tín dụng cũng góp phần rất quan trọng vào việc thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu. Vì vậy trong quá trình sản xuất kinh doanh có nhiều nguyên nhân (về chính trị và kinh tế) dẫn đến rủi ro, mất vốn nên các ngân hàng rất cẩn trọng khi cho vay, thường chỉ cho vay những dự án có tính khả thi cao. Nhà nước cần dùng uy tín và nguồn vốn ngân sách để bảo lãnh cho nguồn vốn vay trong và ngoài nước nếu rủi ro xảy ra. Biện pháp này sẽ góp phần kích thích hoạt động sản xuất và xuất khẩu trong nước phát triển.

4.2. Trợ cấp xuất khẩu:

Là những ưu đãi tài chính mà Nhà nước dành cho người xuất khẩu khi họ bán được hàng hoá ra thị trường nước ngoài. Mục đích của sự trợ cấp xuất khẩu là giúp nhà xuất khẩu tăng thu nhập, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu và do đó đẩy mạnh xuất khẩu. Hiện nay có hai loại trợ cấp xuất khẩu: gián tiếp và trực tiếp. Tuỳ vào từng lĩnh vực sản xuất và thời điểm trợ cấp mà Nhà nước áp dụng hình thức và mức độ trợ cấp. Hiện nay có nhiều mức áp dụng biện pháp này nhằm đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao. Nhà nước ta cũng rất quan tâm đến công việc trợ cấp xuất khẩu để tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu. Với chủ trương, CNH - HĐH NNNT là bước đi quan trọng trong quá trình CNH - HĐH đất nước, chuyển dịch CCKT NNNT theo hướng công nghiệp hiện đại nhằm tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế xã hội là rất cần thiết. Nhà nước đã và đang ưu tiên trợ cấp các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản, sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thủ công mỹ nghệ. Trên thực tế đã có những mức thưởng dành cho kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gạo, cà phê, thịt lợn, rau quả hộp… như

sau: gạo 180 đồng /USD, cà phê 220 đồng / USD, thịt lợn mảnh xuất khẩu 900 đồng/ USD, rau hộp xuất khẩu 400 đồng/USD, quả hộp xuất khẩu 500 đồng/USD. Ngoài ra khi nông dân bị mất mùa do thiên tai, sâu bệnh…, hoặc khi đến vụ thu hoạch thì sản phẩm bị ứ đọng, không bán được hay là bán với giá thấp, không đủ tiền để trang trải cho những mặt hàng nông sản để người nông dân sớm có điều kiện ổn định sản xuất, tuy nhiên công tác này chưa được sâu sát.

Ngoài hình thức hỗ trợ trực tiếp chúng ta còn áp dụng hình thức hỗ trợ gián tiếp thông qua việc tổ chức các hội chợ, triển lãm ở trong và ngoài nước để các đơn vị sản xuất kinh doanh có điều kiện giới thiệu hàng hoá của mình với khách hàng. Chính phủ đã cho sửa sang và xây dựng nhiều trung tâm để tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế như Giảng Võ, Vân Hồ, trung tâm triển lãm hàng nông nghiệp (đường Hoàng Quốc Việt- Hà Nội), Lạch Tray (Hải Phòng), Quang Trung (Thành phố Hồ Chí Minh). Tiêu biểu là hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao được tổ chức hàng năm đã từng bước tạo niềm tin và danh tiếng của hàng Việt Nam đối với khách hàng trong và ngoài nước. Để tăng cường hoạt động xuất khẩu, mở rộng thị trường cho hàng Việt Nam đặc biệt là nông sản phẩm và một số mặt hàng truyền thống (lụa, gốm, sản phẩm mây tre đan, mỹ nghệ…). Nhà nước đã tổ chức các hội chợ triển lãm ở các nước trên Thế giới như: Pháp, Đức, Belarut….

Trợ cấp xuất khẩu là một trong những biện pháp để thúc đẩy sản xuất phát triển chính vì thế chúng ta cần có những giải pháp cụ thể hơn nữa để thực hiện tốt công tác này.

- Khoanh vùng cần trợ cấp, ưu tiên trợ cấp các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu những thành phẩm cuối cùng (giầy, dép, quần áo, dụng cụ thể thao…) và các sản phẩm đã qua chế biến sẵn như: chè, cà phê hoà tan, bánh kẹo, sữa, hạt điều, lạc, thịt hộp…
- Để đẩy mạnh quá trình CNH - HĐH NNNT cần có biện pháp khuyến khích (thưởng, quảng cáo miễn phí…) đối với lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp và các sản phẩm truyền thống (gốm, sứ, thủ công mỹ

nghệ) vì đây là những lĩnh vực có tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch CCKT nông thôn.

- Nên thành lập quỹ chuyên để trợ cấp cho các mặt hàng nông sản vì đây là những mặt hàng dễ gặp rủi ro trong quá trình sản xuất và tiêu thụ, do thiên tai và sự biến động giá cả trên thị trường Thế giới là những yếu tố khách quan mà nhiều khi ta không dự đoán được, trong khi các mặt hàng nông sản lại phải tiêu thụ trong một thời gian nhất định sau khi thu hoạch. Quỹ này dùng để khuyến khích các công tác thu gom và chế biến kịp thời, đảm bảo chất lượng tôt để xuất khẩu. Thứ hai là để trợ giúp người nông dân khi mùa màng bị thất thoát. Ngoài ra để tránh gây tình trạng ép giá, làm bất lợi cho người sản xuất chúng ta nên áp dụng mức giá sàn.
- Để nâng cao năng lực và trình độ sản xuất, giảm chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp, chính phủ nên áp dụng biện pháp hoàn, miễn, giảm thuế các loại, giảm giá điện, nước, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và cung cấp thông tin thị trường miễn phí.
- Với những nỗ lực từ phía Nhà nước trong việc thực hiện chính sách trợ cấp xuất khẩu, chúng ta hy vọng rằng trong những năm tới các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và thực hiện xuất khẩu sẽ có điều kiện phát triển hơn, góp phần đưa nền kinh tế nước nhà phát triển theo hướng CNH - HĐH.

4.3. Chính sách áp dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt:

Tỷ giá hối đoái là giá cả tại đó ngoại hối được mua và bán. Tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá hối đoái là nhân tố quan trọng thực hiện chiến lược hướng ngoại, đẩy mạnh xuất khẩu.

Sự thay đổi của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng rất lớn đến xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư và du lịch

Khi đồng nội tệ giảm giá so với đồng ngoại tệ thì đầu tư, du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam và xuất khẩu sẽ tăng còn nhập khẩu thì giảm. Sở dĩ như vậy là vì khi đồng nội tệ mất giá, số tiền quy đổi từ ngoại tệ ra nội tệ nhiều hơn, dẫn đến người du lịch và người đầu tư vào trong nước có lợi.

Một ví dụ điển hình gần đây là hiện tượng đồng Baht - Thái Lan giảm giá mạnh vào năm 1997, lúc đó du lịch vào nước này rất đông vì khi đi du lịch người du lịch không chỉ được hưởng phí du lịch rẻ mà còn có thể mua hàng hoá với giá rẻ hơn rất nhiều so với mặt hàng cùng chủng loại mua ở nước mình. Còn đối với xuất khẩu, đồng nội tệ mất giá so với ngoại tệ sẽ làm cho hàng xuất khẩu rẻ hơn, có điều kiện cạnh tranh, xâm nhập vào thị trường nước ngoài dẫn đến xuất khẩu tăng. Hàng nhập khẩu giảm là vì khi nội tệ giảm giá so với ngoại tệ người nhập khẩu phải dùng một lượng nôi tệ lớn hơn để quy đổi ra ngoại tệ để thanh toán, điều này cho thấy người nhập khẩu phải mua hàng đắt khi tính ra nội tệ (chẳng hạn cũng cùng một lô hàng ấy khi nội tệ chưa bị mất giá người nhập khẩu chỉ phải dùng 200 triệu VND đề mua, nhưng khi nội tệ mất giá anh ta phải sử dụng đến 220 triệu VND). Khi mua đắt thì phải bán đắt, mà bán đắt thì không cạnh tranh được với hàng nội địa nên người nhập khẩu sẽ hạn chế nhập khẩu.

Dựa vào quy luật này, Chính phủ nên sử dụng biện pháp tỷ giá hối đoái linh hoạt để khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông sản và sản phẩm từ cây công nghiệp và khuyến khích xuất khẩu các mặt hàng này. Tuy nhiên khi áp dụng biện pháp này lại xảy ra mâu thuẫn, nếu chúng ta phá giá hối đoái để làm tăng xuất khẩu, đồng thời cũng làm tăng giá nội địa của hàng nhập khẩu. Điều này làm tăng giá sản phẩm tiêu dùng nhập khẩu cũng như làm tăng giá sản phẩm sản xuất trong nước (do làm tăng chi phí của các đầu vào nhập khẩu). Nó cũng tạo ra sức ép để tăng tiền công, toàn bộ những yếu trên dẫn đến tăng lạm phát trong nước nếu như không có những cách che chắn bằng những chính sách khác. cho nên chúng ta cần phải cân nhắc hết sức kỹ lưỡng, sự được - mất để thực hiện phá giá hối đoái thành công. Nên chăng, cần có những chính sách hỗ trợ để ngăn ngừa không cho lạm phát triệt tiêu hết lợi ích của các nhà xuất khẩu và những người cạnh tranh với hàng nhập khẩu, đó là: rút bớt các khoản chi tiêu của Nhà nước, tăng thuế, hạn chế tiền công và những hạn chế cho vay ngân hàng. Tuy nhiên chúng ta không nên áp dụng rộng rãi các biện

pháp này mà khi áp dụng phải có chọn lọc và chỉ nên áp dụng trong thời hạn cần thiết nếu không nó sẽ gây ra các hậu quả khác về mặt kinh tế.

Chúng ta sẽ có lợi thế khi áp dụng chính sách phá giá hối đoái đối với sản xuất cây công nghiệp vì thời gian sản xuất và thời gian thu hoạch không đi cùng với nhau, phải mất từ 3÷5 năm để cho cây kén rễ, trưởng thành và bước vào giai đoạn thu hoạch. Nên khi thực hiện biện pháp nào cũng không ảnh hưởng đến nhau. Hơn nữa khi phá giá hối đoái thì đầu tư từ nước ngoài vào sẽ tăng (trong đó có cả nguồn vốn đầu tư bằng thiết bị, máy móc cũng tăng), điều này có nghĩa là tình trạng bất lợi do nhập khẩu giảm được khắc phục. Khi thực hiện biện pháp này cần phải đảm bảo là mất giá đối ngoại phải cao hơn mất giá đối nội. Trong bối cảnh thị trường Thế giới đôi khi không ổn định do các yếu tố khách quan mang lại (chiến tranh, dịch bệnh…), dư âm của cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á vẫn còn, chúng ta phải rất linh hoạt trong khi điều chỉnh tỷ giá hối đoái để không làm ảnh hưởng đến hoạt động ngoại thương và sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Khi áp dụng biện pháp này nên áp dụng cả một số biện pháp khác như: hoàn thuế, giảm thuế, giảm giá điện, nước…

4.4. Chính sách thuế:

Thuế là một trong những công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước. Thông qua chính sách thuế Nhà nước có thể ưu tiên lĩnh vực kinh tế này hoặc hạn chế lĩnh vực kinh tế khác phát triển nhằm phù hợp với quy mô phát triển và lợi ích chung của cả nước. Theo chính sách thuế của Việt Nam thì hiện nay chúng ta áp dụng một số hình thức thuế chủ yếu sau:

a. *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*:

Đây là loại thuế tính theo diện tích sử dụng đất canh tác. Người nông dân có thể nộp thuế bằng tiền hoặc bằng lúa. Tuy nhiên chúng ta cần có sự điều chỉnh linh hoạt trong quá trình áp dụng sắc thuế này bởi lẽ đây là ngành sản xuất chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai. Chẳng hạn Nhà nước có thể kéo dài thời hạn nộp thuế đến vụ sau, giảm mức thuế phải nộp trên một đơn vị diện tích hoặc miễn thuế, tuỳ theo mức độ thiệt hại mùa màng để cân nhắc xem nên áp dụng biện

pháp nào để khuyến khích nông dân khắc phục khó khăn tiếp tục sản xuất. Hơn nữa khi tính thuế, Nhà nước cần căn cứ vào sự phân loại đất. Đất ở khu vực đồng bằng, màu mỡ, phì nhiêu có thể trồng các loại cây lương thực hay hoa màu cho năng suất cao thì áp dụng mức thuế cao hơn, ngược lại vùng đất đồi, gò hay dẻo núi, cho năng suất nông nghiệp thấp thì áp dụng mức thuế thấp hơn. Đối với khu vực đất trống, đồi trọc, vùng núi hay ven biển có nhu cầu phủ xanh nhằm cải thiện môi trường, chắn gió bão, sóng thì mức thuế suất nên là 0%.

Nhìn chung, Nhà nước cần điều chỉnh các mức thuế nông nghiệp sao cho hợp lý nhằm khuyến khích nông dân hăng hái hoạt động sản xuất và đảm bảo sự công bằng giữa các vùng sản xuất nông nghiệp.

b. *Thuế giá trị gia tăng* (VAT):

Đây là loại hình thuế mới, nó đi vào đời sống nhân dân mới chỉ trong mọt vài năm gần đây. Nhà nước đã khuyến khích xuất khẩu bằng việc áp dụng mức thuế 0% đối với hàng xuất khẩu, trong đó có cả các sản phẩm cây công nghiệp xuất khẩu. Tuy nhiên, Nhà nước mới chỉ có biện pháp khuyến khích đơn vị đầu ra cho sản xuất, nên chăng cần có sự khuyến khích bằng việc áp dụng mức thuế suất 0% đối với vật tư nhập khẩu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

c. *Thuế sử dụng vốn ngân sách*:

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng đầu tư, sản xuất bằng cách cho phép các doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước. Các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất có vai trò hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp đều được hưởng mức thuế sử dụng vốn ngân sách tương đối thấp, phù hợp với chủ trương khuyến khích các doanh nghiệp tham gia phát triển sản xuất ở lĩnh vực NNNT, nhằm đẩy mạnh quá trình CNH - HĐH NNNT. Theo thông tư số 33TC/TCT ngày 13 tháng 06 năm 1997 thì thuế sử dụng vốn ngân sách được áp dụng đối với các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các mặt hàng lâm sản, cây công nghiệp, thuỷ sản, chế biến lương thực, cơ khí nông nghiệp là 0,3%/tháng, đối với các tổng công ty xuất nhập khẩu, chế

biến thực phẩm là 0,4%/tháng, đối với nông trường, trạm máy kéo, xí nghiệp thuỷ nông, cung ứng máy móc thiết bị nông nghiệp… thì mức thuế là 0,2%/tháng.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh nói trên chịu sự ảnh hưởng rất lớn của sự biến động về giá cả trên thị trường Thế giới ngoài ra các đơn vị này còn phải chịu sự rủi ro của các điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt như hạn hán, lũ lụt… Chính vì thế Nhà nước cần có sự điều chỉnh mức thuế linh hoạt hơn (có thể giảm tới mức 0%) khi các doanh nghiệp này gặp phải rủi ro trong sản xuất và kinh doanh do các yếu tố khách quan mang lại.

d. *Thuế xuất, nhập khẩu*:

Gần đây chính sách thuế của nước ta có rất nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực, nó có tác dụng khuyến khích sản xuất trong nước đặc biệt là lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu.

- Thuế xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp đều ở mức 0%.
- Thuế nhập khẩu vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng cây công nghiệp những năm qua có những chuyển biến cơ bản:

+ Nhập khẩu máy móc thiết bị toàn bộ: mức thuế là 0%.
+ Nhập khẩu máy móc thiết bị lẻ: Vẫn phải chịu mức thuế bình thường.
+ Nhập khẩu bao bì, bao gói được tính là tạm nhập tái xuất (Nộp thuế khi nhập và được hoàn thuế khi xuất)

Tuy nhiên chính sách thuế xuất nhập khẩu của chúng ta vẫn còn tồn tại một số vấn đề bất cập cần sớm được khắc phục để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến và sản xuất trong nước phát triển, nâng cao khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước cũng như là Thế giới.

- Chúng ta cần phân biệt rõ từng nhóm hàng xuất khẩu để từ đó áp dụng các mức thuế khác nhau.

+ Đối với các mặt hàng nông sản đã qua chế biến sâu, các mặt hàng thuộc ngành nghề truyền thống được khuyến khích phục hồi và phát triển (thêu ren, mây tre đan, gốm sứ…) nên chỉ áp dụng 0%. Bởi đây là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở lĩnh vực NNNT, doanh thu từ xuất khẩu những mặt hàng này vừa

để nâng cao đời sống người lao động, vừa để đổi mới sản xuất ở khu vực nông thôn. Hơn nữa quá trình sản xuất các mặt hàng này đã thu hút một số lượng lớn lao động nhàn rỗi ở nông thôn. Các mặt hàng này mới chỉ bắt đầu thâm nhập vào thị trường quốc tế để tạo được uy tín và có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nguồn vốn trong nước hạn chế thì biện pháp đầu tiên Nhà nước ta có thể làm để khuyến khích các doanh nghiệp, các hộ gia đình sản xuất kinh doanh là áp dụng mức thuế phù hợp.

+ Áp dụng mức thuế 10% đối với hàng chưa qua chế biến. Đây là một trong những biện pháp nhằm kích thích sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến ở nước ta, qua đó làm tăng giá trị kinh tế của hàng xuất khẩu. Đơn vị sản xuất nào muốn được áp dụng mức thuế xuất khẩu 0% thì phải thực hiện chế biến sâu hàng hoá xuất khẩu. Không xuất khẩu hàng hoá nguyên liệu.

+ Áp dụng mức thuế cao (có thể lên tới 20%) đối với những mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu và những mặt hàng có lợi nhuận cao do sự chênh lệch lớn giữa giá nội địa và giá trên thị trường quốc tế.

- Để tránh tình trạng hàng hoá nước ta bị quy là có áp dụng các biện pháp trợ cấp, chúng ta nên điều chỉnh lại chính sách miễn, giảm thuế sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế, lại phù hợp với xu hướng phát triển sản xuất hàng hoá xuất khẩu ở trong nước đặc biệt là những lĩnh vực sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao.

- Để tránh được thất thu, lại vừa bảo vệ được khả năng sản xuất trong nước, vừa đảm bảo thực hiện được cam kết với các nước tham gia AFTA chúng ta nên áp dụng các loại thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng cho các mặt hàng tiêu dùng cao cấp, mặt hàng "xa xỉ phẩm"… những mặt hàng trước đây bị đánh thuế nhập khẩu cao, nay được giảm thuế nhập khẩu đến mức tối thiểu do chúng ta tham gia vào AFTA.

- Hiện nay các nhà sản xuất kinh doanh rất lo lắng, bức súc về tình trạng nộp trùng lặp các loại thuế, với mức thuế cao. Chẳng hạn một nhà máy chuyên chế

biến nông sản phẩm xuất khẩu. Trong quá trình sản xuất nhà máy phải tiêu thụ rất nhiều điện và nước sạch, trong khi đó giá nước có thuế VAT, trong giá điện có thuế VAT, những yếu tố đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài cũng phải chịu hai lần thuế VAT (ở khâu mua bảo hiểm và ở cửa khẩu). Tất cả những chi phí đó đều được tính vào giá thành sản phẩm. Khi sản phẩm được bán ra thị trường thì bản thân sản phẩm này lại phải chịu thuế. Nói chung từ khâu sản xuất đến khi hình thành sản phẩm đến tay người tiêu dùng thì sản phẩm này phải chịu rất nhiều loại thuế, tất cả các loại phí và thuế đều được tính vào giá thành sản xuất sản phẩm. Giá thành sản xuất cao thì giá thành cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường sẽ giảm. Vì thế Nhà nước cần phải có biện pháp để điều chỉnh lại hệ thống thu thuế sao cho tránh hiện tượng các đơn vị sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu phải chịu quá nhiều loại thuế và phí. Ví dụ các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu nên được miễn giảm thuế VAT trong khi sử dụng một số dịch vụ như điện, nước…

Các chính sách thuế và phí cần ổn định, rõ ràng và thống nhất để có tác dụng khuyến khích sản xuất và xuất khẩu.

- Hiện nay chúng ta đang phát triển và chế biến sản phẩm cây công nghiệp để xuất khẩu. Nhưng Nhà nước chưa thực sự quan tâm đến việc bảo vệ các sản phẩm này ở thị trường nội địa. Trên thực tế có rất nhiều sản phẩm cây công nghiệp từ Trung Quốc, Thái Lan, Singapore… đang tràn ngập thị trường trong nước (ví dụ như các loại chè hoà tan, săm lốp, đệm mút…). Để bảo vệ các sản phẩm cây công nghiệp trong nước, chúng ta cần đánh thuế nhập khẩu cao vào những sản phẩm cùng loại mặt khác phải só sự phối hợp liên ngành để giải quyết có hiệu quả tình trạng buôn lậu và trốn thuế.

Thuế xuất nhập khẩu là một trong những công cụ quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, qua loại hình thuế này Nhà nước có thể hạn chế xuất hoặc nhập mặt hàng nhất định, ngoài ra loại hình thuế này còn có chức năng khuyến khích xuất hoặc nhập loại mặt hàng nào đó nhằm mục đích cuối cùng là tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất trong nước theo chiều hướng tạo lên lợi ích kinh tế xã hội cao nhất.

➢ Ngoài ra còn có hai sắc thuế đó là*:* Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Hai sắc thuế này nhằm tăng thu ngân sách cho Nhà nước từ việc đánh thuế các doanh nghiệp kinh doanh và những cá nhân có thu nhập cao. Tại điều 10 luật thuế thu nhập doanh nghiệp có quy định áp dụng đối với tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 32% và được miễn thuế 2 năm đầu, chịu 50% của hai năm tiếp theo, nếu ưu tiên thì là 4 năm. Đây là mức thuế tương đối cao bởi lẽ kinh doanh không phải lúc nào cũng có lãi, nhất là trong bối cảnh thị trường hiện nay hết sức nhạy cảm, giá cả thường xuyên biến động, hơn nữa điều kiện tự nhiên cũng tác động không nhỏ vào lợi ích kinh doanh của các doanh nghiệp, thiên tai, xung đột vũ trang ở một số nơi khác cũng có thể làm ảnh hưởng trực tiếp đến mặt hàng mà các doanh nghiệp đang kinh doanh, ngoài ra còn có một số yếu tố khách quan khác cũng có thể gây rủi ro cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt là đối với kinh doanh xuất nhập khẩu.

Mặt khác thuế cao cũng có thể dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp không báo cáo trung thực kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình quản lý, yếu tố này làm ảnh hưởng lớn đến sự đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế. Nên chăng, Nhà nước giảm mức thuế 32% xuống 26% và kéo dài thêm thời gian miễn thuế để khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh, nên có sự ưu tiên đặc biệt đối với các doanh nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản qua chế biến sâu và hàng thủ công mỹ nghệ cao, có thể giảm 50% thuế suất cho các doang nghiệp này.

Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao là rất phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế lâu dài, nó đảm bảo được sự cân bằng thu nhập xã hội. Tuy nhiên, hiện nay Nhà nước ta đang khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào việc phátа triển kinh tế nông thôn nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá NNNT. Vì thế sắc thuế này không nên áp dụng đối với các cá nhân có thu nhập cao từ lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng cây công nghiệp, cây

nông nghiệp, các mặt hàng thuỷ sản và một số sản phẩm thuộc ngành nghề truyền thống.

5. NHÓM BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC:

5.1. Chính sách gắn lưu thông nội địa và hoạt động ngoại thương với sản xuất:

Như chúng ta đã biết rằng qua trình sản xuất được chia làm 4 khâu: Sản xuất phân phối - trao đổi - tiêu dùng. Các khâu này có mối quan hệ qua lại lẫn nhau, sự phát triển của khâu này kéo theo sự phát triển của khâu khác và ngược lại.

Trước đây trong thời kỳ bao cấp, cơ chế kinh tế của chúng ta là cơ chế "kế hoạch hoá tập trung", mọi hoạt động kinh tế đều mang tính dập khuôn, các lĩnh vực kinh tế như nội thương, ngoại thương và sản xuất vốn gắn bó chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển thì lại có hoạt động độc lập không thống nhất với nhau. Chính vì vậy trong thời kỳ này nền sản xuất hàng hoá của chúng ta kém phát triển, sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng ở trong nước chứ chưa nói đến xuất khẩu.

Ngày nay, dưới cơ chế "kinh tế thị trường", sản xuất luôn gắn với tiêu dùng, sản xuất luôn xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng và thị hiếu của khách hàng, mục tiêu của các nàh sản xuất là sản xuất cái mà thị trường cần để thu được lợi nhuận cao nhất. Hoạt động nội thương và ngoại thương chính là quá trình lưu thông hàng hoá giữa lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực tiêu dùng. Hai hoạt động này thông qua công tác Marketing và tổ chức thông tin thị trường giúp cho sản xuất đáp ứng đuợc yêu cầu tiêu dùng xã hội về giá cả, chất lượng, mẫu mã, chủng loại hàng hoá, sản xuất ra đến đâu tiêu thụ hết đến đấy, tránh tình trạng ứ đọng do hàng hoá không phù hợp với yêu cầu người tiêu dùng. Có như vậy chúng ta mới thúc đẩy nhanh quá trình thay đổi cơ cấu sản xuất, đổi mới công nghệ, tạo điều kiện để nội thương, ngoại thương và sản xuất cùng phát triển.

5.2. Chính sách chuyển dịch cơ cấu thị trường:

Đại hội Đảng lần thứ VIII đề ra chủ trương "Để vừa hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta với các đối tác." Tăng cường mở rộng quan hệ đối ngoại để tranh thủ sự giúp đỡ và hợp tác cảu các nước đối với sự nghiệp CNXH ở nước ta. Chúng ta nhận thức rõ ràng rằng lợi ích kinh tế luôn gắn liền với lợi ích chính trị, việc mở rộng các quan hệ kinh tế phải đi đôi với việc phát triển các quan hệ đối ngoại khác, trong qua trình hợp tác phát triển phải đảm bảo có lợi về kih tế nhưng không được ảnh hưởng đến sự nghiệp bảo vệ tổ quốc và độc lập dân tộc. Đây là vấn đề chúng ta luôn phải cân nhắc kỹ khi tìm kiếm cơ hội phát triển ở nước khác. Chính vì vậy việc quá tập trung phát triển một số thị trường chủ yếu mà buông lỏng các thị trường khác dễ dẫn đến tình trạng bị gây sức ép về mặt này, mặt khác để đổi lấy lợi ích về kinh tế, đồng thời cũng hạn chế cơ hội lựa chọn thị trường của chúng ta. Trên thực tế có rất nhiều nước bé bị các cường quốc lớn gây sức ép chính trị bằng biện pháp cầm vận kinh tế, như vậy các nước đó dần dần bị mất bạn hàng. Mở rộng thị trường giúp chúng ta có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, tránh được các rủi ro về thị trường (sự biến động giá cả, lên xuống của cung cầu….) và sự ảnh hưởng về chính trị.

Sau khi thị trường truyền thống của chúng ta (Liên Xô cũ) có sự thay đổi lớn, chúng ta chuyển sang thị trường Châu Á Thái Bình Dương. 80% giá trị hàng hoá của chúng ta tập trung vào khu vực này, chủ yếu với Nhật, Singapore… Điều này phần nào hạn chế sự phát triển của ta.

Ngày nay chúng ta buôn bán với các nước trong khu vực là chính, trong đó chủ yếu là buôn bán với người Hoa ở các nước Trung Quốc, Đài Loan. Hong Kong, Sing gapo. Hướng tới, ngaòi việc giữ vững tỷ trọng buôn bán với các nước trong khu vực, chúng ta nên mở rộng thị trường sang các khu vực khác, trước hết là với Châu Âu, Trung Đông, Mỹ, Châu Phi, đồng thời khôi phục lại thị trường SNG và Đông Âu.

Tuy nhiên, trong quá trình mở rộng thị trường chúng ta phải có sự chọn lọc, vạch ra một số thị trường trọng điểm để tập trung phát triển, việc mở rộng thị trường phải phù hợp với khả năng kiểm soát của mình. Hiện nay nền kinh tế nước

ta mới chỉ ở ngưỡng của của sự phát triển, các yếu tố cơ bản cho sự ra đời một nền sản xuất tiên tiến vẫn còn thiếu và chưa ổn định nên việc mở rộng thị trường buôn bán với tất cả các quốc gia là điều không thể. Sau đây là một số định hướng cho công tác mở rộng thị trường nhằm đem lại ưu thế cho sự phát triển kinh tế.

- Chủ động mở rộng hợp tác thương mại song phương và đa phương.
- Tăng cường các chuyến giao lưu, thăm quan lẫn nhau nhằm trao đổi kinh nghiệm.
- Để cho chính sách thị trường đi đúng huóng và có hiệu quả cao, cần có những biện pháp Marketing phù hợp.

- Đẩy mạnh cập nhật thông tin thị trường nước ngoài qua sách báo, tạp trí, hệ thống Internet, Ti vi. Xây dựng các dịch vụ cung cấp thông tin về thị trường miễn phí.
- Các doanh nghiệp nên chú trọng vào công tác phân đoạn thị trường. Để thực hiện tốt công tác này, các doanh nghiệp nên phân đoạn thị trường theo các tiêu thức cụ thể: Ngành nghề, lứa tuổi, trình độ dân trí, phong tục, sắc tộc…ngoài ra còn phân chia theo khu vực và các tiểu khu vực. Phải xây dựng hệ thống tiêu thức thích hợp có hiêu quả phân đoạn cao, phù hợp với khả năng thực tiễn. Lựa chọn tiêu thức hứa hẹn nhất, phản ánh đầy đủ kịp thời sự khác biệt giữa phân đoạn này và phân đoạn kia, đem lại hiệu quả thiết thực trong kinh doanh. Phối hợp giữa các tiêu thức trong phạm vi có thể, chẳng hạn như phối hợp những nhóm khách hàng giống nhau ở những nước khác nhau để xây dựng những chiến lược xuất khẩu thống nhất. Chẳng hạn khi xuất khẩu hàng dệt may vào Đức, Pháp, Anh, Italia. Ta thấy những nước này có sự tương đồng về kinh tế, pháp lý, khí hậu. Sự kết hợp các yếu tố giống nhau ở những nước khác nhau để đi đén quyết định thống nhất trong sản xuất, làm giảm thiểu chi phí và tăng lợi nhuận.
- Thực hiện tốt chính sách "4P" trong Marketing bao gồm: Chính sách sản phẩm (Product), Chính sách giá (Price), Chính sách phân phối (Place), chích sách xúc tiến thương mại (Promotion). Trong đó công tác phân phối và công tác xúc

tiến thương mại của chúng ta còn rất kém. Các doanh nghiệp Việt Nam thường thiếu thông tin về thị trường nước ngoài nên hoạt động xuất khẩu thường thực hiện qua nhiều trung gian, kênh phân phối hàng nông sản là kênh gián tiếp vừa tốn thời gian vừa giảm lợi nhuận.

- Cần tăng cường công tác xúc tiến xuất khẩu thông qua việc tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị khách hàng, hội trợ, triển lãm, quảng cáo rộng rãi qua các phương tiện thông tin đại chúng, Internet, biển quảng cáo ngoài trời và những chương trình thể thao và âm nhạc lớn. Ngoài ra các doanh nghiệp nên áp dụng một số biện pháp hỗ trợ kinh doanh khác như: mời dùng thử, khuyến mại, tiếp thị, quan hệ tốt với các đại lý, người tiêu dùng.

5.3. Tăng cường hiểu biết về kỹ năng văn hoá xuất khẩu:

Xuất khẩu không thể tăng trưởng bền vững nếu không lưu ý đến một vấn đề mấu chốt: đó là những kỹ năng và văn hoá xuất khẩu. Kỹ năng xuất khẩu tiên tiến bao gồm các vấn đề như sàn giao dịch, thương mại điện tử, thương hiệu… trong khi văn hoá xuất khẩu chứa đựng những nội dung như liên kết dọc ngang, liên kết ngược, coi trọng tiêu dùng và chữ tín trong kinh doanh… Hai điểm này đáng tiếc lại là yếu điểm của nhiều doanh nghiệp Việt Nam.

Hiện nay chúng ta chưa có một cách hiểu thống nhất về "sàn giao dịch hàng hoá" trong thương mại. Các thử nghiệm giao dịch tôm tại Cần Giờ chỉ mang tính chất chợ chuyên ngành, chưa phải là sàn giao dịch thực sự. Để lập được một sàn giao dịch theo đúng nghĩa của nó, tức là có mua bán kỳ hạn và mua bán khống là rất khó. Hiện nay ở nước ta chỉ có gạo và cà phê là có tiềm năng mở sàn giao dịch còn lại các mặt hàng khác chỉ nên mở chợ chuyên ngành như tôm ở Cần Giờ, hoặc cao hơn nữa là Trung tâm giao dịch qua mạng như một số danh nghiệp xuất khẩu hạt điều đã làm.

Một vấn đề đang nổi cộm hiện nay là việc phát triển, đăng ký thương hiệu và bảo vệ thương hiệu của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Tiếc rằng vì khá mới mẻ không được chú ý nên thời gian vừa qua một loạt các thương hiệu nổi tiếng của Việt Nam như Vinataba, Petro, cà phê Trung Nguyên, mắm Phú Quốc

bị các đối tượng nước ngoài "cuỗm" mất. Để khắc phục tình trạng này thì Nhà nước nên mở các dịch vụ tư vấn thương hiệu và đăng ký thương hiệu, các doanh nghiệp dựa vào sự giúp đỡ của dịch vụ này để tự giả quyết vấn đề thương hiệu cho mình. Chi phí tư vấn thương hiệu và đăng ký thương hiệu tính vào chi phí kinh doanh và không phải chịu thuế. Mặt khác, nên thành lập một bộ phận trực thuộc Bộ thương mại chuyên lo việc phát triển đăng ký và bảo vệ thương hiệuViệt Nam tại nước ngoài, bao gồm: bảo vệ tên gọi xuất sứ của hàng hoá như Sài Gòn, Phú Quốc…

Một vấn đề nan giải khác là việc hình thành và phát triển các mối "liên kết ngược" trong sản xuất và kinh doanh tại Việt Nam hiện nay. Quyết định số 80/2002 của Thủ tướng về tiêu thụ hàng hoá thông qua hợp đồng đã đưa những cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc hình thành mối liên kết ngược giữa người xuất khẩu và người sản xuất. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phát triển thành mô hình hợp tác 4 bên: Nhà nông, nhà khoa học, nhà xuất khẩu, Nhà nước (trong đó mối quan hệ then chốt là nhà nông và doanh nghiệp). Tuy nhiên mối quan hệ này vẫn chưa được phát triển tốt dẫn đến sự phối hợp không nhịp nhàng giữa doanh nghiệp và người sản xuất. Đơn cử là vụ ứ đọng dứa gần đây ở tỉnh Thanh Hoá. Doanh nghiệp đã ký hợp đồng với nhân dân trồng dứa nhưng khi dứa đến vụ thu hoạch thì nhà máy chế biến dứa lại chưa sẵn sàng hoạt động. Trong những năm vừa qua hàng loạt trường hợp tương tự xảy ra với cây mía, cây cà phê… thế nhưng nông dân không nhận được sự bồi thường thoả đáng từ phía doanh nghiệp. Ngược lại khi doanh nghiệp đã ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân rồi nhưng khi không có sản phẩm thì ít doanh nghiệp đưa được nông dân ra toà. Lý do rất đơn giản là có thằng kiện cũng không biết khi nào mới thu hồi được nợ. Nên chăng cần thành lập Hội nông dân và các đoàn thể để giải thích tuyên truyền và vận động. Hội nông dân và ban lãnh đạo của doanh nghiệp nên thường xuyên gặp gỡ trao đổi để có được sự hợp tác chặt chẽ, ăn khớp về mọi mặt. Nhà nước cần có nguồn luật cụ thể để điều chỉnh mối quan hệ này.

Có giải quyết được những vấn đề nêu trên thì Việt nam mới có thể nâng cao kim ngạch xuất khẩu. Hy vọng rằng trong những năm tới doanh nghiệp và người sản xuất ở Việt nam sẽ có nhiều kinh nghiệm về thị trường để đưa sản xuất và xuất khẩu cùng phát triển.

PHẦN KẾT LUẬN

Bằng phương pháp nghiên cứu khoa học, khoá luận: "***Ngoại thương Việt Nam với sự phát triển của nông nghiệp nông thôn***" đã đạt được những kết quả sau:

1. Khoá luận nghiên cứu về vai trò của hoạt động ngoại thương đối với nền kinh tế quốc dân. Phân tích rõ những lợi ích mà ngoại thương mang lại cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho quá trình CNH - HĐH NNNT nói riêng. Ngoài ra khoá luận còn nêu được chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoạt động ngoại thương qua các thời kỳ, điểm qua những kết quả đã đạt được nhằm hệ thống chặng đường phát triển của ngoại thương Việt Nam.

2. Trên cơ sở phân tích rõ các nội dung cơ bản của CCKT nông thôn bao gồm: Ngành nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, dịch vụ, khoá luận đã chỉ rõ sự cần thiết và tất yếu phải chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng CNH - HĐH.

3. Khoá luận đã nêu một cách khái quát mô hình công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn của Trung Quốc và Thái Lan. Từ đó đưa ra một số bài học kinh nghiệm có tính gợi mở cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn Việt Nam. Các bài học kinh nghiệm phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế và điều kiện tự nhiên vốn có ở Việt Nam.

4. Khoá luận nghiên cứu về thực trạng tiến hành CNH - HĐH NNNT Việt Nam, trong đó phân tích rõ những mặt đã đạt được và những mặt còn hạn chế trên các lĩnh vực của quá trình CNH -HĐH NNNT từ sau *"đổi mới*" đến nay, bao gồm: cơ giới hoá nông nghiệp, thuỷ lợi hoá nông nghiệp, hoá học hoá nông nghiệp, công nghệ vi sinh, CCKT nông thôn, hệ thống giao thông, điện khí hoá.

5. Trên cơ sở phân tích thực trạng chương trình phát triển ngoại thương nhằm đẩy mạnh tiến trình CNH - HĐH NNNT Việt Nam, khoá luận đã nêu được kết quả của hoạt động ngoại thương nhờ có chính sách "đổi mới", " mở cửa" nền kinh tế. Cụ thể là thực trạng xuất khẩu gạo, một số cây công nghiệp (cà phê, chè, cao su), rau quả - gia vị, trâu bò, lợn, thuỷ hải sản, và mặt hàng thủ công Mỹ nghệ.

6. Khoá luận nghiên cứu và phân tích rõ mối quan hệ giữa ngoại thương và quá trình CNH - HĐH hoá NNNT Việt Nam. Phát triển ngoại thương tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH NNNT, CNH - HĐH NNNT lại là cơ sở để đẩy mạnh hoạt động ngoại thương.

7. Trên cơ sở phân tích thuận lợi và khó khăn của việc thực hiện CNH - HĐH NNNT, các quan điểm cơ bản và mục tiêu CNH - HĐH NNNT và xuất khẩu nông sản. Khoá luận đã đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy mạnh CNH - HĐH NNNT bao gồm: mở rộng thị trường trong và ngoài nước, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, xây dựng các làng nghề truyền thống, phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, công nghệ vi sinh, bao bì - bao gói, các biện pháp về tài chính tín dụng, các biện pháp tăng cường quản lý của Nhà nước như chính sách chuyển dịch cơ cấu thị trường, gắn lưu thông nội địa và hoạt động ngoài thương với sản xuất… trong đó có chính sách tăng cường hiểu biết về kỹ năng văn hoá xuất khẩu, đây là vấn đề hiện được rất nhiều doanh nghiệp quan tâm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. ***Nửa thế kỷ nông nghiệp nông thôn Việt Nam*** - PTS. Nguyễn Sảnh Cúc, PTS. Nguyễn Văn Tiêm - Nhà xuất bản Nông nghiệp - 1996.

2. ***Ngoại thương Việt Nam*** - Báo cáo của UNDP - Tháng 01/2001

3. ***Phát triển nông thôn Việt Nam*** - Báo cáo của WB.

4. ***Ba viễn cảnh cho sự phát triển nông thông Việt Nam*** - Báo cáo UNDP - Tháng 06/2000.

5. ***Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa*** - Nguyễn Tấn Dũng - Tạp chí Cộng Sản - Tháng 11/2002.

6. ***Tấn công nghèo đói*** - Báo cáo của WB - Tháng 11/1999

7. ***Kết quả hoạt động xuất khẩu năm 1999 và dự báo những năm tiếp theo*** - Báo cáo của WB - Tháng 06/2000

8. ***Việt Nam vượt lên thử thách*** - Báo cáo của WB - Tháng 08/1998.

9. ***Điểm lại tình hình cải cách của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2000*** - Báo cáo của WB - Tháng 7/2000.

10. ***Việt Nam tiến tới cách tiếp cận toàn diện về phát triển*** - Báo cáo của WB & UNDP - Tháng 6/ 2000.

11. ***Phát triển nông thôn Việt Nam*** - Báo cáo của WB - Tháng 10/2000.

12. ***Chiến lược phát triển nông thôn Việt Nam, Viễn cảnh tới hành động: Xu hướng phát triển nông thôn và các vấn đề ưu tiên*** - Báo cáo tại hội thảo do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Ngân hàng Thế giới đồng tổ chức tại Hà Nội - 22/4/1998.

13. ***Nông Nghiệp và sự Phát triển (Đặc biệt ở Việt Nam)*** - Montpellier, Pháp.- Năm 1997.

14. ***Kế hoạch Sử dụng Đất đai và Phân phối Đất đai ở Việt Nam chú trọng tới việc thúc đẩy tiến trình trong dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà***. - Christ, H. và D. Kloss - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Năm 1998.

15. ***Quản lý rủi ro giá cả hàng hoá ở các nước đang phát triển***. - Classens, Stijn và R.C. Duncan. - The Johns Hopkins University Press. - 1993

16. ***Xu hướng Phát triển ở Vùng núi phía Bắc Việt Nam (2 tập)*** - Donovan, D., A. Terry, Rambo, J. Fox, Lê Trọng Cúc, và Trần Đức Viên.

17. ***Những thay đổi và khuyến khích thương mại trong kinh doanh nông nghiệp: trường hợp các ngành lúa gạo, đường, phân bón, thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam.*** Goletti, F - Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế - 1998.

18. ***Cải tổ Doanh nghiệp Nhà nước và những ảnh hưởng của nó đối với công nghiệp hoá ở Việt Nam*** - Lê Đăng Doanh - Tham luận trình bày trong Hội thảo

Chính sách cấp cao về công nghiệp hoá và phối hợp: Việt Nam và Kinh tế Thế giới. Hà Nội, - Tháng 11/1996.

19. ***Phát triển nông thôn và Nguồn nước ở Việt Nam*** - Svendsen, Mark - Báo cáo soạn thảo cho Ngân hàng Phát triển Châu Á - Năm 1998.

20.***Công nghiệp hoá nông nghiệp: Những kinh nghiệp và bài học rút ra được cho Việt Nam từ Trung Quốc***. - Perkins, D.H - Năm 1998.

21.***Những vấn đề chính trong việc thiết kế chiến lược phát triển nông thôn cho khu vực vùng cao Việt Nam*** - Rambo, A. Terry, Neil L. Jamieson, và Lê Trọng Cúc - Năm 1998.

22.***Đánh giá Chương trình 327 đối với chiến lược Phát triển nông thôn Việt Nam*** - Poynton, Scott - Năm 1998

23.***Hệ thống Nghiên cứu nông nghiệp và khuyến nông Việt Nam*** - Nguyễn Trí Khiêm - Năm 1998.

24.***Môi trường và người nghèo: Những chiến lược phát triển cho một Chương trình chung*** - Leonard, H.J., và M. Yudelman, J.D. Stryker, J.O. Browder, A.J. de Boer, T. Campbell, và J. Jolly - Năm 1989.

25. ***Khảo sát về Lao động và Việc làm tại Việt Nam*** - Tổng cục Thống kê - Năm 1997.